VĂN HỌC
Nghệ thuật

SÁNG TÁC • NHẬN ĐỊNH

ĐẶC BIỆT VỀ HỘI HỌA

BỘ MỚI
SỐ 2
THÁNG 6
NĂM 1985

Trong số này :

NHẬN ĐỊNH

V.H.N.T. 129 Lá thư tòa soạn
NGUYỄN QUỲNH 131 Nhận định về hội họa
V.H.N.T. 149 Phỏng vấn họa sĩ Thái Tuấn
V.H.N.T. 159 Phỏng vấn họa sĩ Nguyên Khai
NGUYỄN VĂN BẢY 181 Tiếng Việt, văn Việt
BÙI VĨNH PHÚC 201 Tân biểu hiện: trường phái của những người phản kháng

TRUYỆN NGẮN

MINH ĐỨC HOÀI TRINH 154 Nghiệp
PHAN THỊ TRỌNG TUYẾN 169 Mùa đông vô tận
TRẦN DIỆU HẰNG 187 Mưa đất lạ
NGUYỄN BÁ TRẠC 217 Hoa Dủ Dẻ
NGUYỄN GIÁ VIÊN 229 Chút ân huệ

ĐIỂM SÁCH

THẠCH HÃN 237 Đọc No more Vietnams

SINH HOẠT

NGUYỄN VĂN 248 Thời sự văn học nghệ thuật
V.H.N.T. 256 Hộp thư tòa soạn
V.H.N.T. 259 Hộp thư trị sự

THƠ

HỒ ĐẮC NGỌC 152 Thi họa Hồ Đắc Ngọc
NGUYỄN TẤT NHIÊN 176 Tự Do
LÊ MỸ HƯƠNG 198 Nghĩ thầm
ĐOÀN THÊM 216 Xưa và nay
BẮC PHONG 227 Muốn thở phải chặt gông
HUỲNH LIỄU NGẠN 228 Tiếng khoan tiếng nhặt ngậm ngùi tiếng em
HỒ TRƯỜNG AN 247 Đề tranh Tứ Mỹ

PHỤ BẢN

NGỌC DŨNG 130 Tranh Ngọc Dũng
NGUYỄN VĂN NGÀ 200 Gặt Lúa (trang bìa)
NGUYỄN KHAI 164 Giọt sương
NGUYỄN KHAI 168 Thiếu nữ

Lá thư tòa soạn.

• *Kẻ viết văn thường được ví với con tằm nhả tơ. Tằm nhả tơ không cần đắn đo về một cách nhả thích đáng, cũng như con rết bò không cần suy tính về phép vận chuyển trăm chân cho nhịp nhàng. Người viết lách không thể như thế.*

• *Viết phải suy gẫm về đường lối viết; vẽ, về quan niệm vẽ; ca nhạc, về xu hướng ca nhạc v.v... Văn nghệ không phải là chuyện bản năng, tự phát, khơi khơi, làm đại. Văn nghệ phải có lý luận văn nghệ.*

• *Gần hai mươi năm trước, nhớ có lần thi sĩ Nguyên Sa đã kiểm điểm quá khứ và phàn nàn rằng văn học ta có hai cái yếu: kịch tướng và phê bình, lý luận. Ông rất chú trọng đến vấn đề suy tưởng về nghệ thuật, đến chuyện ý thức và nghệ thuật, ý thức và sáng tạo (Một bóng hồng cho văn nghệ). Dù sao, lúc bấy giờ ở trong nước vẫn còn lắm người khảo bình, lắm người nhận định lui nhận định tới về các lý thuyết, chủ nghĩa, trường phái văn học (trong số người ấy có Nguyên Sa).*

• *Bây giờ chúng ta làm văn nghệ trong một hoàn cảnh đặc biệt, mới mẻ. Chúng ta gặp nhiều vấn đề, chúng ta phân vân, e ngại, bỡ ngỡ; chúng ta càng cần suy nghĩ, trao đổi ý kiến hơn trước. Vì vậy, Văn Học Nghệ Thuật thỉnh thoảng có những số dành riêng cho một chủ đề. Lần này về hội họa, những lần khác về tiểu thuyết, về thơ, về nhạc v.v... Cũng có khi chúng ta chọn một nhân vật, một đề tài, một thời kỳ v.v... làm chủ đề suy tưởng.*

• *Dĩ nhiên một vấn đề không phải chỉ được đề cập trong một kỳ báo, không phải sau số báo chủ đề là chấm dứt bỏ qua. Số chủ đề chẳng qua là một phát động, sau đó tha hồ tiếp tục.*

• *Bảo rằng Văn Học Nghệ Thuật có những số dành cho sự nhận định, như vậy không có nghĩa là nhận định được coi trọng hơn sáng tác. Sáng tác bao giờ chẳng là chủ yếu?*

Văn Học Nghệ Thuật

Tranh của hoạ sĩ Ngọc Dũng

Nguyễn Quỳnh

Nhận định về hội họa

LỜI NÓI ĐẦU.

Nhận định *là những ghi nhận của cá nhân về các lãnh vực hội họa, lịch sử và phê bình nghệ thuật. Mỗi khi nhận ra một điều đáng lưu ý tác giả viết xuống và ghi theo số thứ tự. Những con số này sẽ trở thành một hệ thống ký hiệu giúp tác giả kiểm soát và phê bình tư tưởng của chính mình. Mỗi nhận định đều có thể được bổ túc hoặc loại bỏ trong tương lai, nếu xét ra cần thiết. Phần ghi chú và tư liệu nhằm hoàn chỉnh nhận định cũng như ghi rõ xuất xứ của vấn đề.*

Một số điểm trong Nhận định *được tiếp tục khai triển từ* Notes From The Park Terrace Garden, *in năm 1983 nhân triển lãm lần thứ hai của tác giả tại Nữu Ước. Một vài điểm khác trích từ Luận án Tiến sĩ của tác giả (Columbia Univeristy, 1982), dưới nhan đề:* Ludwig Wittgenstein: the Relationship between Logic and Art.

*
* *

1 . Yếu tính của một bức tranh nằm trong phương cách sáng tạo của một bức tranh. Cho nên dùng lời không thể diễn tả được phương cách ấy.

1.01 Dùng lời để bàn đến tranh khi chúng ta không vẽ, cũng như để diễn tả xúc cảm của chúng ta về một bức tranh. Chúng ta có quyền

dùng ngôn ngữ để suy diễn trong vị trí chủ quan, nhưng chớ tin rằng ngôn ngữ giúp chúng ta hiểu được yếu tính của tranh. Lỗi lầm trong nhận thức đến từ một thái độ tư duy không có ngọn nguồn và sự lạm dụng ngôn từ.

1.02 Một tấm tranh diễn tả trong cấu trúc của ngôn ngữ và một tấm tranh đích thực khác hẳn nhau. Tấm tranh qua ngôn ngữ lệ thuộc vào ký hiệu của ngôn ngữ, tấm tranh đích thực trưng ra toàn bộ cơ cấu hình tượng và màu sắc. Một đằng mơ hồ, một đằng cụ thể.

1.03 Bức tranh miêu tả qua ngôn ngữ lệ thuộc vào một số ý hệ về tranh của người phát biểu. Không những chỉ có vấn đề ý hệ trong tranh mà còn có những vấn đề thuộc phạm vi thẩm mỹ, văn hóa, kiến thức và tâm trạng của người phát biểu.

1.04 Nói tới những phạm vi là nói tới những giới hạn. Con người hiện hữu trong giới hạn chứ không hiện hữu trong vô hạn. Ngôn ngữ phản ảnh thực tại khách quan và chủ quan của con người cho nên ngôn ngữ có giới hạn.

1.05 Vì ngôn ngữ phản ánh thực tại cho nên qua ngôn ngữ ta mới biết thực tại đó là thực tại vật chất hay siêu hình.

1.06 Khi ngôn ngữ phản ánh thực tại vật chất ta biết rõ ý nghĩa của sự vật.

1.07 Khi ngôn ngữ phản ánh thực tại siêu hình ngôn ngữ trở nên mờ tối. Vì kinh nghiệm siêu hình là thái độ chủ quan của tâm trí, và của đức tin.

1.08 Tranh là một thực tại hiển nhiên và cũng là một thực tại mơ hồ. Vì kinh nghiệm siêu hình là thái độ chủ quan của tâm trí, và của đức tin.

1.09 Nó nằm ở giữa hai hoặc nhiều thực tại trong tranh để giúp não bộ của chúng ta liên kết các yếu tố trong tranh lại với nhau.

1.10 Liên kết các sự kiện trong tranh lại với nhau theo nhận thức về hình tượng tự nhiên là phản ứng hay thái độ của người vẽ tranh cũng như người xem tranh.

1.11 Ngắm một bức họa hơn là bàn về một bức họa.
Bàn về bức họa là bàn về kỹ thuật hoặc cấu trúc chứ không thể bàn về yếu tính. Bức họa vẽ ra để ngắm chứ không phải để bàn. Họa sĩ vẽ ra tranh chứ không nói hoặc viết ra tranh.

1.12 Nếu cấu trúc của một bức tranh và cấu trúc của một mệnh đề miêu tả bức tranh giống nhau thì sự giống nhau ấy phải như hai hình vuông có cạnh bằng nhau.

1.13 Bảo "giống nhau" vì "dạng có như nhau" chỉ là một lối ví von, hoặc phản ánh nhận thức của thị quan hơn là một kiểm chứng thực tại.

1.14 Chữ "X" và hai vạch chéo "X" trong nghệ thuật không giống nhau trong cách biểu lộ cũng như trong nội dung của chúng.

1.15 Bức họa *Guernica* của Picasso không chỉ vào thực tại lịch sử. Nó chỉ vào thái độ chính trị và quan niệm nghệ thuật của Picasso.

Nếu bảo *Guernica* chỉ vào thực tại lịch sử thì những nhân chứng cho Guernica sẽ vô cùng phẫn nộ.

1.16 *Guernica* là một trong rất nhiều hiện tượng do lịch sử gây nên chứ không phải là chứng tích cho lịch sử.

1.17 *Guernica* là thái độ của Picasso đối với lịch sử. Không những đối với thực tại lịch sử Guernica, mà đối với toàn bộ lịch sử văn hóa và nghệ thuật đã tạo dựng nên bản ngã Picasso. C. Jung rất có lý khi ông nhận xét rằng Picasso đâu có vẽ ra cảnh tượng Guernica. Ông vẽ *Guernica* theo ý của ông.

1.18 Thực tại lịch sử bi thảm của Guernica là động cơ duy nhất giúp cho Picasso nhận ra tính bi thảm và kinh hoàng của thực tại. Vì thế bức họa mang tính chung của bi thảm kinh hoàng, giống như khi ta tưởng tượng ra "bi thảm", "kinh hoàng".

1.19 Picasso là người Tây Ban Nha mà hình tượng nhân chủng trong tranh của ông, là các mẫu mực nhân chủng Hy-La và Phi Châu. Nghe về biến cố bi thảm Guernica mà ông đối diện với những hình tượng thần thoại đã từ lâu bén rễ đâm hoa trong các tác phẩm của ông. Rồi ông dùng những hình tượng ấy để biểu thị cho bi thảm Guernica.

1.20 Người chuyên môn hiểu bức họa *Guernica* vì đã có dịp theo dõi sự hình thành và phát triển bút pháp, ý niệm, và trạng huống tâm lý của Picasso. Người xem có thể hình dung ra tính bi thảm và kinh hoàng chung trong tác phẩm *Guernica*. Nhưng người xem không thấy được biến cố bi thảm Guernica.

1.21 Cái gì không chỉ thẳng vào thực tại thì không có ý nghĩa của thực tại. Nhưng cái gì làm ta liên tưởng tới (relate) một hay nhiều thực tại dù rất mơ hồ, như tính chung "bi thảm", "kinh hoàng" thì cái đó ta gọi là cảm ứng (sense).

1.22 Tấm tranh cho ta cảm ứng chứ không cho ta ý nghĩa.

1.23 Ta thường có ảo tưởng tranh Tàu có ý nghĩa rõ ràng. Ảo tưởng này sinh từ hệ thẩm mỹ, lấy đạo pháp làm cứu cánh cho tất cả. Quan niệm ấy chỉ là một kiến giải chủ quan của con người hình dung ra vũ trụ.

1.24 Qua niệm ấy lấy đạo làm gốc, lấy lý ở thiên nhiên để biểu trưng cho ý nghĩa hòa đồng. Nếu khí của đất trời có thông thì vạn vật mới sinh. Người họa sĩ có vận dụng được lẽ của Âm Dương, có nương theo được cái khí của thiên nhiên thì tư duy và bút pháp mới linh động.

1.25 "Ý tới bút không tới. Bút tới ý không tới" nhằm chỉ một tấm tranh chưa đạt, về phạm vi kỹ thuật, hoặc có ý niệm biểu trưng bằng hình tượng.

1.26 Tranh phải có núi, có núi phải có sông, có sông phải có cây cỏ, có cây cỏ phải có con người.

1.27 Những từ "phải" trong câu 1.26 nêu lên mệnh lệnh cách (imperative). Chúng bắt buộc rằng thế này thì phải thế kia thì không

phải. Thẩm mỹ như thế gần gũi với các tôn chỉ về đạo đức. Cho nên mỗi tác phẩm của tiền nhân đã trở thành một cuốn *thánh kinh*.

1.28 Khởi từ ý niệm hạo nhiên của đạo, văn nhân Trung quốc ngày xưa đưa đạo vào qui phạm, đưa tranh vào một ý niệm khắt khe với những lý tưởng mà họ cho là biểu trưng cung cách và tinh thần của đạo.

1.29 Tranh trưng ra cái hình của đạo và phản ánh tính tình của người quân tử. Trong quan niệm ấy chỉ có một số hình tượng trong tranh được gọi là cao cả. Còn bao nhiêu hình tượng khác đều xấu xa giống như bọn tiểu nhân.

1.30 Quả thực tranh cổ của Trung Hoa đã trưng ra được một mô hình lí tưởng. Trong tranh không có tình cảm cá nhân, dù là một tình cảm khá nhẹ nhàng (điều này khác hẳn với thơ Đường vịnh phong cảnh). Tranh là một cõi thiên thai không vướng bụi trần. Tranh không có dục khí mà chỉ có tôn vinh cho đời sống tinh thần.

1.31 Tranh như vậy có phần nghịch đạo. Vì đạo không chủ trương kỳ thị thế gian.

1.32 Với đạo, mọi phù sinh đều hiện hữu.

1.33 Với con người, đạo trở thành biểu tượng.

1.34 Với con người, một số ký hiệu biểu trưng cho đạo được khai sinh.

1.35 Rõ ràng, vì kiến giải con người đi xa khỏi đạo, do đó con người không sống trong tự nhiên với đạo, mà sống trong kiến giải của mình.

1.36 Sống trong kiến giải của mình về thế gian là sống bằng một khuôn mẫu hiện tượng của thế gian.

1.37 Từ một kiến giải về thế gian, Vương Duy đã phát biểu như sau: "Hội họa là một bài thơ có hình thể". Nếu đúng như họ Vương nói, ta phải xem tranh qua các phạm trù văn học. Hoặc dùng văn học yểm trợ cho tranh.

1.38 Các phạm trù văn học và triết học không sai khi chúng phản chiếu nếp suy tư được diễn tả bằng ngôn ngữ. Nhưng quả là chúng ta không có cách nào ra khỏi ngôn ngữ để đến với tranh. Cũng như ta không thể ra khỏi được lý tưởng này để bước sang một lý tưởng khác.

1.39 Nếu các phạm trù của ngôn ngữ chưa thể diễn tả được đạo làm sao chúng có thể giúp ta nhìn ra tính người, tính núi sông, cây cỏ trong tranh?

1.40 Ta chỉ tin vào khả năng truyền thông của ngôn ngữ giữa con người. Nhưng đừng vội tin vào ngôn ngữ như một cánh cửa mở về sự thật.

1.41 Nếu tin vào các phạm trù thẩm mỹ về tranh qua văn học hoặc triết lý thì mỗi người trong chúng ta đã có một tấm tranh kiểu mẫu trong đầu. Chẳng hạn một số khuôn mẫu về núi sông, cây cỏ...

1.42 Như vậy, xem tranh cũng như vẽ tranh sẽ trở thành vô ích. Vì không bao giờ một tấm tranh thực sự lại hợp với một tấm tranh

khuôn mẫu trong đầu.

1.43 Nếu đạo chuyên chở được yếu tính của tranh, hoặc tranh chuyên chở được đạo, thì khi nào bí ta chỉ cần tham khảo *Kinh dịch*. Có ai làm được thế chưa? Nếu ai làm được điều đó, người ấy có thể viết một cuốn chỉ nam dạy cách vẽ sao cho thông như đạo.

1.44 Những danh tác lớn trong hội họa Trung Quốc không sai lầm về ý niệm. Vấn đề ý niệm chỉ sai lầm nơi một số văn nhân và sĩ phu Trung Quốc mà thôi. Họ đã biến đạo trở thành những tôn chỉ thiếu sáng tạo và phản tự nhiên.

1.45 Họ coi "lục pháp" như một tôn chỉ. Sử dụng một số bút pháp hợp tôn chỉ là hợp đạo.

1.46 Họ biến một thức tỉnh trở thành một khuôn mẫu, một bút pháp trở thành hệ thẩm mỹ.

1.47 Họ quên rằng mọi ý niệm ở trần gian chỉ là suy diễn.

1.48 Họ cho các suy diễn đó là hợp đạo, hợp cung cách thánh hiền. Họ quên rằng trong thế gian không có thánh hiền, tiên phật.

1.49 Thích Ca nói với đệ tử rằng sự hiểu biết của ông hạn hẹp như nắm lá trong tay không thể nào so sánh với bể kiến thức bao la như lá trong rừng.

1.50 Thế mà nhiều nhà tu hành ngày nay vẫn có ảo tưởng mình hóa độ được chúng sinh.

1.51 Chúng ta thường nghe nói đến những Vương Duy (Wang Wei) và Tô Đông Pha (Su Tong-P'o), vì họ thuộc vào lớp văn-nhân-họa, và cũng vì não phán đoán của chúng ta bị mô thức văn chương chi phối. Chúng ta mới chỉ *nghe* chứ chưa hề *thấy* tranh của họ, mà chúng ta tưởng chừng như đã gần họ lắm rồi! Chúng ta chẳng bao giờ nghe đến những tên tuổi như Chang Tsao, Li Ch'eng hoặc Fan K'uan. Sự thực Li Ch'eng và Fan K'uan là những tên tuổi vĩ đại.

1.52 Họ vĩ đại trong thời đại của họ. Theo Mi Fei (1052-1107) Fan K'uan còn vĩ đại hơn cả Li Ch'eng. Họ trực diện với hội họa chứ không diễn dịch hội họa theo văn chương hay triết học.

1.53 Chính vì không hợp với văn chương cho nên Tô Đông Pha chê tranh của Fan K'uan "có những nét tầm thường". Phải xem tranh của Fan K'uan trong viện bảo tàng Boston, hoặc nếu có dịp đến viện bảo tàng quốc gia ở Taipei, Đài Loan mới biết được diệu tài của Fan và hiểu tại sao Mi Fei nghi ngờ não phán đoán của họ Tô không nghiêm chỉnh.

1.54 Năm 1190, phê bình gia nghệ thuật Trung Hoa Chao Hsi-Ku đã có những lời tán thán thiên tài của Fan như sau: "Núi non, sông nước trong tranh của tiên sinh sừng sững và lung linh như thực, không những tiêu biểu cho cái khí của đất trời lại biểu trưng cho cái hình đất đai phía bắc Hoàng Hà."

1.55 Thiếu nghiêm chỉnh trong não phán đoán vì nệ vào ý hệ và

những phạm trù giả tạo.

1.56 Vậy mà có người bảo Đông phương không sống bằng những phạm trù!

2. Ý niệm về thế gian cũng như về nghệ thuật là sản phẩm của con người. Bởi thế các ý niệm cần phải được sửa sai để cho tốt đẹp hơn.

2.01 Ta không thể nào sửa được hội họa vì ta không có cách nào nắm vững được yếu tính của nó. Ta chỉ có thể sửa một bút pháp hoặc một ý niệm về hội họa để cho một bức tranh thêm hoàn hảo mà thôi.

2.02 Ta không thể nào định nghĩa được hội họa cũng như ta không thể nào định nghĩa được thế gian. Vì hội họa cũng như thế gian không có một hình thể rõ rệt.

2.03 Ta chỉ có thể diễn tả được những gì cụ thể, như nét vẽ và màu sắc.

2.04 Ta không thể diễn tả được những gì nằm mơ hồ giữa hai đường nét. Ta chỉ có thể cảm được nó mà thôi.

2.05 Nếu nét "X" trong tranh là toàn diện của cảm-ứng, thì bất kỳ nét "X" nào *ngoài* tranh cũng có thể cho ta cảm ứng như nét "X" *trong* tranh. Chớ tưởng ta đọc nét "X" trong tranh như một đường chéo. Ta đọc cả khoảng không do nét chéo tạo thành, giống như khi ta đặt một vật vào không gian để cho thấy rằng vật đó hiện hữu với không gian. Không gian tương ứng với vật đó là một môi trường hiện hữu. Chỉ có môi trường hiện hữu mới có ý nghĩa. Vật "X" nằm trong môi trường không gian biểu thị ý nghĩa của nó.

2.06 Ta có thể dùng ẩn dụ (allegory) để lôi cuốn ý thức con người về một thực tại, giống như khi ta ví von *công cha như núi thái sơn*. Trong mệnh đề này từ *như* đứng giữa hai thực tại, liên kết hai thực tại, và ví von hai thực tại với nhau. Trong cấu trúc của luận lý, trong lý của văn phạm (grammatical logic), cũng như trong thực tại, từ *như* dùng để ám chỉ chứ không phải để định nghĩa.

2.07 Cái gì mơ hồ hãy để cho nó mơ hồ. Ta không thể nào làm cho màn sương tan theo ý của ta, cũng như ta không thể biết rõ được nội dung đích thực của những lời bàn tán chung quanh.

2.08 Ta chỉ có thể định nghĩa sự kiện của một thực thể chứ không thể nào có một định nghĩa chung cho thực thể. Chớ tưởng rằng cái *ta* hoặc cái *ngã* của ta rõ rệt, và có thể định nghĩa dễ dàng. Cái *ta* lung tung và phức tạp vô cùng. Lung tung và phức tạp chứ không phải bí hiểm.

2.09 Trong khoa học ta trưng ra những phát hiện hiển nhiên, và định nghĩa các phát hiện đó theo trình độ khả tri của ta về nó. Vì thế, khoa học không nêu lên vai trò của chân lý. Mắc vào chân lý khó lòng

thức tỉnh.

2.10 Chân lý cho ta thấy có một mặt duy nhất và phiến diện của cuộc đời. Chân lý trói buộc ta vào những lẽ thái quá hoặc bất cập trong cuộc đời đến nỗi khi ta muốn thức tỉnh cũng không dễ gì thức tỉnh.

2.11 Chân lý kéo ta vào lẽ cố chấp của chính mình.

2.12 Một định nghĩa đúng thì giá trị của nó phải hiển nhiên, và mệnh đề miêu tả định nghĩa đó phải là một mệnh đề trực tiếp -- chỉ thẳng vào thực tại -- sát với thực tại như bóng với hình.

2.13 *Con chó là một con vật* không phải là định nghĩa về chó, vì định nghĩa đấy không giúp chúng ta hiểu *chó*.

2.14 Nếu ta định nghĩa nghệ thuật là cốt tủy của người nghệ sĩ ta sẽ thấy ý nghĩa của mệnh đề ấy rất mơ hồ, vì nó không giúp ta hiểu nghệ thuật là gì. Nó cũng không cho phép ta hình dung được phương cách sáng tạo tiêu biểu của người nghệ sĩ. Vả chăng, trong cuộc đời có biết bao nhiêu điều xứng đáng gọi là *cốt tủy*.

2.15 Trong câu 2.13, định nghĩa mơ hồ vì mang nặng tính chung. Trong câu 2.14 định nghĩa đi ra ngoài thực tại vì nó là một phát hiện của tâm tình. Mang tính chung cũng như tâm trạng riêng tư để định nghĩa cho một thực thể, như nghệ thuật, chẳng hạn, là một việc làm nghịch lý.

2.16 Mà việc gì phải định nghĩa nghệ thuật.

2.17 Chớ lẫn lộn mơ hồ với sáng sủa. Một màu đỏ trong trí tưởng và một màu đỏ trên tranh không giống nhau. Ta tạo được sắc giai trên khuôn vải, chứ không tạo được sắc giai trong trí tưởng.

2.18 Màu trong trí tưởng không có yếu tính của màu. Nó chỉ là một ý niệm của màu sắc trong ký ức.

3. Khi xem một bức tranh ta có bước lui bước tới không?
Ta có nghiêng mình qua lại không?
Ta có điều tiết thị giác không?
Ta có kiểm soát được sự trực hiện của kinh nghiệm về nhãn thức thị giác không?
Ta có ý thức được những điều vừa kể trên không?

3.01 Động cơ nào đã khiến ta làm như vậy?
Ta hành động như vậy tự nhiên vì có những tín hiệu phát ra. Từ cấu trúc của tranh kích thích não bộ và thị giác của ta.

3.02 Não bộ và thị giác của ta ghi những tín hiệu ấy cho nên cảm thức thẩm mỹ về hình tượng của ta thêm phong phú.

3.03 Xem nhiều thấy nhiều. Đọc nhiều hiểu nhiều. Càng biết nhãn thức càng phong phú.

3.04 Ta nghĩ gì khi có người bảo: *Xem và không xem, đọc và không đọc cũng vậy thôi.* Nói như vậy khác nào như đã nắm được yếu tính hay lý của cuộc đời. Làm sao biết được yếu tính hay lý của cuộc đời. Muốn biết lý hay yếu tính của cuộc đời phải có khả năng ra ngoài cuộc đời để nhìn vào cuộc đời.

3.05 Cái chí của chim bằng và chí của chim sẻ có khác nhau không?

3.06 *"Nhất Nguyên"* và *"Nhị Nguyên"* chỉ là những ý niệm suy diễn của con người.

3.07 Nghĩ hoặc nói *cũng vậy thôi* chẳng khác nào đưa tay đóng lại cửa phòng. Như một con tằm bắt đầu làm tổ kén, hoặc tập tành một một thứ triết lý vu vơ.

4. Có người bảo: *Cần một bộ định đề cho triết học.*

4.01 Cuộc đời có luôn luôn là một mặt phẳng không? Những cái ta cho là *tiên thiên* thực sự có phải là *tiên thiên* không?

4.02 *Triết* như vậy có khác nào ép cuộc đời phản chiếu trong một cái gương ước lệ.

4.03 *Định đề triết học* là một qui phạm phản tự nhiên và nhân tính.

4.04 *Định đề* ấy phi lý ngay từ căn bản cho nên rất nguy hiểm nếu áp dụng vào đời sống con người.

5. Frege luận rằng: *Ý niệm phải thật rõ ràng.*
Wittgenstein phản đối: *Một ý niệm đòi hỏi quá rõ ràng rất nguy hiểm. (thắt quá chặt thì khó gỡ).*
Norman Malcolm có ý kiến như sau: *Các ý niệm thông thường trong đời sống đâu có cần rõ rệt.*

5.01 Ta cần đời sống chứ ta không cần bộ định đề để sống.

5.02 Ta cần những dịp may để sửa sai các ý niệm trên đời. Cũng như ta cần lối thoát khi tự do trở nên bế tắc.

5.03 Khoa học xác nhận rằng nó không thể giải quyết được rất nhiều vấn nạn trong cuộc đời.

5.04 Như vậy khoa học tự nhận ra những giới hạn của mình.

5.05 Triết lý vung vít không nhìn ra giới hạn vì triết lý ấy lao đầu vào ảo tưởng và vào sự lạm phát của ngôn từ.

5.06 Triết lý vung vít biểu thị một trí tuệ mờ tối.

5.07 Hầu hết những hệ tư tưởng trong lịch sử con người đều vướng mắc vào những tư duy mờ tối. Chúng có tính suy diễn hơn là biện chứng.

5.08 Triết học không phản ánh thực tại. Mục đích của triết học

nhằm phê bình tư tưởng đúng hay sai mà thôi.

5.09 Trong hành động ta cần thông minh và tài giỏi chứ không cần triết học. Câu nói *Một suy tư trong hành động* là một câu nói đúng trong lãnh vực văn phạm nhưng vô nghĩa trong cuộc đời.

5.10 Cứu cánh của triết học là hoạt động và sáng tạo chứ không phải là suy diễn. Một tư tưởng đúng là một tư tưởng có thể kiểm chứng được.

5.12 Cũng vậy, cứu cánh của tranh là những cơ cấu sáng tạo bằng hình ảnh của tranh, chứ không phải là suy diễn viển vông.

5.13 Tư duy bằng hình tượng khác với tư duy bằng ngôn ngữ.

5.14 Ngay trong lãnh vực của ngôn ngữ, tư tưởng không phải là các từ các tiếng. Trong nếp tư duy từ ngữ đã biến thể -- biến từ nguyên ngữ của chúng trong từ điển sang cách sử dụng của tư duy.

5.15 Ta phản ứng theo phương cách sử dụng ngôn từ để hiểu tư tưởng chứ không phản ứng theo văn phạm.

5.17 Ngô Thế Lân trong tập *Phong trúc* bàn rằng: *"Gió không có chất* (substance) mà có khí, *trúc là vật có* chất *mà không có* tâm *(essence hay có nghĩa là trống rỗng?), cho nên trúc nhân gió mà thành tiếng, gió nhân trúc mà có hình tích (form)... (trúc) càng kêu càng lạ, mà không bao giờ hết được, cũng là tại vô tâm, mà sự diệu ứng của gió vậy."*

5.18 Một quan niệm sai lầm: hễ cái gì mơ hồ cho là Đạo, là có khí chất. Cái gì cụ thể, hữu hình thì cho là không có khí, hoặc vô tâm. Đọc xong nghị luận của Ngô Thế Lân, chúng ta không hiểu rõ ý của tác giả muốn nói gì. Hễ mỗi lần gió thổi là trúc lên tiếng hay đây là ẩn dụ cho sáo trúc và người thổi sáo, hoặc sáo trúc gắn vào con diều bay bổng trên không. Nói một cách khác, *âm nhạc của người.*

5.19 Đối với cổ nhân luận bàn của Ngô Thế Lân rất thâm sâu. Đối với chúng ta nó vô cùng mờ tối, ngay cả khi chúng ta chấp nhận tính ẩn dụ của đạo đức trong lời bàn ấy.

5.20 Bạn thân của Ngô Thế Lân là Nguyễn Mỹ Cô tỏ ra sáng sủa và tinh tấn hơn. Ông phân biệt rõ âm thanh trong thiên nhiên, và âm nhạc do con người tạo ra.

5.21 Tiếng người (âm nhạc) mang nặng uẩn khúc tâm tình. Tiếng trời (âm thanh của thiên nhiên) phi nhân cách.

5.22 Câu nói: *tiếng mưa buồn quá* không diễn tả tiếng của thiên nhiên. Câu đó là một dọi phóng tâm tình. Cùng một nhận xét ấy, Nguyễn Du đã viết: *Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.*

5.23 Chúng ta cứ nghĩ tư tưởng Đông phương phẳng lặng như tờ. Chúng ta không biết rằng lịch sử tư tưởng Trung quốc rất uyên áo

và đa diện.

5.24 Chúng ta chỉ biết hoặc nghe đến lối học huấn hỗ (Hán, Đường) và Tống Nho. Chúng ta không biết đến rất nhiều tông phái khác nhau, kể từ sau khi Khổng tử qua đời.

5.25 Chúng ta không biết có thể vì chúng ta không có đủ học thuật, không có chiều sâu lịch sử văn hóa, hoặc do hệ ý thức của chúng ta đã sinh ra những kiến giải sai lầm.

5.26 Nhận xét của chúng ta về cuộc đời có thể khá giống với nhận xét sau đây của một người Trung quốc:

"Tôi không tin rằng người Tây phương các ông hiểu được cuộc đời... Đầu óc các ông chỉ có khả năng thấy được những mảnh của cuộc đời... Người Trung quốc chúng tôi cố gắng nắm lấy cái toàn thể của cuộc đời (vì) chúng tôi coi toàn thể cuộc đời quan trọng hơn những hành động cá nhân, dù cho hành động ấy quan trọng thế nào chăng nữa... Sự biết và sự cảm nhận của chúng tôi vượt lên trên hành động (giang san muôn dặm ngồi nhà đủ coi). Cuộc đời là một chuỗi liên tục những khả tính. Chúng tôi lựa một vài điều trong số các khả tính ấy rồi tô điểm cho nó đẹp hơn lên... Các ông chỉ chuyên phân loại và đi tìm những nét dị biệt chi li".

5.27 Cũng một lối suy nghĩ như thế, chúng ta cứ tưởng hội họa Trung Quốc chỉ là những cái phóng bút coi có vẻ xuất thần, tự nhiên, hoặc là những tùng, cúc, trúc, mai, với những tên tuổi như Vương Duy, Tô Đông Pha, Hàn Cán.

5.28 Về thẩm mỹ học, người Tây phương đã bắt đầu bàn đến từ thế kỷ thứ 5 trước Công Nguyên. Nhưng bàn về hội họa thì người Đông Dương đi trước trong lịch sử của con người. Hsieh-Ho (A.D. 500) bàn về Lục Pháp trong hội họa mười thế kỷ trước khi Leonardo da Vinci viết "Hành Trình Vào Hội Họa".

5.29 Sau Lục Pháp có Lục Yếu, và một dẫy những lý thuyết khác nhau, từ cách dùng bút, mực tới cách pha chế màu sắc và phân tích tính chất của mầu sắc.

5.30 Chắc ít người trong chúng ta biết rằng Liu Hui, toán học gia Trung Quốc (khoảng thế kỷ thứ ba sau Công nguyên) đã tính ra π = 3.1415929. Và cũng ít người trong chúng ta biết rằng cách soạn lịch của người Trung Quốc không chính xác bằng người Âu Châu (dựa vào độ chính xác của khoa thiên văn).

5.31 Muốn nắm lấy cái toàn thể cuộc đời là một suy nghĩ viển vông.

6. Một bức tranh có thể cho ta cảm giác *mơ hồ*. Một bức tranh khác có thể cho ta những cảm giác *dũng mãnh*. Và một tấm tranh cũng có thể gợi cho ta những *âm thanh* của thiên nhiên cũng

như của con người, nói theo kiểu Kandinski viết trong tập *Uber das Geistige in der Kunst.*

6.01 Nếu ta sinh ra vốn đã mù lòa, rồi một hôm may ra sáng mắt, và lần đầu ta nhìn một bức tranh, trước khi nhìn cảnh vật chung quanh, liệu ta có cái cảm giác gợi từ tranh, như *mơ hồ, dũng mãnh, ồn ào, trầm bổng,* và *du dương* hay không?

6.02 Nhìn tranh đôi khi ta có liên tưởng cảm giác về âm, vì âm đó vốn đã đến từ một lúc nào đó trong thực tại, rồi trở thành kinh nghiệm và nằm vào trong ký ức của ta.

6.03 Hành động đọc và xem của chúng ta là một sự tái tạo các âm thanh và hình ảnh từ ký ức một cách trực tiếp.

6.04 Hành động đó là kết quả của văn hóa và giáo dục.

6.07 Ta chỉ có thể vứt bỏ được các hệ của văn hóa, văn minh, thẩm mỹ, và phong tục nếu ta sinh ra và ăn ở trong rừng (có đâu mà vứt bỏ).

6.08 Ta chống lại những ảnh hưởng mới vì nhiều lý do, nhưng ta cố bảo tồn những ảnh hưởng ngoại lai đã thâm nhập vào trong đời sống văn hóa của ta.

6.09 Một sinh viên Việt Nam chỉ biết vỏn vẹn có vài chữ Nho, khi mới nhìn những dòng sau đây, tự hỏi: "Cái gì đây?"

月落烏啼霜滿天
江楓漁火對愁眠
姑蘇城外寒山寺
夜半鐘聲到客船

yuè lùo wū tí shuāng mǎn tiān
jiāng fēng yú hǔo tùi chóu mián
Kū sū chéng vài hán shān sì
yè bàn zhōng shēng dào kè chuán

6.10 Sau một hồi tò mò, ảnh hưởng của văn hóa xưa nổi dậy, người sinh viên đó bắt đầu nối kết các mảnh kiến thức với nhau. Có gì đâu, tất cả những gì ở bên trên đều là những điều được truyền dạy trong quá vãng (xem ghi chú 6.10).

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên

Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

6.11 Một bức họa phong cảnh đời Đường và một bài Đường luật như trên có nhiều điểm giống nhau, vì chúng sinh ra cùng một nguồn đạo, và ca tụng đạo đức như nhau.

6.12 Nhưng chúng khác nhau ở những điểm sau đây: Một bức tranh phong cảnh đời Đường trình bày một tiên cảnh, một ý niệm lý tưởng tuyệt đối của con người về đạo. Bức tranh phong cảnh đời Đường là một cõi tịch mặc tuyệt đối để ngắm nhìn. Trong đó không có đời sống tâm tình của con người, cũng như những hiện tượng vật lý bất thường và phù du của thiên nhiên. Đọc lại bài thơ trên ta sẽ thấy nào là nỗi buồn, nào là trăng lặn, nào là sương mù ngút tỏa.

7.00 Những khác biệt ấy đến từ bản chất của hai nền nghệ thuật, và đến từ bản năng trực nhận và suy tưởng của người nghệ sĩ trong hai nền nghệ thuật ấy.

7.01 Ta ví von chúng với nhau vì trong khi ví von ta mặc nhiên đứng ra ngoài hai thực thể và tự cho phép mình đứng luôn ra ngoài lẽ đúng sai.

7.02 Ví von chỉ hiện hữu trong ngôn ngữ. Nội dung của một câu ví von nằm trong ý đồ của người phát biểu chứ không ăn nhằm gì tới thực tại.

7.03 "Mày giống như chó" không có nghĩa "mày là chó" trong thực tại. Nhưng trong ý đồ của người phát biểu, câu ấy có nghĩa: "Tao khinh mày như khinh con chó mà thôi".

7.04 "Tranh giống như thơ" không có nghĩa "Tranh là thơ" trong thực tại. Nhưng trong ý đồ của người phát biểu, câu ấy có nghĩa là: "Bức tranh này khiến tôi liên tưởng đến tính chất của thơ".

8. Khi xem một phim câm hay ngắm một bức tranh diễn tả cảnh sấm sét long trời, ta liên tưởng ngay đến những tia sáng và tiếng nổ. Cũng như khi ta nhìn vào một trang sách, hoặc đọc những dòng trên đây, dù ta chẳng đọc ra thành tiếng, nhưng tiếng ấy vẫn vang trong đầu.

8.01 Phim câm và bức tranh là những cấu trúc yên lặng.

8.02 Hội họa là một nghệ thuật yên lặng.

8.03 Yên lặng là tính của hội họa. Chớ bỏ tính đó để chạy theo các suy diễn bên ngoài (mặc dù ta vẫn có thể ví von).

8.04 Ta nhìn tranh với tất cả tâm tư sẵn có trong cuộc đời, những điều đã thành nếp suy tưởng và bản ngã của ta.

8.05 Nhìn tranh cũng như đọc văn, đôi khi ta thức tỉnh. Cường độ cao thấp của thức tỉnh tùy theo căn bản giáo dục, văn hóa và kinh nghiệm cảm thức của ta đối với cấu trúc trong tranh.

8.06 Ta có cảm tưởng như nghe thấy những thức tỉnh ấy trong

ta, tương tự như khi ta độc thoại không lời.

9. Tranh càng tuyệt hảo bao nhiêu thì mức yên lặng càng cao rộng bấy nhiêu. Ta bước đi, rồi ta trở lại ngắm nhìn.

9.01 Tranh khác với cuộc đời (ngay cả khi tranh miêu tả cảnh huống của cuộc đời), vì tranh mở ra một thế gian không giống cuộc đời.

Nguyễn Quỳnh
Columbia University, 1985

GHI CHÚ

* Câu nói của Hsieh Ho có nghĩa là không có thể định nghĩa và đánh giá trị được nghệ thuật dù là nghệ thuật nào chăng nữa. Cho nên, bảo rằng nghệ thuật này hay nghệ thuật kia dở sẽ là một nhận định đến từ hệ thẩm mỹ, văn hóa, cũng như đạo đức. Tuy nhiên, một tác phẩm nghệ thuật có thể là một tác phẩm hay hoặc dở vì tác phẩm ấy phản ánh tài năng và kiến thức của người nghệ sĩ.

1.21 Cuốn sách có những đoạn bàn về cảm ứng (sense) liên quan tới luận lý, não bộ, và nghệ thuật là cuốn *Cerebral Logic: Solving the Problem of Mind and Brain* của Charles W. Needham, do nhà xuất bản Charles C. Thomas, in năm 1978. độc giả có thể tìm thấy ở những trang 68 và 181 vài điều liên quan tới bài viết trên.

1.31 *Ho-Shang-Kung's Commentary on Lao Tse*, bản dịch Anh ngữ và chú giải của Edward Erkes (Ascona, Switzerland: Artibus Asiae, 1950) trang 67.

Chương 34:
Đạo ở khắp mọi nơi,
Vạn vật đều nương theo đạo mà sống
Và đạo cũng chẳng hề ruồng bỏ vạn vật.

1.52 Mi-Fei (1052-1107), một thức giả đời Bắc Tống (ngang với thời Trung cổ Tây Phương). Ông giỏi về thuật viết chữ, đặc biệt có tài về chuyên khảo và phê bình nghệ thuật. Là một họa sĩ chuyên vẽ sơn thủy với bút pháp tự nhiên, giản dị, nhưng không có tên tuổi trong học giới. Ông quan tâm tới thẩm mỹ hơn là sáng tạo. Về lý thuyết hội họa, Mi-Fei theo đuổi truyền thống của Ku K'ai-chi và Wang Wei (Vương Duy), tức là đề cao cái hồn nhiên và coi thường xảo điệu. Nói một cách khác, Mi-Fei mang đạo đức vào nội dung của tranh, một quan niệm phổ thông đối với các Văn-nhân-họa đời Tống. Chẳng hạn khi bàn đến "Nhân cách" (Ethos) biểu thị trong nghệ thuật, Mi'Fei đã viết như sau:

"Nghệ thuật trưng ra cái hình hiển nhiên của thế gian do nhãn quan ghi nhận. Khi bậc xuất chúng dụng trí đọi phóng thế gian, thì hình ảnh về thế gian xem ra còn trung thực hơn cả thế gian trước khi

nhận thức". (Susan Bush, *The Chinese Literati on Painting*, P. 22).

Nhận xét của Mi-Fei nghịch lý. Đã trưng ra cái hình hiển nhiên thì làm sao còn trung thực hơn thế gian? Chúng ta nhận thức ra rất nhiều khía cạnh của thế gian. Nhưng các khía cạnh ấy cùng với cảm ứng của ta đến và đi vô thường. Ta có thể hồi tưởng lại cảm ứng về thế gian và khía cạnh của thế gian khi ta bất chợt nhìn vào tác phẩm nghệ thuật diễn tả thế gian. Thế gian trước khi được nhận thức và sau khi được nhận thức vẫn chỉ là một mà thôi. Không có gì trung thực hơn thế gian bằng chính thế gian. Sở dĩ Mi-Fei lập luận như vậy vì hệ thẩm mỹ của ông dựa trên nền tảng đạo đức hình thức. Ngay cả *tính hồn nhiên* trong lý thuyết họa của ông cũng thoát thoai từ một hệ phán đoán hơn là dựa vào yếu tính của hồn nhiên.

Fan K'uan (sinh vào khoảng 960), một họa sư chuyên về phong cảnh không có đối thủ trong thời đại ông. Ông không phải là một học giả (theo truyền thống hội họa của Trung quốc), và cũng không hề viết lách gì cả, suốt ngày -- mùa đông cũng như mùa hè -- chỉ trầm mặc ngắm thiên nhiên. Tâm tư của ông vì thế có cái phong thái nghiêm nghị cổ xưa, lãnh đạm, và xa lánh phồn hoa. (*T'u-hua chien-wen-chih*, chương 4 của Kuo Jo-hsũ (1080), bản Anh ngữ: *Experiences in Painting* của A.C.Soper, 1951.

Fan K-uan luận rằng: "Các họa sĩ tiền bối đã biến hội họa thành những qui luật không có cội nguồn từ vạn vật. Bởi thế ta không học họa từ người, mà học ngay từ vạn vật; nghĩa là ngay từ nội tâm uyên áo của thiên nhiên". (Theo trích dẫn của Max Loehr trong *The Great Painters of China*, (1980), trang 99. Cũng theo sách này tài liệu trên trích từ *Hsuan-ho hua-p'u*, gồm 20 chương, lời bạt viết năm 1120. Chính thức xuất bản năm 1652-3. Tái bản tại Thượng Hải năm 1935). Đoạn trên trích từ Chương 11 của *Hsuan-ho hua-p'u*, bản Anh ngữ của Herbert A. Giles. Tuy nhiên chưa có sách sử nào ghi Fan K'uan học họa với ai hoặc đã từng xem tranh của họa sĩ nào trước khi ông khám phá ra bút pháp của mình. Có giả thiết cho rằng ông từng có ảnh hưởng của Vương Duy về cách vẽ núi. Nhưng giả thiết này bị các nhà chuyên môn bác bỏ vì sự quá khác biệt giữa hai lối vẽ và nhận thức hình ảnh của Fan và Vương.

Chang Tsao, sinh ở thế kỷ thứ 8, đồng thời với Vương Duy, đặc biệt nếu dựa vào sách của Lewis Calvin viết về Vương Duy. Chang Tsao cũng như Vương Duy đều bị vua Đường giáng chức và đầy đi xa vì đã cộng tác với An Lộc Sơn (An Lu-shan). Theo Chu Ching-hsuan, tác giả *T'ang-ch'ao Ming-hua-lu*, và cũng theo các danh sĩ đương thời thì tài của Chang Tsao vượt xa Vương Duy, Pi Hung, và Wei Yen. Ching Hao (khoảng 900), một họa sĩ và cũng là tác giả cuốn *Pi-fa-chi* và Mi-Fei, tác giả cuốn *Hua-Shih* đều hết sức ca tụng kỹ thuật và bút pháp của Chang Tsao. Thực vậy, Chang là họa sĩ đầu tiên ở Trung quốc nghĩ ra cách sử dụng bút cùn, sử dụng bàn tay, và vẽ bằng hai bút

cùng một lúc. Phê bình gia Chu Ching-hsuan đã nhận định rằng kể về cách vẽ đá và tùng thì cổ kim chỉ có một Chang Tsao mà thôi.

Pi Hung, một danh họa và cũng là một vị quan lớn tại triều đình nhà Đường có lần hỏi Chang Tsao đã học vẽ với ai. Chang trả lời rằng: "Bên ngoài ta theo lẽ sáng tạo của thiên nhiên, bên trong ta vận dụng ngọn suối của tâm hồn". Nghe xong, Pi Hung quyết định treo bút không bao giờ vẽ nữa. (Tài liệu viết theo M.Tchang và P. de Prunele, *Le Père Simon A. Cunha, S.J.*, số 30, và theo Lewis Calvin & Dorothy Brush Walmsley, *Wang Wei: The Painter-Poet* (1968), Charles E. Tuttle, trang 92).

Sử liệu trên chứng tỏ cả hai Fan K'uan và Chang Tsao đều đạt được tư tưởng của cổ nhân khuyên rằng người nghệ sĩ phải hòa đồng với thiên nhiên, nhưng luôn luôn trung thực với tâm của chính mình.

Li Ch'eng (919-967) là họa sĩ xuất chúng nhất trong lối họa phong cảnh (sơn thủy). Mặc dù trình độ học thuật của Li rất cao, ông vẫn thích đời tự do, không màng danh lợi. Tài danh của ông không những được người đời nhắc nhở mà còn được truyền tụng trong các tập sử họa như *Hsuan-ho hua-p'u, Sung Annals, T'u-hua Chien-wen-Chih*, và đặc biệt trong *Hui-Chu Ch-ien-lu* của Wang Ming-ch-ing năm 1166. Nửa thế kỷ sau khi ông qua đời, tranh của Li được hậu sinh ngưỡng mộ và đua nhau sao chép. Tác phẩm của ông có cái phong thái (thơ mộng) kiểu Vương Duy, nhưng chất họa và sắc giai lại phảng phất như tranh của Kuan T'ung -- (một danh họa đời Lương '907-23' có bút pháp tự nhiên, linh động như tốc họa, và cũng là họa sĩ đầu tiên trong họa sử Trung quốc đã dựa vào tranh các ý niệm tiêu điều buồn bã đến khô cằn chết chóc của cỏ cây. Nói chung, Kuan T'ung chủ tâm diễn tả vẻ linh động phù du và vô thường của thiên nhiên khác hẳn với quan niệm lý tưởng vĩnh cửu của tiền nhân).

Trở lại với Li Ch-eng, cổ nhân đã có mấy lời đại lược về bút pháp của Li như sau. Theo một số học giả đời Nguyên, Li Che'ng không phí phạm trong cách sử dụng mực. Ông coi trọng mực như vàng (*Liu-ju chu'shih hua-p'u*, chương 3, trích từ Max Loehr, trang 104). Theo Huo jo'hsu (1074) "không khí trong tranh của Li được vẽ mong manh buồn bã, còn rừng sương mù vừa tinh khiết lại hoang liêu." (*T'u-hua chien-wen-chih*, chương 3). Theo Chang Keng tác giả *T'u-hua chien-wen-chih* viết năm 1762, tài nghệ của Li Che'ng được diễn tả như sau: *"Tiên sinh không dùng nhiều hình nét (contour strokes) thế mà vật thể (shapes) chồng chất muôn trùng. Tiên sinh chỉ điểm xuyết có một vài họa chất (texture strokes) thế mà chiều sâu của cấu trúc xuất thân hiển hiện". Cuối cùng Wang Ming-ch'ing đã nhận xét như sau : "Cấu trúc trong tranh của Li tựa hồ như không phải do bút mực tạo thành."*

3.05 Câu này mượn ý từ Nam Hoa Kinh của Trang Tử.

"Có một con ve và một con chim câu thấy thế cười đại bàng rồi bảo nhau rằng: "Khi chúng ta cố gắng lắm chúng ta mới có thể bay lên

được ngọn cây. Thế mà đôi khi bay không tới chúng ta phải đáp xuống mặt đất. Vậy làm sao có kẻ dám nói vượt lên cao 9 ngàn dặm rồi bay về phương Nam". Kiến thức cỏn con không thể nào sánh được với kiến thức lớn lao, cuộc sống ngắn ngủi làm sao hiểu được cuộc sống dài lâu."

5.00 *The Philosophical Writings of Gottlob Frege,* ed. by P. Geach and M. Black (Oxford: Balckwell, 1960), trang 159.

Norman Malcolm, *Memory and Mind* (New York: Cornell University, 1977), trang 51.

5.17 Trần Trọng Kim, *Nho Giáo*, quyển hạ (Sàigòn: Tân Việt. Không ghi năm xuất bản. In lần thứ ba), trang 380-381.

5.19 Trần Trọng Kim, như trên, trang381.

5.20 Nguyễn Mỹ Cô, bạn của Ngô Thế Lân, viết tựa cho cuốn *Phong Trúc Tập:*

"Nguyên thanh là tiếng trời, phồn thanh là tiếng người. Tiếng người có tà chính khác nhau, tiếng trời thì không có tà chính khác nhau. Tìm cái chính của thiên thanh trong nhân thanh, thì *hấp thuần kiểu dịch (Hấp*: hợp mọi tiếng cho mạnh cho hay. *Thuần:* mỗi tiếng đều tinh thuần không lẫn. *Kiểu:* âm tiết phân minh. *Dịch:* các tiếng liên tiếp nhau) như tiếng cung, tiếng thương, tiết tấu mà sự điều lý rõ ràng không loạn (lời Khổng tử trong *Luận Ngữ).* Trích trong *Nho Giáo* của Trần Trọng Kim, trang 381, và cước chú 1 và 2 ở cùng trang.

5.24 Bảng tóm tắt trình bày các hệ phái tư tưởng Nho giáo sau đây trích từ cuốn *Nho Giáo* của Trần Trọng Kim:

I. *Nghĩa Lý Học:* Chiến quốc { Mạnh tử { Tính thiện
-cầu phóng tâm
trọng nhân cách.
Tuân tử { tính ác - kiểu tính -
thượng lễ - trọng hình pháp.
Hán Đường { Huấn hỗ học: { Kinh học Kim văn,
Kinh học Cổ văn.
Tống-Minh: Lý học: { Tượng số học,
Đạo học,
Tâm học.
Thanh: { Hán học, Kinh học,
Đạo học, Tống học,
Tấn học.

II. *Từ chương học:* Từ Hán sơ đến Thanh mạt { Khoa cử học: { Kinh nghĩa,
thi phú,
tứ lục,
văn sách.

5.26 David L. Weitzman, *Chinese Painting* (Texas: Field Education al Publications, Inc. 1966) trang 9.

5.28 Triết gia Plato của Hy Lạp (c. 428-347) là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã bàn đến các vấn đề nghệ thuật và thẩm mỹ. Tuy ông có đề cập tới hội họa trong Luật học (laws) 769 và Cộng hòa (Republic) 484C nhưng ý của ông không được rõ ràng.

5.29 Mai-Mai Sze, *the Way of Chinese Painting: Its ideas and Technique*, (New York: Vintage Books, 1959) tr. 131-153. Lục Pháp, Lục Yếu, Ba Lỗi Lầm, 12 điều nên tránh, 16 Tiêu chuẩn, phép dụng bút (Wang Ssu-shan), 8 phương cách. Mực (Li Ch'eng, Lu Ch'ai). Bút pháp và Màu sắc. Lụa và giấy vẽ. Những tiết trên rút từ *Nguyên lý hội họa* của Wang Kai, viết xong năm thứ 18 đời Khang Hy (1679).

5.30 B.L. van der Vaerdem, *Geometry and Algebra in Ancient Civilizations* (Berlin: Springer-Verlag, 1983) Chapter 7, p. 192 -207. Hình học gia Liu Hui sinh khoảng thế kỷ thứ ba sau Công Nguyên đã có công biên soạn 9 *chương toán học* ảnh hưởng tại Trung quốc suốt một ngàn năm. Trong sách trên Liu nêu giả thiết π :3, rồi ông đưa ra hai cách tính để cải tiến, hai cách đó là:

π : 3.14 và π : 3.1416

Xin đọc toàn chương trong sách của Vaerdem nêu trên để hiểu rõ cách tính π của Liu Hui.

Hoàng Xuân Hãn, "Lịch và Lịch Việt Nam", *tập san khoa học xã hội*, số 9, tháng 12, năm 1982, Paris.

Đại cương: mặc dù văn hóa Trung quốc đã có khả năng phát triển lịch âm dương từ trước 4.000 năm, và đến năm 330 Ngu Hĩ đã phát hiện Tuế Sai (tức điểm Xuân phân di chuyển trên hoàng đạo ngược chiều vận chuyển của mặt trời), thế nhưng đến đời Minh, toán hàm-số bậc ba của Quách Thủ Kính nhằm tính vĩ độ mặt trời mặt trăng và sự vận hành của các thiên thể" đã giảm chính xác (mặc dù hàm-số bậc ba của Quách Thủ Kính còn chính xác hơn thiên văn học Hy Lạp xưa (Ptolemée)". Trong khi ấy, thiên văn học của Tây phương chính xác hơn nhờ phép toán lượng giác, và nhờ thiên văn kính tinh xảo của Kepler và Gallilee. Do những ưu điểm trên thiên văn học của Tây phương đã phát hiện ra rằng mỗi hành tinh đều đi theo quĩ đạo hình thuẫn, và xác định được hành trình của bảy thiên thể. Những người Âu châu đã góp phần cải tiến thiên văn học Trung quốc là các giáo sĩ dòng Jesuit như Li Mã Đậu (Matteo Ricci 1552-1610). Thanh Nhược Vọng (Johann Adam Schall von Bell, 1591-1666), và Đái Tiến Hiền (Ignace Kögler, 1680-1746).

Cuốn *Nho Giáo* của Trần Trọng Kim cũng đề cập tới các nhân vật này (tr. 317-319-322-326). Đặc biệt hơn nữa chính Li Mã Đậu còn khuyên sĩ phu Trung quốc thời đó nên chú tâm phát triển cái "Lý" trong đạo Nho.

6.00 Bản dịch Việt ngữ duy nhất cuốn "*Uber das Geistige in der Kunst* của Kandinsky là bản của Nguyễn Quỳnh, dưới tựa đề *Về tinh chất tinh thần trong nghệ thuật*. Bản dịch này được tài trợ bởi ủy ban

dịch thuật quốc gia, phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sàigòn. Bản thảo nộp ngày 12-3-75. Nhưng không kịp ấn loát theo dự định.

Trong cuốn sách này Kandinsky, một trong số sáng lập viên của trường phái Bauhaus, đã trưng ra liên quan giữa màu sắc và âm thanh, cũng như giữa màu sắc và ấn tượng của tinh thần. Cuốn sách được coi như một trong vài kỳ công hiếm có trong lịch sử tân họa.

Tuy nhiên, lối suy diễn có vẻ duy tâm thần bí của Kandinsky thực ra chỉ là phản ứng tâm lý cơ hóa mà thôi.

6.10 Thoạt tiên người sinh viên ấy chỉ nhận ra được có mấy chữ, như Nguyệt, Thiên, Giang, Hỏa, Sơn và Bán. Với mấy chữ nghèo nàn như thế không đủ để đọc được bài thơ trên. Tiếp đó, người sinh viên quay sang phần phiên âm bài thơ bằng mẫu tự La Mã. Sau một lúc tìm tòi, người ấy phát hiện ra chữ Mián là Miên, hai chữ Kù sù là Cô tô, chữ Hán là Hàn, và chữ Dào là Đáo. Rồi người đó quả quyết rằng đây là một bài thơ đã học từ lâu. Người đó đọc bài thơ ấy từ ký ức của mình cùng một lúc đưa ngón tay chỉ vào Hán tự và so sánh cách đọc của mình với tiếng phiên âm trong mẫu tự La mã. Nếu không phải là sản phẩm của văn hóa, loại suy trên sẽ trở thành vô nghĩa.

Một điều đáng lưu ý: bình thường khi ta đọc bài thơ ấy một cách thông suốt ta không ý thức ra hệ văn hóa. Nhưng khi phải tìm tòi và chắp vá các cơ cấu của bài thơ trên lại với nhau, tựa hồ như moi từ ký ức những điều đang bị mây mù che khuất (ở đây là vấn đề ngôn ngữ), ta bỗng nhận ra ý thức hệ văn hóa rõ ràng. Bởi lẽ ta vô tình có một dịp may đến với bài thơ trên bằng một thức tỉnh chứ không bằng một đức tin văn hóa vô điều kiện. Đức tin ở đây đã được cấu tạo qua truyền thống lâu đời của văn hóa, giáo dục và xã hội. Ta sinh ra, ta được dạy bảo và nhận giá trị của nó làm giá trị văn hóa của ta. Ta đồng hóa nó hay nó đồng hóa ta một cách mặc nhiên và vô thức, ví dụ trên thật tầm thường và phổ quát. Tầm thường và phổ quát đến độ ta không còn cảm ra nữa. Ta tưởng nó là xương tủy của ta. Hoặc xương tủy của ta đã được cấu tạo bằng rất nhiều ý hệ văn hóa ngoại lai trong một chiều rất sâu của lịch sử đến độ nó đã trở thành bản ngã của ta. □

Nguyễn Quỳnh

Văn Học Nghệ Thuật

Phỏng vấn họa sĩ Thái Tuấn

Hỏi: *Anh cho biết cảm nghĩ của anh sau một thời gian ở Pháp, trực tiếp với tình hình hội họa hiện thời ở Pháp Âu Châu.*

Đáp: Thực ra sự tiếp xúc của tôi với nền nghệ thuật Tây phương từ trước chỉ hạn chế trong vòng lý thuyết qua sách vở. Tôi chỉ biết các bức họa nổi tiếng qua các ấn bản. Đôi khi cũng được xem các bức họa của nước ngoài đem đến V.N., triển lãm song rất hiếm. Sang đây hơn một năm tôi mới thực sự *tiếp xúc trực tiếp* với nền hội họa ở đây, những cái nhìn thấy đã bổ khuyết cho sự hiểu biết của tôi. Chẳng hạn như việc tổ chức và sinh hoạt nghệ thuật thật là đầy đủ và rộng lớn. Từ việc tổ chức các thư viện và bảo tàng nghệ thuật đến việc phổ biến tác phẩm khám phá tài năng, sinh hoạt các phòng và các chợ bán tranh và cho đến việc ấn định giá cả thị trường tranh pháo.

Tất cả sinh hoạt này liên quan và ảnh hưởng mạnh đến công việc làm nghệ thuật ở đất Pháp.

Ở đây, ngày nay **nghệ sĩ** là một cái nghề nên tất nhiên phải chịu sự chi phối của cái luật cung cầu mua bán. Những người vẽ để chơi; như một cái thú tao nhã, thực sự phải là người dư thừa tiền bạc vì cái nghề chơi này đã lắm công phu mà lại còn tốn rất nhiều tiền bạc về vật liệu.

Hỏi: *Anh đã cho biết về mặt sinh hoạt và tổ chức; xin anh cho biết về những xu hướng nghệ thuật mới.*

Đáp: Qua các cuộc triển lãm mà tôi được xem thì các trường phái đã có, vẫn hiện diện đầy đủ và vẫn thu hút được người xem tùy theo sở thích. Tuy nhiên cái nét chính của xu hướng hiện thời vẫn chiếm đa số. Mặc dầu nó chưa thành hình một trường phái mới. Những nét chính là lối vẽ tích cực, trẻ, khỏe, nhiều màu sắc rực rỡ, nét bút mạnh,

đôi khi với khuôn khổ quá lớn. Có nhiều tính chất hùng biện, thuyết phục. Đó là nói chung về phương diện hình thức kỹ thuật.

Qua cái bề mặt ấy, tôi nhận thấy đó là một phản ứng tự nhiên, tự động muốn vượt qua những lo lắng về mọi mặt, muốn khỏa lấp những nỗi buồn phiền, muốn thanh toán những vấn đề do cuộc sống phức tạp gây ra; *bằng một hành động sáng tạo.*

Đó cũng là một phản ứng bình thường của con người (cá nhân) đối với sự tổ chức ngày càng chặt chẽ và máy móc của xã hội.

Hỏi: *Chiều hướng mới đó, có ảnh hưởng gì đến đường lối hội họa của anh?*

Đáp: Tôi nghĩ là nếu nói về mặt hình thức kỹ thuật, thì lối vẽ của tôi khác biệt hẳn và gần như ngược lại với hình thức của chiều hướng mới đó. Và như vậy khó có thể ảnh hưởng. Nhưng về nội dung thì chiều hướng nghệ thuật nào, nói chung cũng nhắm về một đích tận cùng, là đem lại cảm khoái cho người thưởng giám; Phải nói là *cố gắng* đem lại thì đúng hơn (còn có đem được hay không thì là chuyện khác)

Hỏi: *Anh đã ở lại khá lâu. Anh cho biết cảm nghĩ đối với hội họa miền Bắc.*

Đáp: Với những cuộc triển lãm tranh từ miền Bắc đưa vào trưng bày tại Sàigòn, tôi nhận thấy có hai loại tranh khác biệt. Một lối vẽ của các họa sĩ trước 45, như Tô Ngọc Vân, Nguyễn Đỗ Cung, Bùi Xuân Phái, Dương Bích Liên, Nguyễn Tư Nghiêm với kỹ thuật vững vàng và nhiều cảm hứng tự nhiên, trung thực nên có nhiều bức tranh rất có giá trị nghệ thuật. Còn loại thứ nhì là tranh vẽ sau 45 phần lớn còn ở trong tình trạng kỹ thuật thiếu sót, với những đề tài gượng ép nhiều tính chất áp phích hơn là sáng tác nghệ thuật. Nhưng nói chung thì rất yếu về loại tranh sơn dầu. Về điều này tôi có hỏi một số họa sĩ miền Bắc; họ cho biết là về vật liệu họ rất thiếu thốn. Đến một tờ giấy trắng và một cái bút chì tốt cũng khó kiếm.

Hỏi: *Anh đã gặp họa sĩ miền Bắc vào, anh nhận xét thế nào về đời sống của họ?*

Đáp: Tôi có gặp một số. Ở ngoài Bắc muốn vẽ tranh thì phải vào hội Mỹ Thuật do nhà nước lập ra. Có lương hàng tháng (khoảng 100 đồng tiền VN). Ngoài ra muốn có màu có sơn và vật liệu để vẽ thì bắt buộc phải trình cho Hội một bản phác thảo; định vẽ cái gì, đề tài gì, vẽ theo xu hướng nào. Khi được hội chấp thuận, sẽ được cung cấp màu. Thường thường ít khi được chấp thuận ngay. Phải sửa đổi bản phác thảo nhiều lần, có khi cuối cùng không còn là bức tranh mình định vẽ.

Không "đăng ký" hành nghề thì không có quyền bày tranh. Đôi khi cũng có chuyện mua bán tranh giữa cá nhân với cá nhân, nhưng coi như ngoại lệ.

Cuộc sống của họ nói chung, chỉ trông nhờ vào số lương, nên cũng rất thiếu thốn. Còn việc làm nghệ thuật thì cũng lại phải nói đến sự thiếu thốn về đủ mặt: phương tiện nghiên cứu, phương tiện sáng

tác và nhất là phải gò bó trong một chiều hướng nhất định là đường lối hiện thực xã hội do các nhà chính trị vạch ra. Gọi là đường lối nhưng thực ra được coi như một tư tưởng mỹ học vừa được coi như một trường phái nghệ thuật.

Hỏi: *Còn riêng anh, anh cho biết cuộc sống hiện thời của anh tại Pháp.*

Đáp: Tôi sang đây được hơn một năm, vẽ được một ít tranh, tháng 11 năm ngoái đã có dịp đóng góp một chút với anh em họa sĩ ở Pháp, trong cuộc bày tranh tại Centre d'Accueil International do hội Văn Hóa Khoa Học VN tổ chức ở Paris.

Còn đời sống hằng ngày về vấn đề mưu sinh thì không chiếm nhiều thì giờ của sự sáng tác, và nhờ vậy cũng không ảnh hưởng đến lối vẽ của tôi. Tôi cần nói rõ về cái mà tôi gọi là lối vẽ của tôi. Tôi cố gắng đưa những cảnh vật, những con người, những cái đẹp, cái duyên dáng của Việt Nam từ cuộc sống có thực, đã lắng sâu trong tôi vào trong tranh không phải là tôi không nhìn thấy cái đẹp, cái hay ở chỗ khác. Nhưng tôi thấy thích thú hơn khi nói đến cái đẹp của Việt Nam.

Ca ngợi cái đẹp của xứ sở mình, bằng chính ngôn ngữ của dân tộc mình, tôi nghĩ là một điều tự nhiên đối với nhà thơ. Còn thiên hạ muốn tìm hiểu cái hay cái đẹp ở một bài thơ tiếng Việt, thì tất nhiên phải có công phu học tập tiếng Việt. Chứ không thể yêu cầu nhà thơ sáng tác bằng ngoại ngữ. Về hội họa và âm nhạc, người ta thường cho là một thứ ngôn ngữ quốc tế; thực ra chỉ là một cách nói, và có thể đúng một khía cạnh nào thôi.

Xem tranh và nghe nhạc của Tây phương, chúng ta ít ra cũng phải am hiểu nền văn hóa của Tây phương, mới có thể thưởng thức cái hay cái đẹp cái nghệ thuật của họ.

Khi đạt đến trình độ nghệ thuật thì cái riêng của cá nhân thành cái chung của dân tộc. Và cái riêng của VN sẽ thành cái chung của quốc tế.

Hỏi: *Cuối cùng xin cho biết, anh có dự định một cuộc triển lãm nào trong năm nay không?*

Đáp: Hiện thời thì chưa có dự định, bởi thường là tôi chỉ có dự định, sau khi đã có sẵn một số tranh đã làm xong. Hoặc là có anh em yêu cầu tham dự một cuộc triển lãm sắp tổ chức. □

THẢO LƯ
NHÀ CỔ BÊN BỜ THỜI GIAN

Thi Họa
HỒ ĐẮC NGỌC

English Translation
Nguyễn Ngọc Bích

a.

a. Từ buổi sơ đâu biển dâu bồi đắp nên một cồn lau trắng xóa một màu ngun ngút ngàn sau

ever since
that day
when the
mulberry sea
changes into
a dazzling
all white
reed hillock
to last
for ages

b.

	he quietly
	sits angling
b.	near a
	monkey bridge
lăng lăng	the fish
ngồi câu	don't bite
bên cầu	is it
khỉ nhỏ	because
cá nọ	the fish
chăng ăn	prefer
phải chăng	the moon
cá bỏ	is it
theo trăng	because
phải chăng	the fish
cá nhảy	jump up
lên bờ	on the bank
tung tăng	to wander
thiên cổ	through the ages.

c.

	not feeling
	like angling
c.	silently
	the man
câu thời	stands up
chăng đăng	and walks
lăng lăng	through the
người đi	uncertain
qua ngõ	ageless
thiên thu	path of
mịt mù	wind, frost
sương gió	back to
về gian	his grass hut
lều cỏ	knocking on
người gõ	the buffalo horn
sừng trâu	he sings
hát câu	his song
tiếu ngạo	of smile.

Minh Đức Hoài Trinh

Nghiệp

truyện ngắn

Nhìn cô gái đang quằn quại rên rỉ trên giường bệnh viện, tôi thấy khổ sở tự giận mình sao bất lực, sao chọn nhầm nghề, giá ngày xưa chịu đi học Đông hoặc Tây Y thì bây giờ đâu có phải đành bó tay, dương mắt nhìn người khác ốm, rên rỉ một cách ngu ngốc như hoàn cảnh hiện tại.

— Chết, chết mất, đau quá chết mất.

Tay cô gái níu vào bờ giường như muốn dằng co với cái chết xin được ở lại với cuộc đời, những đường gân xanh nổi hằn lên trên bàn tay, mầu da nhợt nhạt và làn tóc đen dài xõa tung, vương vãi trên nền gối trắng, dính sát từng mảng vào má, vào trán. Trong tình trạng này mà nhìn cô gái vẫn còn đẹp dù đang gần kiệt sức để khắc phục cơn đau đớn cả hai mặt tinh thần lẫn thể xác.

Ngày nào qua cơn sóng gió tha hồ cho các cậu trai thổn thức, tôi nghĩ thầm rồi chợt thấy mình tàn nhẫn, người ta đang đau mà không lo chia xẻ. Nhưng làm sao để chia xẻ, tôi cầm tay cô gái, trong lúc bất lực con người chỉ còn biết cầu nguyện, bám víu vào một chút tin tưởng, tôi thì thầm nói với cô gái:

— Em hãy cầu nguyện...

— Em chết mất, đau lắm rồi sao người ta chưa vào, chị ra gọi người ta.

Tôi đành chiều cô gái, đi ra phòng ngoài một lần nữa, biết rằng cũng vô ích, lần nầy là lần thứ mấy tôi ra gọi. Người ta là những khán hộ canh gác, họ còn rất nhiều bệnh nhân khác và bổn phận của họ

cũng chỉ đợi bác sĩ cho thuốc gì mới dám cho. Ngoài ra những người nầy đã quá quen thuộc với sự đau đớn, tim họ hầu như chai đá, không còn bị sự rên la gào khóc làm bận tâm. Họ càng không thể hiểu nổi hoàn cảnh của cô gái nầy, một niềm đau tinh thần còn mạnh hơn thể xác. Chịu đựng từ chín tháng nay, từ ngày tính chuyện vượt biên ra đi, từ giã gia đình cha mẹ anh em với bao nhiêu mộng. Mộng trở thành một tu sĩ, mộng trở thành một bà mẹ hiền vợ thảo, nếu được sự kêu gọi của Thượng Đế thì cô gái vào nhà tu sẽ khoác tấm voan đen, tấm áo đen trang trọng nhưng hiền từ, nếu không thì sẽ gặp một người chồng đủ tài đức để xây dựng hạnh phúc .

— Mẹ em bảo, lập gia đình mà cố gắng xây dựng cho hoàn hảo cũng là một hình thức tu, chị có thấy đúng không ?

Đó là một trong những câu tâm sự mà cô gái thường nói với tôi những đêm sau bữa ăn, chúng tôi thường ngồi cạnh nhau đan áo hoặc lo thức ăn ngày mai.

*
* *

Tôi gặp cô gái vào một chiều mưa lạnh, người ta đưa đến giới thiệu gửi tôi vì thấy tôi ở căn nhà rộng dư phòng. Thoạt trông cái dáng dấp nữ sinh, hơi thiếu chất văn minh của thời đại nhưng là một thứ nhan sắc đậm đà, không son phấn mà rất nhiều hứa hẹn. Tôi nhận lời, cô gái sẽ là một nhân chứng, sẽ cho tôi biết thêm một số chuyện ở quê nhà vì cô gái mới đến đất Mỹ có mấy ngày.

Dáng dấp thanh tú, đôi mắt nâu, lúc nào cũng mở to như ngạc nhiên trước mọi vật trên một đô thị quá lớn. Cô gái chưa nói được tiếng Mỹ, chưa biết xử dụng điện thoại, nhưng có thể nói đây là một con người điển hình cho tuổi trẻ của quê hương, sẵn sàng chịu cay đắng để được tự do, được học hỏi.

Ngồi cạnh cô gái để nghe kể những chuyện xảy ra từ ngày mất nước, tôi càng nghe càng kính phục và xót xa cho sự chịu đựng gan góc của đồng bào nhất là đồng bào miền quê, trước những sự tàn ác và những nhiễu của các cán bộ cộng sản. Thúy, tên cô gái, tên thật hợp với người,Thúy có nghĩa là thâm sâu cũng có nghĩa là mầu xanh của một thứ lông chim. Tôi hỏi cô gái muốn chọn nghĩa nào, cô nàng chọn nghĩa thứ nhất.

— Vì em muốn sẽ là một người có tâm hồn thâm sâu không phải như những người đàn bà con gái chỉ có cái vỏ bên ngoài.

Một hôm đi ngang phòng, thấy Thúy còn ngủ tôi đứng nhìn nét mặt mệt mỏi, mầu da xanh bạc, tôi cảm thấy xót xa, thương cô bé xa gia đình mà nếu đau ốm thì ai sẽ săn sóc. Nhất là lúc nào cũng thấy cô bé co ro trong tấm áo khoác thụng thịnh, tôi chỉ sợ cô bé vì thiếu chất dinh dưỡng từ mấy năm nay nên không chịu nổi khí hậu của xứ Hoa Kỳ.

Một hôm, sau buổi cơm chiều tôi đang đọc sách trong phòng,

Thúy gõ cửa xin vào nói chuyện chơi. Nhìn nét mặt cô gái có vẻ nghiêm trọng, tôi vội mời vào, chúng tôi ngồi dưới sàn cạnh nhau, một lúc Thúy mới ngập ngừng hỏi về chữ Nghiệp là gì, sao lại có cái nghiệp và người Việt Nam đã làm gì mà bảo rằng tạo nghiệp.

Tôi phải đưa một ít lý thuyết nhà Phật ra giải thích, nhưng không muốn nói nhiều vì tôi rất tránh làm cái công việc gọi là tuyên truyền, mỗi người, ai có đường người ấy đi. Nếu bố mẹ tôi đạo Phật thì tôi theo mà đi, còn những người khác ai đạo gì thì cứ giữ. Mỗi đạo có cái hay riêng lắm khi nói ra nhiều sẽ có thể mất nhau mà chẳng đi đến đâu.

Ngập ngừng một lúc nữa cô gái cho biết rằng vừa được thư nhà báo tin có một chàng trai mới sang, ở nhà bảo rằng đây là một thanh niên tốt, đủ điều kiện làm một người chồng, đôi bên cha mẹ có ý định kết sui gia với nhau, hẹn rằng ở nhà sẽ làm lễ hỏi và lễ cưới khi hai người đã quen biết nhau. Bà mẹ không quên móc thêm một câu dặn dò. Con nhớ sau khi làm lễ thành hôn trước bàn thờ Chúa xong rồi hai đứa sẽ làm lễ hợp cẩn.

Giọng nói cô bé hơi buồn nhưng tôi nghĩ rằng đây chỉ là một sự không được hỏi ý kiến trước nên cô gái đã bực mình chăng. Tôi tìm lời an ủi, hứa sẽ đứng ở họ nhà gái. Tưởng tượng ngày ấy đến cảnh cô dâu và chú rể khoác tay nhau, đi trong tiếng nhạc nhà thờ, sau đó là một buổi tiệc trà thân mật...

Tôi bận việc phải đi vắng một tháng,Thúy phải dọn nhà đến ở cùng với một gia đình khác, trước khi chia tay Thúy nhìn tôi lúc nào cũng như chực khóc, đôi mắt long lanh ướt, tôi tự phải nói đùa để cho không khí nhẹ bớt:

— Em làm như chị đi về Việt Nam, chỉ có về Việt Nam chúng mình mới khó có dịp gặp nhau, ở cái xứ tự do nầy thì muốn là làm được ngay, chỉ cần một cái vé máy bay.

Rồi tôi hẹn sẽ chung sức mở quán trà với Thúy, nàng có tài làm bánh, hai đứa xây đắp tương lai, nhờ những cái lâu đài xây trên bãi cát ấy mà Thúy đã bớt âm u, tôi cũng thấy yên lòng vì gia đình mà Thúy sẽ đến là một gia đình đồng tôn giáo, mọi người đều rất vui vẻ đón nhận thêm một cô gái vào sống chung.

Ngày trở về, người thứ nhất tôi đến thăm là Thúy, bà chủ nhà cho tôi biết là cô bé đã vào bệnh viện từ một tuần nay.

— Sao vậy cô ấy ốm gì thế?

— Cô ấy không ốm nhưng phải dưỡng thai.

— Dưỡng thai, thai gì mà dưỡng.

Tôi như từ một hành tinh lạ vừa rơi xuống một hành tinh khác lạ hơn, bà chủ nhà bật cười khi nhìn thấy nét mặt dần độn của tôi.

— Không biết gì sao?

— Không, biết gì mới được chứ?

— Lạ nhỉ, thế mà là nhà văn. Cô bé có thai từ 7 tháng nhưng vì buộc chặt quá nên đứa bé ngợp bây giờ phải vào ở luôn trong bệnh viện, chắc là cũng sắp sinh, sẽ thiếu tháng.

— Nhưng tại sao lại có thai?

Bà chủ nhà cắn môi cau mặt một lúc mới nói khe khẽ hai tiếng:

Hải tặc Thái Lan.

Tôi vẫn chưa muốn tin những lời của người đàn bà, chắc tôi nghe lầm ,bà ta nói tiếp:

— Tội nghiệp cô bé, gặp tôi là cô bé không chịu nổi nữa nên nói ngay tất cả mọi chuyện và xin hãy mang cho ngay đứa trẻ, vì cô ta không muốn nhìn mặt.

— Sao tôi không biết gì cả, ở với nhau hơn hai tháng.

— Tại không để ý chứ chúng tôi gặp là nhìn thấy ngay.

Tôi biết cái nhược điểm của mình là không bao giờ chịu nhìn để ý đến ai, lắm sự kiện khi xảy ngay trước mắt cũng không thấy. Biết Thúy buồn và có lẽ cũng sẽ ngượng chăng, nên tôi đã tránh không vào thăm. Chỉ có mấy tuần là nghe tin Thúy sinh. Đứa con được đưa đi làm con nuôi một gia đình khác ngay. Được tin Thúy lại ốm tôi vội vàng đến bệnh viện.

Thúy nhìn tôi, nhận ra ngay, nhưng trong cơn đau của thể xác, cô gái hầu như không còn nhớ gì nữa, giọng rên rỉ:

— Em chết mất.

Tôi cầm tay Thúy, muốn bảo Thúy cầu nguyện nhưng nói thế nào, chúng tôi không cùng một tôn giáo. Sự cách biệt tôn giáo có thể làm cho hai người không còn đủ hiểu nhau. Người theo đạo Phật thường cầu đức Quan Thế Âm, hoặc niệm Dược Sư, tôi không biết phải nói thế nào, Thúy phải đọc một bài kinh gì chăng, nhưng một bài kinh trong lúc nầy liệu Thúy còn đủ trí nhớ hết không. Tôi cầm tay Thúy cầu nguyện thay vậy, một lúc Thúy ngủ thiếp đi sau khi uống một chén sữa nóng với liều thuốc ngủ.

Ngồi bên cạnh nhìn cô gái ngủ, nhan sắc dần dần trở về, đầu óc tôi đang tưởng tượng đến những câu chuyện hải tặc mà có nhiều người đã kể cho tôi nghe cũng như qua nhiều bài báo.

Nghiệp, cái chữ Nghiệp mà cách mấy tháng trước có lần Thúy đã hỏi tôi hẳn người Việt Nam đã tạo nhiều Nghiệp ác lắm, và đối với mấy tên hải tặc ngày nay, chúng đang tạo nghiệp hay là chúng ta đang trả nghiệp?

Hẳn đó là câu chuyện mà ngày ấy có hôm Thúy sang phòng tôi muốn mở đầu thiên tâm sự, nhưng rồi hẳn lúc ấy đã có một sự gì xảy đến và đã dập tắt nguồn cảm hứng. Hay Thúy không muốn xóa mờ hình ảnh một thiếu nữ, một nữ sinh trong trắng ở trong lòng tôi.

Đời có những câu chuyện thật ngang trái, sau nầy đứa bé lớn lên, nếu có người mang sự thật ra kể cho nó nghe thì nó sẽ nghĩ như thế nào. Tôi chợt nhớ đến một cô bạn học ở trường Đức ngữ, ngày còn đi học tại Pháp, nàng tên là Odine hành nghề bác sĩ chuyên về dinh dưỡng, sau một thời gian quen nhau nàng tâm sự rằng: Tôi là kết quả của một vụ cưỡng hiếp từ đệ nhị thế chiến, một tên lính Đức trong lúc đi tảo thanh đã hiếp mẹ tôi, rồi vì không có phương tiện nên mẹ tôi

đành phải để cho tôi ra đời. Cố nhiên là mãi đến ngày nay mẹ tôi vẫn còn thù hận...

Lại cũng là một sự tạo nghiệp và trả nghiệp, thảo nào mà tất cả các bậc hiền triết đều bảo phải tha thứ, nếu không thì cứ mãi ở trong sự vay trả luân hồi.

Nhưng ngày nay với nền văn minh cơ khí, với tư tưởng vô thần, con người chỉ xem trọng cái giá trị của đồng tiền, sự thành công phải nằm trong những con số tiền cất giữ trong ngân hàng thì làm sao con người chịu chấp nhận sự nghèo nàn thua kém.

Thúy trở mình, thở dài trong giấc mơ, thỉnh thoảng lại nhăn mặt, cơn đau chắc sẽ qua. Ngày mai Thúy của tôi sẽ được trở về với cuộc sống bình yên cũ, đứa bé sẽ được làm con nuôi một gia đình nào đó, nó sẽ không bao giờ biết rằng nó là kết quả cuộc một sự trả nghiệp.

Tôi nghĩ bâng quơ sau nầy nếu nó được trở thành một nhà tu, thì may ra nó mới có thể giải được cái uất ức hận thù của mẹ nó, với tên hải tặc kia chăng? Thời buổi nầy chắc sự ấy sẽ không thể xảy ra.

■

Phân ưu

Nhận được tin buồn :

Cụ Cai Văn Trang

cựu Trung Tá QLVNCH

đã thất lộc tại Saigon ngày 12-5-85
nhằm ngày 23 tháng Ba năm Ất Sửu
hưởng thọ 78 tuổi
Lễ phát tang được cử hành tại tư gia
số 1187 Ribisi Cr., San Jose, CA 95131
vào ngày thứ Sáu 17-5-85, hồi 5:00 chiều.

Xin thành thực phân ưu cùng các anh Cai văn Dung, Cai văn Nga, Cai văn Khiêm ,và cầu chúc cho linh hồn cụ Cai văn Trang được tiêu diêu Miền Cực Lạc.

Gia đình Võ Phiến, gia đình Nguyễn Mộng Giác
gia đình Huỳnh Công Anh

Phỏng vấn Họa Sĩ Nguyên Khai.

Họa Sĩ Nguyên Khai, tên thật là Bửu Khải, sinh năm 1940 tại Huế, tốt nghiệp Cao Đẳng Mỹ Thuật tại Việt Nam năm 1963. Ông là một trong những họa sĩ sáng lập viên hội họa sĩ trẻ tại Saigon trước 1975, và được huy chương đồng trong kỳ triển lãm hội họa mùa xuân tại Sàigòn ngay cả trước khi ông tốt nghiệp.

Sau sáu năm sống dưới chế độ cộng sản, họa sĩ Nguyên Khai đã vượt biên cùng với gia đình tháng 3-1981, may mắn đến được trại tị nạn Galang Indonesia và sau đó định cư tại quận Cam, Nam California, Hoa Kỳ.

Họa phẩm của họa sĩ Nguyên Khai đã được triển lãm tại Tunis năm 1964, Paris năm 1965, Tokyo năm 1966, Sao Paulo năm 1967 và 1969, New Delhi năm 1968, Garden Grove Mill House Cali năm 1981, UCI Gallery of Art năm 1982. Hiện trưng bày tranh thường trực tại phòng tranh Kasden's La Tienda, 4142 Pacific Coast HW, P.O.Box 1188, Torrance, Cali 90505-0188.

** * Chúng tôi đến phỏng vấn Nguyên Khai vào buổi chiều. Nắng mùa hè Cali đã dịu. Ánh chiều đọi vào những cành liễu trước nhà anh, khiến cho sắc lá nõn nà trong vắt khác thường. Lối vào nhà chạy giữa một bên là căn nhà gỗ anh sống cùng với gia đình, một bên là nhà để xe đã biến thành xưởng vẽ.

Chúng tôi đòi anh cho thăm xưởng vẽ trước, nhưng anh nằn ni đòi được khoe với chúng tôi khóm trúc xanh anh mới gầy được ở vườn sau. Đằng trước một gốc liễu, đằng sau một khóm trúc. Ở giữa là gì? Phải chăng những thảo mộc mang nhiều mầu sắc Đông phương này là dấu vết của một thứ hoài niệm, một nỗi nhớ nhung, là nhắc nhở yêu dấu của quê hương để người nghệ sĩ lưu vong ấy dám chọn một

con đường mà các bạn họa sĩ lưu vong khác, vì nhiều lý do, ngại ngùng không dám chọn: đó là tiếp tục sống toàn thời gian cho hội họa, tiếp tục con đường còn trắc trở khó khăn gấp mấy con đường khó khăn hồi ở quê nhà là chỉ vẽ để sống và sống chỉ để mà vẽ.

Trong xưởng vẽ chật hẹp và bề bộn của anh, nhiều họa phẩm

Họa sĩ Nguyên Khai tại xưởng vẽ

đang dở dang. Một bức tranh sơn dầu gần hoàn tất. Một tấm sơn mài vừa cẩn xong các đường nét nhưng chưa phết sơn và mài bóng. Một số mẫu phác họa. Những tấm gỗ hình chữ nhật làm nền sơn mài. Cưa, cọ, giẻ lau, những ống màu, rác, giấy vụn. Trong cái bề bộn của công việc sáng tạo, tỏa ra không khí ấm cúng và đam mê. Không khí ấy bao trùm suốt cuộc đàm luận của Văn Học Nghệ Thuật với họa sĩ Nguyên Khai.

*
* *

Hỏi: *Anh là một họa sĩ đã từng sống ở Việt Nam sau 1975 trong thời gian dài trước khi vượt biển. Anh cũng đã có dịp tiếp xúc với giới họa sĩ miền Bắc. Cho nên xin anh cho bạn đọc Văn Học Nghệ Thuật biết sự giao tiếp giữa giới hội họa hai miền xảy ra ra sao?*

Đáp: Khi Việt cộng chiếm miền Nam, hầu hết số họa sĩ trong nhóm họa sĩ trẻ chúng tôi không ai đi được. Giới cầm quyền Hà Nội lúc đó nghĩ rằng giới nghệ sĩ miền Nam, vì đã từng sống dưới chế độ

cũ, nên không ít thì nhiều đều có tội cả. Họ bắt buộc tất cả giới hội họa miền Nam phải tham dự khóa học tập chính trị để trước hết là biết đường lối văn nghệ cộng sản, sau đó mỗi người phải tự tìm ra các lầm lỗi của mình. Họ bảo rằng họa sĩ miền Nam chỉ vẽ những điều đồi trụy than mây khóc gió, nếu ai vẽ theo lối siêu thực trừu tượng một chút thì bị kết tội là bịp, chỉ lừa đối người xem chứ không có căn bản thức tế gì cả. Họ tự hào là có nhiều kinh nghiệm thực tế, muốn vẽ cái gì cũng đến sống với nông dân công nhân, làm việc với họ, rồi nghiên cứu công phu trước khi vẽ. Những cái đó, càng tiếp xúc lâu, càng thấy chẳng đưa đến một nền hội họa khá cho miền Bắc. Họ nói nhiều, nhưng phần lớn họa sĩ miền Bắc chỉ giỏi về tốc họa. Còn khi cần vẽ những họa phẩm đích thực, thì kết quả nghèo nàn tầm thường như những bảng quảng cáo trước rạp chiếu bóng.

Tôi nhớ một câu nói của một họa sĩ miền Bắc, Thanh Châu, người chuyên vẽ các trận đánh. Sau 1975, họa sĩ miền Nam không biết vẽ gì khác đủ "an toàn" ngoài vẽ phong cảnh. Khoảng 1978, 1979, giới họa sĩ miền Nam chúng tôi có tranh bán được tại phòng tranh ở đường Tự Do, nhờ những bức tranh vô thưởng vô phạt như vậy, trong lúc tranh các họa sĩ miền Bắc bày ở Công Ty Du Lịch không ai thèm ngó ngàng tới. Thanh Châu đến xem phòng tranh của chúng tôi, thấy khách vào ra tấp nập, phải bật miệng than: "Tụi này chắc phải chuyển qua vẽ phong cảnh thôi. Có lẽ đâylà trận đánh cuối cùng!" Các anh thấy đó, bao nhiêu vụ "đi thực tế", bao nhiêu "lý thuyết hội họa cách mạng", bao nhiêu khóa "học tập đường lối chính sách", nhưng cuối cùng một họa sĩ miền Bắc cũng phải nhận ra rằng bấy nhiêu công lao ấy không tạo nên được nghệ thuật, họ không chinh phục được giới thưởng ngoạn.

Hỏi: *Dĩ nhiên lúc nào, ở đâu cũng có những nghệ sĩ có tài. Ngành hội họa miền Bắc chắc chắn phải có những họa sĩ tài ba. Chắc anh cũng đồng ý với chúng tôi như vậy.*

Đáp: Đồng ý chứ!

Hỏi: *Như thế thì theo anh, nguyên do vì đâu mà hội họa miền Bắc đã đi đến một tình trạng thảm thương đến như vậy? Nguyên do vì đâu màtrong những cuộc triển lãm chung hội họa hai miền tổ chức sau 1975, tranh của giới họa sĩ trẻ miền Nam nổi bật, và lôi kéo được sự chú ý của giới thưởng ngoạn?*

Đáp: Tôi cho rằng có hai nguyên nhân:

Nguyên nhân thứ nhất là chính sách đối với hội họa ngoài đó gò bó quá. Nhiều họa sĩ miền Bắc vào Saigon nói với chúng tôi là đến tranh tĩnh vật cũng không được phép vẽ nữa, chứ đừng nói vẽ những thứ khác. Phong cảnh thì phải vẽ cảnh công xưởng, nông trường v.v..., chứ không phải hễ thấy cảnh đẹp thì mặc sức vẽ. Ngay vẽ cảnh đồng quê chẳng hạn, cũng phải vẽ đồng quê "cho đúng chính sách".

Hỏi: *Xin anh nói lại cho rõ, thế nào là "vẽ đồng quê đúng chính*

sách"?

Đáp: Nó như thế này. Tôi nhớ có lần Huy Cận tìm tới nói chuyện với giới hội họa Sàigòn. Huy Cận bảo rằng bây giờ giới hội họa miền Bắc mà vẽ đồng quê thì vẽ "mới" lắm, chứ không vẽ như xưa nữa. Xưa thì vẽ đường quanh co uốn khúc. Bây giờ đồng quê miền Bắc được tập thể hóa, phải vẽ toàn đường thẳng tắp mà thôi. Như vậy thì còn gì hội họa nữa!

Hỏi: *Đó là một nguyên nhân. Xin anh cho biết nguyên nhân thứ hai?*

Đáp: Nguyên nhân thứ hai là ở miền Bắc, vật liệu cần thiết cho hội họa như giấy vẽ, màu, vải khung, quá thiếu thốn. Nhất là màu! Cho nên mỗi họa sĩ khi nhận vẽ tranh cho Nhà Nước, phải tận dụng cơ hội tiết kiệm màu để gom góp lại, một ngày nào đó, đủ vẽ tranh của mình. Trong khi đó, muốn được vẽ tranh cho Nhà nước không phải dễ!

Hỏi: *Thủ tục để "được" vẽ tranh "quốc doanh" như thế nào?*

Đáp: Rắc rối lắm. Trước hết phải có "đề cương", đối với hội họa tức là phải có bản phác họa. Bản phác họa này nộp cho ban chỉ huy hội Mỹ Thuật, họ bàn qua tán lại, đòi thêm cái này, đòi bớt cái kia, cho đến khi hai bên chấp thuận nhau. Chấp thuận rồi thì hội Mỹ Thuật mới phát màu. Việc này đơn giản lắm. Mình vẽ trời thì phát màu xanh. Vẽ cờ thì phát màu đỏ để vẽ nền, màu vàng để vẽ sao năm cánh.

Hỏi: *Chắc màu đỏ họ chịu khó phát nhiều nhất.*

Đáp: Dĩ nhiên. Nhưng các anh tính thử xem. Bao nhiêu mẩu ấy đem về, chẳng những không đủ màu để cho nên hồn lại còn dè xẻn để vẽ riêng cho mình, thì làm sao có cơ hội tinh luyện cho được. Vì đã vẽ thì phải thường xuyên "nhồi màu". Hội họa, nhất là sơn dầu, họa sĩ phải "nhồi màu, vọc màu" cho nhiều thì mới biết nghề được. Cho nên thiếu vải, thiếu màu, thì ngay cả chuyện chuẩn bị nền tranh khởi đầu họ cumng không có kinh nghiệm. Tranh luôn luôn có màu xỉn, không trong sáng, giống như mình vẽ bằng sơn thường vậy.

Hỏi: *Trường hợp những họa sĩ nổi tiếng từ trước ở miền Bắc như Bùi Xuân Phái, Nguyễn Tư Nghiêm, Nguyễn Phan Chánh thì thế nào?*

Đáp: Tôi biết anh Bùi Xuân Phái. Anh ấy mê hội họa kinh khủng lắm, nhưng anh ấy không có chất liệu mà vẽ. Cuối cùng tuy tranh của anh ấy nhiều, nhiều bức dữ dội như tranh Van Goh nhưng tranh chỉ nhỏ như tờ giấy thôi.

Hỏi: *Còn về sơn mài miền Bắc?*

Đáp: Tôi nghĩ là sơn mài miền Bắc về chất liệu và màu sắc không đạt được sự phong phú như là sơn mài miền Nam. Tuy riêng sơn mài thì chất liệu Nhà Nước cung cấp cho họa sĩ dồi dào đầy đủ hơn các loại khác.

Hỏi: *Sự dồi dào ấy có đem đến sự phong phú cho tranh sơn mài*

không?

Đáp: Không đâu. Đề tài vẫn nghèo nàn quanh quẩn trong cái khuôn chật của Nhà Nước. So với tranh sơn mài của Nguyễn Gia Trí, thật chẳng đi đến đâu. Chắc anh biết sau 1975, tranh Nguyễn Gia Trí bị cấm đem ra nước ngoài vì được xem là "quốc bảo".

Hỏi: *Theo anh thì sự hiểu biết của giới hội họa miền Bắc về hội họa quốc tế có sâu sắc không?*

Đáp: Về hội họa Tây Phương, họ chẳng được phép biết gì cả. Dĩ nhiên họ biết tình trạng hội họa ở các nước cộng sản. Nhưng ở đâu giới họa sĩ cũng bị rập khuôn, nên biết cũng thế thôi. Chỉ có hội họa Ba Lan là khá, nhưng lại không được công nhận.

Hỏi: *Sau 1975, đời sống giới họa sĩ miền Nam ra sao?*

Đáp: Giới họa sĩ, cũng như mọi người dân miền Nam sau 1975, đều phải trải qua một giai đoạn sống cực kỳ khó khăn. Phải chạy ăn từng bữa như mọi người. Chúng tôi còn để dành lại một ít màu, nên người nào vẽ được thì rán vẽ những tranh vô thưởng vô phạt để tìm cách bán mà độ nhật, người nào không vẽ được thì bán màu, như dân miền Nam lần lượt bán đồng hồ, radio, bàn ghế, đồ đạc, quần áo để sống vậy. Cảnh sống nói chung thì khốn đốn. Như mọi người.

Hỏi: *Còn về đời sống tinh thần? Các anh có tìm được những người bạn mới trong giới hội họa miền Bắc?*

Đáp: Có chứ. Họ là những người trẻ bất mãn với chế độ, những người có tâm hồn và đôi khi có thực tài. Lâu lâu, bày cớ kỷ niệm sinh nhật người này người nọ, chúng tôi có dịp gặp nhau. Có cả các bạn viết văn làm thơ nữa. Họ say sưa đọc thơ Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên, Nhã Ca, Trần Dạ Từ... Họ đọc cả thơ họ không thể đăng trên báo cho chúng tôi nghe nữa.

Hỏi: *Thật à! Anh thấy thơ họ thế nào?*

Đáp: Tôi ít thẩm quyền về vấn đề này, nhưng cũng thấy chung chung rằng họ thèm muốn vô cùng một không khí sáng tạo phóng khoáng tự do. Đôi khi họ viết những bài có cái lãng mạn thời xa xưa, lỗi thời và tội nghiệp. Vài người dám mạ lỵ chính quyền một cách công khai trong những bài thơ đọc trong các dịp ấy.

Hỏi: *Trong những cơ hội hiếm hoi như vậy, những họa sĩ, tôi muốn nói đến những họa sĩ chân thành, chân chính miền Bắc, họ phát biểu thế nào về hội họa miền Nam?*

Đáp: Họ công nhận hội họa miền Nam "được" hơn miền Bắc. Tính chất phong phú thì họ không bao giờ nói thẳng ra lời, nhưng có một điều họ nói thẳng là họ chấp nhận kỹ thuật hội họa miền Nam cao hơn.

Hỏi: *Còn giới "quan lại" hội họa miền Bắc thì nghĩ thế nào?*

Đáp: Ôi chao! Họ quàng cho giới họa sĩ miền Nam chúng tôi đủ thứ tội. Một họa sĩ miềnBắc nửa đùa nửa thật nói với tôi "Tranh nào của ông ở đây, tôi cũng có thể tố ông ở tù được hết. Đặt kính hiển vi ra xem thì thế nào cũng tìm ra cách để tố các ông là dân phản động nặng.

Tranh Nguyên Khai. Giọt Sương, sơn dầu, 65 x 90.

Các ông càng vẽ "modern" càng dễ tối!"

*
* *

Hỏi: *Bây giờ, Văn Học Nghệ Thuật xin được chuyển đề tài, hỏi anh về giai đoạn hiện tại bên này. Khi định cư tại Mỹ, động cơ nào đã khiến anh nhất quyết tiếp tục vẽ, tiếp tục sống một cách vất vả khó khăn về nghề vẽ, trong lúc hầuhết các họa sĩ Việt Nam lưu vong khác đều gác cây cọ qua một bên để làm "thượng đẳng cu-li" như lời thơ Cao Tần?*

Đáp: Thật ra với tôi, sống chết với hội họa là một đam mê đã có từ trước khi phải ra đi. Ở đâu, lúc nào tôi cũng nghĩ cái gì ràng buộc không cho tôi vẽ đều là kẻ thù của tôi. Thật ra tiếp tục vẽ được ở đây không phải là dễ. Khi mới sang, bạn bè tôi ai cũng khuyên nên bỏ nghề hội họa đi. Nhưng tôi nghĩ mình đã phải bỏ nước ra đi vì không được tự do vẽ, lý nào qua đây được, lại bỏ vẽ. Bỏ vẽ thì mình xấu hổ với anh em còn ở lại,v ì như vậy mình ra đi chỉ vì kiếm ăn chứ chẳng phải vì không được tự do sáng tác.

Hỏi: *Nhưng đó chỉ mới là quyết tâm ban đầu, cái gì giúp anh giữ được quyết tâm ấy cho tới nay,gần năm năm lưu vong?*

Đáp: Thú thật nhiều lúc cũng ngã lòng chứ. Nước Mỹ quá mênh mông, mình lạ nước lạ cái chẳng khác nào hạt cát trong sa mạc. Nhưng điều đó chưa ghê sợ bằng nỗi cô độc. Nhìn quanh, tôi hoàn toàn cô độc. Giới viết lách các anh còn có nhiều bạn bè, còn có báo chí, có xuất bản. Có độc giả. Tôi thì nhìn quanh bạn bè họa sĩ không có ai. Tôi độc thoại. Tôi lơ lào. Cộng đồng vì lo mưu sinh và trình độ thưởng lãm hội họa chưa cao, nên hoàn toàn lạc lõng, không tha thiết gì với tranh của mình cả. Âm thầm vẽ tranh, vẽ xong cũng không biết hỏi ai để biết được ý kiến về giá trị họa phẩm. Rồi dọ dẫm đi tìm chỗ bày tranh. Các anh thử tưởng tượng, đủ thấy tôi cô độc đến dường nào!

Hỏi: *Nhưng về lâu về dài, hoặc 5 năm, hoặc 10 năm, anh có nghĩ là lối vẽ của anh, hoặc nói chung là lối vẽ của giới họ sĩ trẻ VN trước đây có thể lôi kéo được sự chú ý của giới hội họa Mỹ không?*

Đáp: Tôi nghĩ mình có thể tạo được sắc thái riêng, tạo được phong trào nếu anh em họa sĩ VN hải ngoại cùng nhau sáng tác, chứ như tôi hiện nay đơn thương độc mã thì chẳng khác nào đi trong sa mạc. Thật cam go vô cùng! Ngay chuyện thực tế nhất là bán tranh, cũng cam go hết sức!

Hỏi: *Bức tranh đầu tiên anh Nguyên Khai bán được ở Mỹ, là bán vào năm nào, và được bao nhiêu?*

Đáp: Bức tranh đầu tiên tôi bán được ở đây là năm tôi mới qua, tức năm 1981 tại Grand Hotel ở Garden Grove. Giá cả thì hồi đó nhiều người cho rằng tôi để giá tranh cao quá. Tôi nghĩ không cao, vì nếu

một người lao động bình thường làm mỗi tháng trên 1.000 đô, thì tôi hoàn tất bức tranh cũng phải từ nửa tháng đến một tháng, với bao nhiêu tim óc đặt vào đó. Vì vậy tôi để giá bức tranh là 1.200. Một nữ giáo sư đại học Mỹ đến xem, muốn mua, nhưng bà này thú thực rằng bà nghèo lắm, nếu tôi có thể giúp bà mua tranh bằng cách cho bà trả góp thì bà cảm ơn lắm. Tôi nói được. Bà ta ứng trước 500. Còn thì cho được trả góp mỗi kỳ cách hai tháng. Bà ta ký check xong, tôi nói bà có thể đem tranh về. Bà giáo sư bảo không, khi nào trả góp hết mới đến chở tranh. Thật bất ngờ. Nhất là khi nghe tôi bảo bằng lòng bán, bà ta ôm nhà tôi và khóc. Bà bảo không hiểu tại sao bức tranh làm cho bà quá xúc động.

Hỏi: *Bức tranh đó tên là gì?*

Đáp: Bức tranh tên là "Chuyển Động". Bà giáo sư Mỹ sau đó về nói với các con là để đến ngày sinh nhật của bà, bà mới đem tranh về treo lên cho các con ngắm. Bà còn khoe là mới mua được bức tranh của một họa sĩ Việt Nam mới vượt biên qua Mỹ, trẻ lắm, mới 22 tuổi thôi.

Hỏi: *Sau đó ai cho bà ấy biếtanh đã trên 40?*

Đáp: Nhà tôi. Nghe thế, bà ta kinh ngạc quá.

Hỏi: *Sau này chúng tôi có nghe là anh chuyển qua vẽ tranh lụa cỡ nhỏ để bán hàng loạt theo nhu cầu thực tiễn của thị trường. Cách đó có thành công không?*

Đáp: Quả có thời gian tôi vẽ hàng loạt tranh lụa để bán giá rẻ cho người ta treo ở phòng khách, nhưng tôi làm được độ 20 tấm, thấy chán quá, lại thôi.

Hỏi: *Vì bán không được?*

Đáp: Không. Bán được chứ. Nhưng tính tôi kỳ lắm, tranh mà vẽ lui vẽ tới thì quá chán! Mặc dù tôi vẽ rất nhanh và bán chạy, nhưng cứ thấy gò bó thế nào! Tôi vẫn khoái vẽ sơn dầu.

Hỏi: *Lúc nãy ghé xưởng vẽ, thấy anh và anh Vĩnh Quí đang làm tranh sơn mài. Lại một cách gỡ bí khác chăng?*

Đáp: Vâng. Tôi làm sơn mài để tiêu thụ dễ, để sống, nhưng lúc nào cũng nghĩ đến sơn dầu. Nói thế không có nghĩa là chúng tôi không gắng làm tranh sơn mài cho đúng mức, đúng tiêu chuẩn sơn mài.

Hỏi: *Như vậy có phải là anh đã tìm được một giải pháp đúng để vừa vẽ vừa "sống" không?*

Đáp: Chưa hẳn đâu!

Hỏi: *Còn việc giới tranh để bán hiện nay của anh ra sao?*

Đáp: Hiện tôi có một gallery dưới Redondo Beach dành cho tôi độc quyền triển lãm một mình. Người Mỹ có gallery này có một gallery khác, nhưng bán đồ cổ nhiều hơn. Còn gallery ông ấy dành cho tôi thì triển lãm toàn tranh của tôi thôi.

Hỏi: *Qua trung gian nào mà anh tìm được chỗ bày tranh bán cho khách hàng Mỹ?*

Đáp: Luật sư Sullivan có mua của tôi một bức tranh tôi vẽ từ hồi

ở VN. Ông bà Sullivan thích bức tranh ấy lắm (giá 1.000 đô) nên treo tại văn phòng luật sư. Người Mỹ chủ gallery lên văn phòng luật sư Sullivan có việc, thấy bức tranh của tôi, liền tìm cách gặp tôi. Ông ấy bảo "tôi hy vọng nhìn anh không lầm, và hy vọng một ngày nào đó, tận tay đưa tiền bán tranh cho anh. Tôi hy vọng tôi không lầm!" Thế là tranh tôi được bày ở đó.

Hỏi: *Từ đó tới nay, ông ấy bán được cho anh nhiều tranh không?*

Đáp: Có. Nhưng chưa nhiều. Giá tranh tôi để trên 1.000 cả, và những bức tranh đã bán được, tôi nghĩ là phòng tranh đã bán được với giá khá cao. So với các gallery khác, đây là một gallery quá tốt, vì tôi không phải tốn một đồng tiền thuê chỗ bày tranh như những người khác. Thường thường ở đâu các chủ gallery cũng chia hoa hồng tiền bán tranh, và còn đòi tiền tháng để họa sĩ bày tranh nữa.

Hỏi: *Tranh bày ở đó là sơn dầu hay sơn mài?*

Đáp: Sơn dầu.

Hỏi: *Các tranh sơn mài anh đang làm thì tiêu thụ ở đâu?*

Đáp: Tôi mới làm hai tấm sơn mài và đã bán được cả hai. Chúng tôi muốn làm độ 20 tấm tranh sơn mài rồi mới làm triển lãm.

Hỏi: *Theo kinh nghiệm của anh, khách mua tranh mình nên nhắm tới hiện nay là những người Mỹ hay là người Việt?*

Đáp: Người Mỹ.

Hỏi: *Anh có bắt được, có đoán được thị hiếu thưởng ngoạn hội họa của khách hàng Mỹ không?*

Đáp: Giới thưởng ngoạn tranh của Mỹ hiện nay có khuynh hướng thiên về Á Đông nhiều. Nhờ mình có sẵn tâm hồn Á Đông, lại có kỹ thuật hội họa Tây phương, nên tôi hy vọng có thể đi vào được thị trường Mỹ.

Hỏi: *Chỉ hy vọng thôi sao? Anh nghĩ còn có nhiều trở ngại lớn à?*

Đáp: Vâng. Rất lớn. Thứ nhất là không phải hễ một họa sĩ VN trước đây bán được nhiều tranh cho nhiều quân nhân Mỹ ở Sàigòn trước 75 thì tất nhiên phải bán được tranh ngay trên đất Mỹ. Tâm trạng người Mỹ mua tranh VN ở Sàigòn khác. Họ mua vì thích "của lạ", có cái gì exotic, có cách gì thuộc về một giai đoạn đời mà họ cần lưu niệm... Còn bây giờ, tranh của mình phải thật sự có giá trị mới bán được.

Thứ nhì là hiện tôi ở tại một môi trường không thích hợp lắm cho việc tiêu thụ tranh. Nếu muốn được chú ý, đáng lẽ phải ở miền đông Hoa Kỳ. Anh Huỳnh Sanh Thông có lần khuyên tôi nên lên New York. Nhưng điều đó không thể được, vì mình còn cần đến một không khí Việt Nam để đỡ thấy lưu vong.

*
* *

Ba chúng tôi ra về lúc trời đã tối. Cây liễu trước nhà Nguyên

Tranh Nguyên Khai. Thiếu nữ .

Khai đứng lẩn vào bóng đêm, nhưng tiếng lá xôn xao như vọng lại từ một không gian thời gian nào xa lắm. Có tiếng gãy đau xót của một cành liễu Chương Đài trong thơ Tố Như. Có tiếng liễu làm nền cho những lời chia biệt trong Chinh Phụ Ngâm. Có tiếng liễu khóc ở đền đài lăng tẩm nơi quê hương Nguyên Khai. Có tiếng liễu rủ rỉ yếu ớt ở công trường Lam Sơn trước tòa thị chính Sàigòn, mất hút giữa bao nhiêu tiếng ồn ào huyên náo của lịch sử. Đêm nay, tiếng lá liễu xôn xao ở nơi lưu vong như tổng hợp của biết bao nhiêu âm thanh xa xôi kia, buồn vui lẫn lộn, để thành một thứ lời ru của quê hương.

Chúng tôi mong Nguyên Khai bình yên giữa lời ru êm ái ấy, và không bao giờ cô đơn vì lòng đam mê của mình.

Thực hiện phỏng vấn: Bùi Vĩnh Phúc
Phạm Quốc Bảo, Nguyễn Mộng Giác

Phan Thị Trọng Tuyến
Mùa đông vô tận

Ông Sáu chậm chạp cầm ấm nước rót vào bình trà. Hơi nước bay lên mờ đôi mắt kính. Ông ngồi xuống ghế, tháo kính ra lau. Ông nhìn ra ngoài. Trời vừa hừng sáng, nhưng mặt trời chưa kịp lên nên băng giá còn ôm nhẹ đầu ngọn cỏ, búp non nụ hoa cũng phơn phớt màu trắng xám. Mùa đông đang ở giữa thời kỳ huy hoàng của nó. Buổi sáng vắng lặng buồn bã. Ngôi nhà ông nằm trong ngõ cụt nên càng yên tĩnh. Trên lề đường bên kia trước căn nhà đối diện, một cây thông nằm ló ngọn héo khô trong thùng rác màu nâu. Mới đó mà đã hai tuần lễ, hôm đó Hiếu, Thảo đã lần lượt trở về, ân cần thăm hỏi, rồi vội vã ra đi. Ông thở dài, rót trà ra hai cái tách để trên bàn. Mùi trà thơm ngát. Ông nâng tách, thì thầm:

-- Mời em...

Ông mỉm cười nhớ đến ánh mắt thoáng một chút bối rối và đầy cảm động của bà. Bà vẫn thế mỗi lần ông gọi bà bằng chữ em êm ái. Đã hơn bốn mươi năm bên cạnh nhau, mỗi lần có dịp nghĩ đến bà, ông vẫn nghe lòng dâng lên một cảm giác yêu thương trân trọng. Từ ngày thầm yêu nhau cho đến bây giờ, con cái đã thành nhân, mỗi đứa đã tạo dựng một sự nghiệp, một gia đình riêng tư. Ông đã nhìn thấy tình yêu của bà ngay hôm ở chợ Sadec về, tim ông còn đang nghẹn ngào uất ức, máu ông đang sục sôi trước hình ảnh vừa thấy được: hai chiếc đầu bị giặc Pháp cắm trên hai ngọn tre, bêu giữa chợ. Tối hôm đó hẹn bà- cô Duyên- bên bờ mương gần nhà, ông giao hẹn hoặc chờ đợi ngày ông sẽ trở lại hoặc đi theo ông lên đường theo tiếng gọi của non sông. Cô Duyên đã chẳng ngần ngại thu xếp quần áo. Đêm đó, hai người lặng lẽ bỏ đi, người bạn dẫn đường đi trước, bà đi cạnh ông

nhưng không dám để ông nắm tay.

Ông nhớ nét mặt thương xót của bà khi chiều đó, ngồi ăn cơm bên gốc cây. Những người bạn đồng hành cười rộ sau khi ông rụt rè cho biết lần đầu tiên được ăn canh nấu với cỏ mắc cở. Anh Châu, người dẫn đường, vỗ vai ông:

— Đúng là công tử... Bạc Liêu, canh rau nhúc mà cha nội gọi là mắc cở.

Hơn bốn mươi năm sau, lại một quyết định ra đi, lần này không bồng bột, sôi nổi, mà bình tĩnh, xót xa, cam chịu. Bà lẳng lặng, ngoan ngoãn thu xếp đồ đạt.

Ngay từ lúc giấy tờ đã xong, ông bà đưa nhau về quê cũ, thăm mả cha mẹ đôi bên, nhắn nhủ, gửi gấm với bà con còn lại. Đi thăm lại từng con đường, góc sông cũ. Mười mấy năm chiến tranh, rồi mấy năm hòa bình, bao biến đổi tan thương, kẻ còn người mất, cảnh cũ chẳng như trước nhưng ông như thấy lại tất cả. Chỗ này ông lén gặp gỡ bà, run tay khi trao tặng bà chiếc nhẫn mới mua gói trong vuông khăn nhỏ. Nơi kia, bà ẵm Hiếu còn đỏ hỏn, nép trong đám dừa nước, nín thở chờ đám lính Tây đi ruồng qua khỏi...

Sang đất Mỹ này, ông bà ở nhà người con trai lớn. Hiếu đã lập gia đình, đứa con trai đầu lòng đã sáu tuổi. Được gần một năm, thấy gia đình con bắt đầu lục đục. Đứa con dâu thỉnh thoảng dẫn con về nhà bố mẹ ruột mấy ngày chẳng buồn nói năng với ai. Thấy con trai buồn, bà phải nói ông tìm cách nói khéo để về nhà con gái thứ. Dọn về đây cũng được gần ba năm. Rồi chồng Thảo tìm được việc làm khá ở tiểu bang khác. Ông bà viện cớ sợ lạnh, muốn ở lại. Hai vợ chồng giao nhà cho cha mẹ. Thảo kín đáo gửi gấm ông bà cho Phú, người cháu con một người em ruột của ông Sáu. Phú ở cùng nhà nhưng sau khi tốt nghiệp có việc làm, đi suốt ngày tối về ngủ, week-end có khi đi chơi không về. Thỉnh thoảng, hôm nào về sớm, mấy bác cháu ngồi nhâm nhi bên tách trà, nhắc chuyện quê hương. Hôm Giáng Sinh, Hiếu tặng cha mẹ một tủ đông lạnh thật lớn, loại tủ dài, nắp kính mở phía trên. Hiếu cho để basement. Ngôi nhà kiểu xưa, người chủ cũ gốc Pháp có một gian hầm nhỏ chứa rượu. Sau này Thảo ít khi dùng đến, chỉ để một ít củi vụn đốt lò sưởi, những món đồ khô, đồ hộp. Hai anh em bàn tính mãi, rồi quyết định dọn dẹp cho sạch sẽ, mua thức ăn khô và cái tủ đông lạnh. Thảo mua đủ thứ thức ăn chất trong đó, thịt heo, bò, gà, cá, tôm, cua. Cả đến rau cải, trái cây, loại nào để đông lạnh được là Thảo mua. Chỉ trong một ngày hai anh em đã làm xong, từ việc tráng xi măng của vợ chồng Thảo và hai chiếc vé đi một vòng Âu Châu trong một tháng. Từ lâu cả hai cứ đốc thúc ông bà đi chơi khi còn sức khỏe. Ông bà cứ hẹn lần hẹn lựa, cho đến khi Thảo tươi cười đưa phong bì đựng hai xấp vé...

Ông dự bị sẽ lên đường khoảng cuối tháng ba, lúc khí hậu Âu Châu đã bớt lạnh, tất cả đã được thu xếp cẩn thận. Giấy tờ về nhà cửa, điện nước, điện thoại... Phú vẫn liên lạc với Hiếu và Thảo để

thanh toán tránh phiền phức cho ông bà. Ông chỉ cần chở Phú về là đi. Phú lấy vacation ba tuần từ hôm trước Giáng Sinh hai ngày. Phú đi tận Florida và ở nhà một người bà con.

Ông Sáu thở dài. Mọi sự sắp đặt đã xong nhưng nào ai ngờ được chuyện xảy ra như thế. Mắt kính ông lại hoen mờ, đẫm nước. Ông chậm chạp tháo kính, lau nước mắt. Uống hết ngụm trà, ông đứng lên đi từng bước về phòng ngủ. Ông nghe trong người nặng nề, đuối sức, đầu óc trống rỗng, hoang mang. Vào phòng, ông khép cửa thật nhẹ, đến ngồi bên mép giường.

Bà Sáu nằm trên giường, chăn đắp đến ngang ngực, hai tay bà để ra ngoài. Trông bà thật mỏng manh, ốm yếu. Đôi mắt nhắm nghiền, da mặt xanh mét, như không còn sức sống. Ông Sáu nắm tay bà, nước mắt rơi lặng lẽ trên hai bàn tay nhăn nheo đầy những vết tàn nhang. Suốt ngày hôm kia, ngày hôm qua ông đã gào khóc như trẻ con, kêu tên bà đến khản cổ. Bà vẫn im lìm không đáp lại...

Cách đó ba hôm, tối sắp đi ngủ bà kêu đau bên cánh tay trái, nhờ ông bóp dầu. Sáng ông trở dậy thấy bà còn nằm yên, tưởng bà mệt. Ông để cho bà ngủ, ra vườn dẫy cỏ. Đến trưa vẫn không nghe tiếng bà, ông ngưng tay nghe ngóng. Chợt như ông linh tính điều gì. Vứt cuốc, ông chạy như bay vào nhà, tuôn vào phòng ngủ... Ông lay gọi, kêu gào, bà vẫn bất động, người lạnh như băng. Khi đó ông mới biết rằng bà đã chết, từ hôm qua,trong giấc ngủ. Qua giây phút điên cuồng, rụng rời, ông ngồi rũ bên giường không ăn uống không cử động. Từng hình ảnh xưa trở về. Duyên trắng như bông bưởi, nụ cười lúm đồng tiền một bên má, thẹn thò trong buổi hẹn hò đầu tiên. Duyên đau đớn quằn quại, cắn môi, mồ hôi đọng giọt trên trán, tựa vào ngực ông, trên chiếc ghe chòng chành ra chợ Sa-đéc để sinh Hiếu. Duyên dịu dàng, nhẫn nại, âm thầm bên ông như hình với bóng, từ hơn bốn mươi năm. Có bao giờ lớn vởn trong đầu ông ý nghĩ chia ly? Dù đôi khi cái chết có ám ảnh nhưng ông chưa hề nghĩ rằng bà sẽ mất trước. Trong lần ghe bị tàu Pháp bắn chìm, rồi được vớt lên tàu, ông ẵm Hiếu trên tay, tay còn lại ông giữ chặt cánh tay bà. Đó là lần tiên ông nghĩ đến cái chết. Nhưng gặp được một thằng tây có học và không đến nỗi nào. Nói chuyện vài câu, hắn nhận ra ông và hắn cùng quen một người. Sau lần thoát chết đó, ông tự nhiên có ý nghĩ không gì có thể tách rời ông bà. Trở về thành, rồi sống đời công chức ngày hai buổi đi về đều đặn, rồi con cái trưởng thành, ra đi. Hai ông bà vẫn thanh thản trong căn nhà nhỏ đã trở thành tài sản riêng, chất chứa kỷ niệm. Cho đến những tháng ngày cuối cùng. Căn nhà nhỏ cùng chung số phận với rất nhiều nhà khác. Những người lạ mặt dòm ngó, toan tính, thèm thuồng. Có một dạo người ta cứ đòi ông lên phường để hoạnh họe về tội có con đi du học cũng như cái dĩ vãng làm công chức. Có khi người ta trắng trợn đến "xem nhà":

— Sàn gạch, cột đúc xi măng thế này, phòng ăn, phòng ngủ, nhà tắm, cầu xí đầy đủ thế kia không phải Mỹ ngụy đưa tiền thì ai vào đây,

lại còn thừa để cho con ra ngoại quốc... Ông còn cắn răng chịu nhưng bà thì sợ lắm, mái tóc mịn rất đen của bà trong vài tháng đã trắng phiếu. Thương bà quá. Cho nên khi giấy bảo lãnh của Hiếu về, ông tìm đến một trong những người lạ đã ngấp nghé nhà ông. Việc giải quyết thật nhanh, chỉ trong vòng bốn tháng, ông bà đã có ngày lên máy bay. Những ngày còn lại trước khi đi ông chỉ tiếc một điều: buổi chiều không thể cùng bà ngồi uống trà trước hiên nhà, ngắm nghía mấy chậu cây kiểng trong vuông sân nhỏ. Nơi đó người ta đã chất lũ khủ những bàn ghế, nồi niêu, chăn chiếu, túi, xách và... ngồi chờ đợi. Ông đã rùng mình khi nghĩ đến những bàn chân xa lạ dẫm lên nền gạch bông bóng láng mà bà cặm cụi lau mỗi ngày. Ông nghe lòng đau quặn khi tưởng tượng đến những tiếng cười nói, những hơi thở, ho hen từ nay sẽ tràn ngập ngôi nhà nhỏ. Tất cả sẽ tàn bạo xóa lấp, thay đổi dấu vết của hơn ba mươi năm êm ả, bình lặng.

Ông lại ủ rũ. Mới đó mà ông đã sống mấy mươi năm? Cuộc đời già nửa thế kỷ sao qua thật nhanh; ba hôm nay lại như ngàn năm ánh sáng. Ông thấy như thời gian đã dừng lại, đợi chờ ông quyết định. Nhưng mặt trời hẳn đã cao ngoài kia, băng giá đóng trên thành cửa sổ bắt đầu tan, chảy thành giọt dài. Ông mơ hồ nghe sóng biển rì rầm từ xa vọng lại. Mùa hè ấm, ông bà thường ra tận ghềnh đá nghe sóng và nhìn về bên kia biển. Một lần bà ao ước trông thấy một đám lục bình trong vô số những nhánh rong trôi tấp vào bờ. Ông lại chảy nước mắt. Những ước ao của bà có mấy khi ông để ý thực hiện? Bà sống như chiếc bóng, lặng lẽ, hài lòng, ừ, thì bóng của bà với hình của ông. Bóng đã tan nên hình hụt hẫng, lao chao. Ông chợt nghe lạnh cóng, rút nhẹ tay ra. Ông vuốt tóc bà như trấn an rồi đứng dậy, chậm chạp ra khỏi phòng. Đến nhà bếp, dừng lại trước cánh cửa nhỏ dẫn xuống hầm rượu. Có lẽ phải nhóm lò sưởi, nhà lạnh quá. Ôm mớ củi, khi đi ngang tủ đông lạnh, ông nghiêng người nhìn xuống mặt kính. Những gói thức ăn đông giá trắng toát xếp dài từ đầu này đến đầu kia khiến ông lại nhớ đến con. Chợt một ý nghĩ lóe lên. Ông đứng sững người lại, hai tay buông thõng, những cây củi rơi xuống, tiếng động khô khan vang dội. Ông như được thổi nguồn sinh lực mới. Vừa chuyển những gói thịt, rau ra khỏi tủ, ông vừa suy nghĩ, sắp xếp...

*
* *

Gần nửa giờ sau ông mới dọn trống cái tủ. Ông chất thức ăn vào hai bao rác to, rồi ì ạch lôi ra ngoài. Lên nhà, ông điện thoại cho ông hàng xóm ở đầu ngõ:

— Anh Tư có cháu nào rảnh ghé ngang lấy mớ đồ ăn. Vợ chồng tôi đi du lịch ngày mai. Đi lâu lắm. Anh cho cháu tiêu thụ giùm... Ờ, cũng khỏe... Cám ơn anh...

Sau khi thêm vài câu thăm hỏi và cho biết đại khái về chuyến đi,

ông gác máy, nhẹ nhõm. Ông mở tủ, soạn hai chiếc va-li, xếp quần áo của ông bà vào. Ông nghe lòng càng lúc càng an ổn, thanh thản...

Ông lấy xấp vé cùng với những tờ giấy quảng cáo, giới thiệu. Điện thoại cho hãng du lịch để lấy ngày giờ, chi tiết và lịch trình chuyến đi xong. Ông ngồi viết thư... Đến chiều tối, xong những lá thư thì vừa lúc chuông cửa reo vang. Tuy đã chuẩn bị nhưng ông hơi giật mình. Ra mở cửa, ông thở phào khi thấy Quân:

— Cháu vào đây, uống nước đã.

— Thưa bác, cháu xin phép về ngay để còn đưa má cháu đến nhà bà dì. Ô, hành lý đã xong, mùa này đi chơi thật thích... hai bác cần cháu đưa ra phi trường không? Hai bác sẽ ghé những nơi nào?

— Cám ơn cháu, bác đã thu xếp hết mọi thứ. Hai bác đi một vòng Âu Châu, rồi sau đó trở lại Pháp, ở Nice một thời gian, bác có bạn thân nơi đó.

Quân ra về rồi, ông cầm thư gửi cho con lên, đọc lại:

S... F..., ngày... tháng... năm...

"Các con thương yêu,

Ba má quyết định đi du lịch sớm hơn dự tính. Ngày mai sẽ đi chuyến số... của hãng... lúc... giờ. Các con đừng lo lắng, trạm đầu của lịch trình là Tây Ban Nha, trời khá ấm rồi. Khi về sẽ kể chuyện cho các con nghe. Rất có thể sẽ dừng lâu ở Nice như đã nói với các con bữa trước.

Các con thương yêu,

Sở dĩ ba quyết định đi sớm hơn dự tính là vì có thư mời của người bạn bên Pháp. Hơn nữa, như các con đã nói, nên đi khi sức khỏe của ba má còn tốt đẹp. Ba cũng muốn nhân dịp này dành trọn thì giờ cho má các con. Mấy mươi năm nay có bao giờ má các con đi đâu, chuyến đi xa nhất là lần đi Mỹ. Từ trước đến giờ chỉ biết hy sinh cho ba, cho các con mà không một lời than thở. Ơn này của má các con, bao giờ ba mới trả được. Cực khổ nuôi các con, má lo từng chút một, ba còn ngày hai buổi ra ngoài chứ má thì loanh quanh lẩn quẩn với con cái, nhà cửa, bếp núc, giặt giũ. Thảo có nhớ một lần xin phép ba má đi Cấp nghỉ hè với vài người bạn, con đùa sao má không nghỉ hè. Má cười, nói "có chứ, ngày nào má cũng nghỉ... sau hè"

Trong mấy mươi năm làm công chức, ba chỉ tặng cho má được vài lần đi Cấp, Long Hải ở "nhà nghỉ mát công chức". Lúc đó các con còn khá nhỏ, về sau này tình hình không cho phép, má con lại lặng lẽ trở lại với may vá, chợ búa. Ba tự trách không biết làm cho đời sống của má các con được sung sướng hơn, vui vẻ hơn. Dù má con vẫn đoan quyết sung sướng, hạnh phúc với ba. Nhiều khi ba muốn những khuôn khổ, mẫu mực được coi như từ ngàn xưa để lại về bổn phận, vai trò phụ nữ phải đổi mới, bớt gò bó. Công, ngôn, dung, hạnh... can đảm, đoan trang, dịu dàng, nhẫn nại, bao dung, hy sinh... Quá nhiều đòi hỏi! Để đến nỗi hôm nay, ngồi ngẫm nghĩ ba nghe lòng tràn ngập

xót thương, ân hận. Nhận quá nhiều khiến người ta lúng túng, khó xử, bất an... Các con có thấy điều đó? Thế hệ các con, nhất là ở những nơi này, thừa hưởng kết quả của nhiều người, nhiều thế hệ, ít nhiều đã hy sinh trong quá khứ, chắc chắn là khá hơn; đời sống ngắn ngủi được tận hưởng, tận dụng. Mong rằng các con đừng quên má các con... Về sau này, có lẽ... lâu lắm, ba mong muốn các con trân trọng, thương yêu, thành kính nhắc nhở, kể lại cho con của các con về má. Chỉ còn cách ấy dù rất thụ động và tiêu cực, ba vẫn muốn đền đáp một cách cụ thể và xứng đáng hơn, nhưng... Tại sao người ta chỉ nhìn thấy sự thật khi tất cả đã muộn màng?

Các con có lẽ ngạc nhiên lắm, có bao giờ ba viết thư, và lại dài dòng như hôm nay... không chừng ba xúc động trước chuyến đi xa... Đừng giận ba đã... làm việc này không hỏi trước các con.

Mọi việc ba đã lo xong, đồ đạc để lại trong nhà cho em Phú, nó sắp về nay mai, ba có để thư dặn dò. Nghe đâu nó sắp cưới vợ, nếu nó muốn, Thảo để nhà lại cho em. Ba cũng mong vậy, dù sao ba má rất yêu căn nhà nhỏ này, thời gian sống với các con tuy ngắn mà chất chứa bao kỷ niệm; trở thành nhà của Phú thì coi như của mình. Ba gửi kèm cho con địa chỉ cô Năm, bao giờ ba má cần tiền sẽ nhờ các con gửi cô, ba sẽ đến lấy, nhà cô gần nhà bạn của ba. Hiện tại thì ba má còn khá nhiều, tiền già mấy năm nay chưa xài tới... Biết đâu rồi rảnh, mấy vợ chồng già sẽ cất chùa tu, lánh xa cõi trần tục lụy thoắt còn thoắt biến này.

Ba má muốn nhắn nhủ các con đừng lo lắng cho ba má. Thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau... Các con đã tròn bổn phận với ba má, so với nhiều gia đình khác, ba má thấy mình rất có phước. Ba má hài lòng và hãnh diện về các con và dâu, rể.

Ba ngưng để sửa soạn hành lý và đi ngủ sớm, ngày mai có taxi đến đón. Ba má cầu mong Phật Trời độ trì các con, và gia đình thật nhiều hạnh phúc, an vui.

Thương các con,
Ba Má của các con

Tái Bút: "Ba má đã bán và cho bớt các món đồ không còn cần thiết, trong đó có tủ đông lạnh. Nhân tiện ba đã cho xây bít lối xuống hầm với mớ gạch, cát, xi măng còn lại khi Hiếu sửa sang bờ tường phía sau vườn."

Ông xếp thư cho vào phong bì, dán tem, rồi mở cửa đem ra ngoài, để vào thùng thư. Trời đã thật khuya, đêm đầy sao và thật lạnh. Ông vội vàng khóa cổng, rồi quay trở vào nhà.

Mang hai chiếc va-li xuống hầm xong. Ông trở lên, vào phòng ẵm bà xuống. Bà thật nhẹ, người thẳng cứng và lạnh. Ông nhẹ nhàng đặt bà nằm trong tủ, trên lớp vải nhung màu nâu con dâu tặng hôm trước. Mặt bà trắng xanh nổi bật trên nền vải, hơi lạnh như khói bay vờn xung quanh. Ông đậy nắp kính lại, trở lên nhà thu dọn lần cuối. Lá thư, giấy tờ cho Phú trên bàn. Cửa đã khóa. Đèn đã tắt. Màn đã

rủ. Ông cầm xâu chìa khóa, xắp vé du lịch,mò mẫm đi trong bóng tối. Xuống hầm, đóng cửa lại ông chậm rãi xếp từng viên gạch, trét từng lớp xi măng, ngay sau cánh cửa. Mùi ẩm nước với mùi xi măng khiến ông nhớ lúc ông tráng gạch vuông sân nhỏ, xây bệ cho những chậu cây kiểng... bà đổ từng lon nước, ông cầm cái bay, trộn cát với xi măng.. Khi hàng gạch đụng trần, trời sắp sáng. Người hàng xóm già làm nghề giao báo đã cho xe ra khỏi garage. Ông Sáu ngưng tay, hài lòng. Tiếng xe đi xa và mất hẳn, tất cả lại tĩnh mịch, thoảng có tiếng dế rúc nho nhỏ. Ông thong thả mở cửa kính, bước vào tủ, nằm dài cạnh bà, với tay đậy cửa kính, tay kia nắm lấy bàn tay lạnh giá của bà. Ánh đèn vàng trên nóc hầm mờ dần, hơi nước bao phủ ông, cơn lạnh xuyên qua da thịt ngấm đến tận xương tủy. Cùng một lúc ông nghe mình mệt mỏi, kiệt lực và trống rỗng. Hai mí mắt nặng và cứng ngắt, giấc ngủ đến với ông thật nhanh, không mộng mị. □

Sẽ phát hành ngày 15-6-1985

Nguyễn Tất Nhiên
Tự Do

20 •

em hôm xưa hiền dịu như vầng trăng
mặc ai trông vời thêu thùa huyền thoại
rồi trăng cũng nhiễm ô vì nhân loại
rồi em nay dầu dãi cuộc nhân duyên !

21 •

chồi khổ manh nha nơi ý tưởng độc quyền
nơi cửa hẹp ngõ lòng ham đoạt chiếm
nếu chiếm hữu sông, biển đã không là biển
sông tự hiến mình, nên, sông mới là sông !...

rõ chưa em? đau khổ suốt một dòng
dằng dặc chảy qua kiếp người hữu hạn
và hạnh phúc, hình dung như dấu đạn
bia-đời-người với tất cả hân hoan
mải đón chờ, hứng nhận đến tan hoang
vẫn không biết đạn từ nòng-bất-hạnh !

yêu dấu hỡi, hãy nghiêng đầu nhìn nhận
rằng đôi ta mù quáng độc quyền nhau !

22 •

em có bao giờ thầm hỏi tại sao
hạnh phúc vẫn hoài nằm trong huyễn mộng ?
sao sự chết hiển nhiên đằng cuối chặng
mà người ta cứ vời vẽ tương lai ?

em có bao giờ xòe đôi bàn tay
hỏi sao chúng luôn luôn thèm bắt giữ ?
dù giữ bắt có nghĩa là hư vỡ !
sao ta miên du suốt đoạn-đường-người ?

em có ngờ bao tù ngục quanh đây
một lớn lao nhận thức lầm nhân loại
bởi tù ngục đã sẵn ngay thực tại
mỗi con người vướng những chấn song riêng !

em nhé mình nên thương lấy lũ điên
đeo bất cứ trang sức nào chủ nghĩa
xích kẻ khác là xiềng mình một thể
quyền lực nào không đồng nghĩa âu lo ?

em có bao giờ tin tưởng tự do
bàng bạc khắp trên vòm trời mặt đất ?
hồn ta đấy tự do yêu vẻ đẹp
tù ngục nào câu thúc nổi nhịp tim ?

lúc yêu nhau là tự nguyện giam cầm
em có hỏi sao mình không vượt thoát ?
em có bao giờ tin vào sự chết
là tự do trên tất cả tự do ?

23 •

ngày rồi cũng mau, đời rồi cũng mau
sẽ hủy diệt đến bụi tro tàn tích
em nếu hỏi, cần chi cho hạnh phúc ?
chàng trả lời ngay là, một nụ hôn !

muôn suối sông đều một cách xa nguồn
đều một cách hòa tan vào khí quyển
em nếu hỏi, cần chi cho vĩnh viễn ?
chàng trả lời ngay là, một nụ hôn

cuồng phong nào tồn tại giữa thinh không ?
dù tác hoại có nghìn hình vạn thức
em nếu hỏi, cần chi cho sự thực ?
chàng trả lời ngay là, một nụ hôn !

nhìn nhau đi em, chạm mắt yêu thương
thể hiện cả thiên thu trong một ánh !

nhìn nhau đi em, hôn nhau cảm nhận
chốn gian nan này thế giới chia lìa !

ngày rồi cũng qua, đời rồi cũng qua
rồi mọi thứ chẳng còn chi phân biệt
em nếu hỏi, khác gì nhau sống, chết ?
chàng trả lời ngay, sống giữ đời nhau !

ngày ngày khổ đau, triều lượng khổ đau
dâng, hạ cũng thể theo đường nguyệt vận
em nếu hỏi, nuối nắm gì sinh phận ?
chàng trả lời ngay, nuối nắm ngục tù !

dòng khổ đau thành thù hận, thương yêu
là nhiên liệu cung năng guồng nhân động
em nếu hỏi, cần chi cho hiện huống
chàng trả lời ngay là, một nụ hôn !

nhìn nhau đi em, thể tích không gian
phút mỗi hẹp thêm lớp lang song chắn !

nhìn nhau đi em, hôn lên đời sống
cân trần gian bớt lệch dĩa căm thù !

24 •

đừng bận tâm với những kẻ khoa dao
bô bô giảng về "tự do", "hạnh phúc" !

hãy tội nghiệp chúng - những tên cai ngục
đang không hay mình cũng tự hãm thân !

đừng bận tâm với những kẻ khua còng
giong lớn giọng khoe chiến công "giải phóng"
hãy tội nghiệp chúng - những tên ngụy tín
đang không hay mình gian lận chính mình!

nhìn nhau đi em, dài tiếng thở mong manh
cũng bồi đắp nỗi chán chường nhân loại.

mặc chúng ném nhân dân ra trục lợi
mặc chúng dùng giai cấp làm bình phong
mặc chúng tung dày mạng lưới công an
chụp mũ, tử hình, công khai cưỡng đoạt
trại giam khổng lồ giết người chậm, độc...
thét rồi quen, rồi cũng sống lất lây.

đừng bận tâm với ngày sống đọa đày
em nếu biết yêu thương là đày đọa
em nếu biết sức lạ lùng quyến rũ
của ngục-tù-sự-sống mạnh làm sao !

25 •

em có nghe lòng bất chợt ngẩn ngơ
thấy xa lạ giữa ngay trên tổ quốc !?

một xứ sở mà thành phần trí thức
bị đem ra so sánh với cục phân !
nhà nước hô hào "lao động vinh quang"
diệt tư hữu lấy làm điều lý tưởng
thúc nhân dân tiến nhanh lên cộng sản
chỉ nói lên hành động phản tự nhiên

chỉ bày phơi bộ mặt nhóm chuyên quyền
ngụy tư tưởng như đàn bà phấn sáp
họ chia chác quyền làm người hạn hẹp
ở trong tay thiểu số hủy hoại người !

một quê hương mà mắt bỉ khinh đầy
lớp bị trị nhìn giai tầng thống trị
chỉ nói lên duy nhất điều ấu trĩ
bao gồm trong hai âm ngữ "tự do" !

một quê hương mà khẩu hiệu "tự do"
được bộ phận thông tin truyền buốt óc
chỉ nói lên điều thiên nhiên đảo ngược
ắt là điều gây trở ngại triền miên
phải, tự do là yếu tố bẩm sinh
dụng lý thuyết, thủ đoạn nào triệt nổi !?

26 •

dẫu tư-bản thêm nhiều lần thất bại
trên những quốc gia chia cắt như mình
đâu thể hiểu rằng cộng sản thành công
bằng phương tiện tập đoàn phong kiến
bởi tư bản nào đủ quyền đại diện
cho tự do, cho bình đẳng con người !

(trích trường thi *Cũng Cần Cho Hạnh Phúc*, sẽ in)

Bạn thích nữ nghệ sĩ Kim Cương trong các vai vô gái quê.
Bạn thích chương trình Gia Đình Bác Tám
Bạn sẽ không bỏ qua truyện dài :

LỚP SÓNG PHẾ HƯNG

của *Hồ Trường An*

Một tác phẩm đồng quê với lối văn giản dị và dí dỏm, cam đoan chẳng những làm hài lòng các ông già ống vố, các bà già trầu mà còn làm thoả mãn những kẻ yêu quê mến đất.

Sách do nhóm Phong Trào Thanh Niên Hành Động Xã Hội xuất bản. Sách biếu không . Địa chỉ liên lạc :

Phong Trào Thanh Niên Hành Động Xã Hội
182 bis Rue de Charenton
75012 Paris, France
Tel : (16-1) 344.49.75.

Nguyễn Văn Bảy*

Tiếng Việt văn Việt

Giữa 1975 và trong mấy năm sau, một số người quen gặp tôi tại Sàigòn, thường hỏi:

— Thế nào? Dạo này có viết lách gì không?

Một hai lần đầu, tôi chỉ trả lời là không, vì coi sự gác bút một xó như tất nhiên trong hoàn cảnh mới. Nhưng về sau, vấn đề cứ bị đặt mãi, tôi đành nhận rằng nhiều người chưa hiểu hoặc dễ quên một sự thật dưới chế độ gọi là Xã Hội Chủ Nghĩa, nên tôi phải lưu ý mấy bà con; ai được phép mới có thể viết và phải viết sao cho đúng đường lối của Đảng và Nhà Nước, tôi đâu có đủ điều kiện? Vả lại, hết thảy nhà in và tiệm sách bắt buộc biến thành cơ sở quốc doanh, ai còn được tự ý xuất bản hay phát hành gì nữa?

Ấy thế mà ông bạn già của tôi, — nay đã là cố học giả Nguyễn Hiến Lê, vẫn cặm cụi viết tiếp về triết học Trung Quốc, và còn bàn với tôi về lối soạn một cuốn sử cận đại Trung Quốc.

Theo anh Lê, cứ viết dù không in ra được, cứ để đó, nếu việc mình làm có ích, thì rồi ra cũng có người hiểu biết; vì biết đâu sẽ chẳng có dịp nào thuận lợi sau này để tác phẩm được phổ biến? Vả lại, học, nghĩ, rồi viết ra đã thành thói quen khó chừa, nhịn viết thì khó chịu, trằn trọc khó ngủ, vì đầu óc không vợi bớt đi, không trút nhẹ được ý này lẽ khác... Rồi anh nhấn mạnh:

— Mỗi nhà văn đều có lý do riêng để viết. Hoặc viết để có tên tuổi, hoặc để kiếm tiền sống, hay để xây dựng văn học, hay để thể hiện cá tính hoặc khả năng của mình v.v... Chắc anh cũng còn lý do để viết?

Tôi có trả lời đại khái: trước đây, tôi từng viết để phổ biến những thường thức căn bản trên mọi lãnh vực vì thấy rất cần thiết trong một

xã hội hậu tiến. Nay văn hóa mà tôi muốn quảng bá, không còn được chấp nhận, thì việc tôi không thể tiếp tục.

Anh Lê vẫn không chịu, và bảo tôi cứ tìm xem có lý do nào khác để viết không? Tôi hứa, để chiều lòng anh thì đúng hơn, vì tôi vẫn thấy khổ tâm về nỗi viết mà chẳng có ai đọc: khác nào nói chuyện giữa sa mạc?

Trong bao năm, tôi đã quan niệm rằng viết thì phải đưa in, vì viết là tìm thông cảm với người khác, càng nhiều càng hay. Có như thế, tôi mới chịu cân nhắc từng ý từng lời mà chịu trách nhiệm trước công luận. Còn nếu chỉ viết rồi để đó, thì tôi ngại rằng tôi chẳng đem hết mình vào việc. Nếu làm thơ, càng cần cảm hứng: nhưng hứng nào không cụt trước cảnh đổ vỡ tan tành của mọi giá trị mà tôi hằng tin tưởng? Ấy là chưa kể những phiền muộn riêng trong một môi trường đang ầm ầm tuột dốc...

Anh Lê bảo:

Thì chính đó là một đề tài rất đáng chú ý, nên cố viết!

Vâng, anh bảo thì dễ lắm, nhưng theo anh thì khó quá. Tôi muốn quên, thì anh xúi gợi ra và ghi lại!

Nhưng đầu năm 1979 thì phải, tôi tới thăm anh và cho biết: thấy rồi, có lý do để viết. Anh chưa rõ là gì, đã vỗ vai tôi mà cười lớn:

Hay quá! Được lắm! Gì nào!

Thì đây, anh hãy chịu khó nghe "báo cáo" về khám phá của tôi.

Xưa nay tôi vốn ít ngủ. Sau 30 tháng 4 năm 1975, tôi càng khó ngủ, ăn cũng thiếu, sức khỏe sút đi. Mới đầu, tôi cho là mình chỉ như đa số người chung quanh, chịu hậu quả của một cuộc sống bị xáo trộn về mọi mặt. Rồi sau tôi thấy có chi riêng cho mình...

Tôi nghĩ đến gì cũng không được lâu như anh; tôi đang tính xem cần gửi những quà gì ra Hà Nội cho một bà con, thì bỗng thắc mắc về hàng rào phải xén, rồi muốn đòi một cuốn sách do ông hàng xóm mượn đã quá lâu...; ngồi tiếp chuyện một bạn, tôi phải yêu cầu nhắc đoạn này câu khác mà tôi trót quên nghe; có lần, cần đến nhà ông Năm, thì tôi đạp xe về phía nhà một cháu, nửa đường biết mình lầm, đành chuyển hướng; gặp anh Liên để hỏi một việc, tôi lại nói chuyện khác, lúc về nhà mới ngẩn tiếc thì thân già đã mỏi...

Tôi không khỏi buồn rồi bực, khi nhận thức những triệu chứng loạn thần kinh mà tôi từng biết qua, khi đọc sách tâm lý học. Từ hồi trẻ, tôi đã theo nhiều cách luyện trí nhớ, tập nhìn nhận, suy xét, chú ý đến việc phải làm, v.v... nên đã quen thuộc các lề lối khuôn phép rõ rệt, gọn ghẽ, đúng mức... Thế mà nay ý tưởng, tâm trạng hay cử động nhiều lúc hầu như đứt mạch lạc, rối ren, trái ngược với chính mình... Cứ đà này, thì chẳng bao lâu tôi dám theo anh Nguyễn Ngu Í vào nhà thương Biên Hòa! Nguy quá. Không thể chấp nhận. Làm sao đây? Đi hỏi bác sĩ, dù quen tôi cũng sẽ ngượng. Nên hãy thử tìm xem tại sao tôi bị đưa tới tình trạng bất bình thường?

Tự xét đến cùng, tôi thấy mất thăng bằng vì thiếu bình tĩnh, dễ bị

xô đẩy vì xúc động của ngoại cảnh. Tôi nao núng nhiều nhất vì lo ngại: lo những sự không hay có thể xảy ra cho mình, cho gia đình, trong một hoàn cảnh thiếu hết bảo vệ, với một không khí vắng hẳn thiện cảm. Chung quanh tôi, thường chỉ được gặp những người thời mới với những con mắt ngờ vực, những vẻ mặt lạnh lùng khó hiểu, những giọng nói gay gắt, những lời mỉa mai đối với nhiều thành phần xã hội cũ.

Nhưng rồi tôi nhận là mình nhát quá, đến nỗi có mặc cảm tự ti. Tôi tự hỏi có còn gì đáng tiếc trong một cuộc sống không hợp với mình? Thôi thì trước hết tôi phải sẵn sàng bất chấp mọi kẻ không tốt và mọi sự không may. Nếu quả thật có ai ghét tôi một cách vô lý, thì tôi sẽ khinh lại. Có thế thôi. Và thế là tôi trỗi dậy, và yên!

Trong yên tĩnh, tôi nghiệm ra rằng: hễ tôi viết thư cho bạn ở nước ngoài về vấn đề này khác, — chẳng hạn có cần cho con nít học tiếng Việt nữa không, — thì mấy bạn thường trả lời đồng ý và hứa liệu theo. Tôi chắc ít nhất lời lẽ của mình cũng còn đủ rõ ràng để được bạn hiểu. Như thế, khi tôi nghĩ để viết ra, hoặc viết ra những gì bắt phải nghĩ, thì đầu óc chưa đến nỗi lộn xộn như trong nhiều lúc ngồi không.

Bởi vậy, tôi quyết nghĩ nhiều.. hằng bút mực, và viết thư nhiều hơn cho người thân ở Mỹ, ở Pháp v.v... Mỗi thư thường dài bốn năm trang, và nhiều lần tôi ghi để nhắc: "Hễ thấy nói lẩm cẩm, thì xin báo ngay". Song không ai trả lời về điểm này, chỉ hay nói là thông cảm. Tôi chỉ hết ngờ các bạn giữ ý "xã giao", khi thấy tóm tắt từng luận điệu của tôi để tán thành hoặc yêu cầu xét lại: như vậy, ít ra tôi cũng trình bày được rành rẽ ý mình.

Tôi bảo anh Lê:

— Đó, tôi cũng lại viết mà không in, gần như anh.

Anh kêu:

— Cũng được đi. Nhưng chưa đủ.

□

Từ khi tôi ra nước ngoài, nhiều bạn lại hỏi:

— Sao? Có viết tiếp đấy chứ? Viết gì rồi?

Sau một thời gian xem xét hoàn cảnh, tôi thấy còn khó trả lời hơn khi ở Sàigòn, vì rất ngần ngại trước nỗi khó khăn chung cho giới cầm bút Việt.

Ngay tại miền Nam Việt Nam trước kia, số người chịu đọc cũng chẳng mấy đông đảo. Giữa 20 triệu dân, mà sách báo Việt bán được vài ngàn số, đã cho phép mừng gượng gạo là khá thành công. Nhiều người thông hiểu ngoại ngữ, hướng về ngoại văn, và càng giỏi càng như vậy. Nhiều ông cử nhân tiến sĩ Pháp, Mỹ, Đức v.v... chắc ấp úng khó trả lời, nếu bị người ngoại quốc nhờ mách hộ: nhà văn Việt Nam nào đáng được biết, tờ báo hoặc cuốn sách Việt nào đáng được mua? Một ông bộ trưởng đầy bằng cấp Pháp, Mỹ, đã khoe rằng ông chưa

hề biết tạp chí hay tiểu thuyết Việt nào. Được hỏi vì sao, ông bảo: các nhà văn nhà báo ta hãy viết hay như người ngoại quốc, ông sẽ đọc. Tôi có hỏi lại: Thế sao những vị học rộng tài cao như ông không chịu viết để nâng trình độ và giá trị của sách báo quốc văn? Ông cho hay là còn bận nhiều việc quan trọng khác, nên nhường cho người khác. Đó, độc giả và tác giả cứ lẩn quẩn trong vòng lanh quanh như vậy, nên hậu quả chỉ là một tình trạng tiêu cực: người đọc thờ ơ, người viết nản lòng.

Quốc văn đã bị ngoại văn lấn át không khác nào nội hóa bị ngoại hóa cạnh tranh. Song hàng trong nước có khi còn được bảo vệ bằng thuế hủ trừ xuất nhập cảng. Còn quốc văn, thì thật ra, chẳng hề được một nhà cầm quyền nào chú trọng và thật lòng nâng đỡ, suốt từ 1948 đến 1975.

Nay số người thông ngoại ngữ hoặc giỏi ngoại ngữ lại bắt buộc tăng rất nhiều. Ít nhất có hơn triệu người Việt ở các nước phải dùng tiếng ngoại quốc, học chữ và đọc văn bản xứ hoặc quê hương mới. Việt văn Việt ngữ càng khó được nghĩ tới. Báo chí Âu Mỹ, với sức hấp dẫn rất mạnh, nhiều khi cũng chỉ được lướt qua, vì đại đa số đang tuổi đi học hay đi làm, rất ít có thời giờ rảnh trong cảnh bận rộn và nhịp sống dồn dập hàng ngày. Những giờ phút nghỉ ngơi, còn phải dành cho truyền hình hay tiêu khiển khác. Một số bà con cho biết: có những báo Việt và tập san của nhiều hội Việt Nam, nhưng chỉ ngó qua xem có chuyện chi động trời hoặc giật gân không?

Trước cảnh như trên, người muốn viết khỏi sao thoái chí? Hoặc đành kết luận rằng: bất cứ ở đâu và thời nào, nhà văn nhà báo Việt cũng thiếu sự khuyến khích. Một bạn còn than rằng: viết làm gì? Viết cho ai? Vì nay nhiều trẻ VN không còn được dạy nói hay học tiếng Việt nữa; chẳng lẽ chỉ viết cho mấy cụ già đọc chơi hay sao, khi ai viết cũng hướng về tương lai và những thế hệ đang lớn...? Ngành xuất bản và việc phát hành lại chưa đủ phương tiện mở mang để giúp đỡ người viết.

Anh Nguyễn Hiến Lê tuy ở Sàigòn hay Long Xuyên, hẳn cũng biết phần nào nỗi khó khăn kia, nên trong những thư gửi cho tôi, chỉ nhắc kín đáo là cứ nên tiếp tục tìm lý do viết.

Tôi có cho anh hay là vẫn viết để giữ thăng bằng cho trí não, như anh đã rõ: tôi viết nhiều thư hơn bao giờ, viết cả những tập di cảo cho con cháu về nhân sinh quan của tôi được xét lại sau cuộc đại biến 1975 và sau khi tìm lại tự do.

Anh tán thành việc tôi làm và bảo anh cũng sẽ làm như tôi trong một tập "Du Niên Tạp Bút". Nhưng anh vẫn đòi tôi tiến thêm bước nữa, ngoài việc viết riêng cho gia đình. Ý anh, là tôi phải cố tìm cách viết ra và phổ biến như xưa: ý của người bị "méo mó" vì nghiệp văn, của tác giả hơn 100 cuốn sách hiện khảo về kim cổ đông tây.

Tôi chưa kịp tường trình với anh về kết quả tìm kiếm, thì chợt nghe tin buồn: Anh không còn nữa... (22-12-1984)

Song tôi tự an ủi rằng những gì tôi muốn thưa Anh, như sau

đây, — vẫn là một tham vọng, một tin tưởng mà Anh đã cùng tôi chia xẻ, trong những buổi đàm đạo trước ngày tôi cáo biệt mà chưa ngờ là vĩnh biệt: *phục vụ Việt ngữ và Việt văn.*

Trong trường hợp nào tôi đã nghĩ ra, hay nhớ lại thì đúng hơn? Một hôm khi xếp lại tủ sách của con, tôi thấy còn gần đủ bộ tác phẩm của tôi, mà nó đã mang được sang đây, nhân một dịp về thăm nhà tại Sàigòn trước 1975. Giở qua một lượt, tôi sực nhớ ra một điều.

Một trong những động lực thúc đẩy tôi viết, là ý nguyện bù trừ trong muôn một, mọi thất bại hay thất vọng của tôi trong đời công: đi hầu mọi ông lãnh đạo các chế độ cũ, bì học mấy chục năm chẳng nên ngô khoai gì, có lẽ vì như thầy số bảo, có số *"lấy quan, quan cách; lấy khách, khách về Tàu; lấy nhà giàu, nhà giàu vỡ nợ"*.

Chẳng phục vụ nổi xứ sở trong công cuộc thành lập một quốc gia tự do và tân tiến, thì cố chuyển qua địa hạt văn hóa mà phục vụ một xã hội hậu tiến? Khốn thay, xã hội này lại tan rã và lôi cuốn theo vào đống gạch vụn tro tàn, những cuốn sách nát của tôi.

Bây giờ tóc bạc, không quốc gia, không xã hội, tôi chỉ còn phục vụ tấm thân còm bằng cách cầm đũa hàng ngày thay vì cầm bút. Có thể nào như vậy không? Nghĩ mà tủi với câu đối đã do anh L.N. tặng để trêu tôi xưa kia, mượn lời một danh sĩ nhà Minh bên Tàu: *"Nhất nhật bất khả vô trúc"*. Thì ra *trúc*, trước 1975 là *cây viết*, bây giờ là *đũa* để và cơm. Tôi không thể nói nhiều hơn...

Dù sao, một số sách còn kia! Sách vô dụng, vô vị, chỉ còn là một mớ chữ! Chữ Việt!

Tuy nhiên, ngẫm lại thì thấy chữ đó đã cho phép bao người Việt trình bày bàn bạc về các vấn đề cũ mới, từ triết học, văn học, nghệ thuật đến chính trị, xã hội, hành chính, kinh tế, khoa học, kỹ thuật... Trên các địa hạt này, Việt Nam đã bị chậm trễ cả ngàn năm, hoặc một hai thế kỷ: duy Việt ngữ Việt văn đã tiến một bước dài rất lẹ trong vòng 50 năm trước 1975.

Việt ngữ đã thành phương tiện rất đắc dụng trong sinh hoạt thời nay trên khắp các khu vực công tư. Khá nhiều người đã hăng say hay lẳng lặng góp sức rèn luyện nó, mài dũa nó, uốn nắn trau chuốt nó, khiến nó trở nên mạnh mẽ, mềm dẻo, và sáng sủa. Ngoài các nhà giáo, nhà văn, nhà báo, khá đông công chức và tư nhân trong công việc nghề nghiệp, cũng tích cực góp phần trong sự tìm tiếng đặt tiếng cần thiết cho chính quyền hay giới kinh doanh kỹ thuật, từ lãnh vực luật lệ đến lãnh vực giao dịch hay chuyên môn... Nó đánh dấu sự trưởng thành của trí não người Việt. Nó đã tỏ rõ khả năng thực dụng và nghệ thuật, trong sự biểu lộ ý tưởng và diễn tả tâm tình với những vẻ đẹp độc đáo trong thi văn Việt. Tóm lại, *Việt ngữ là giá trị cao quí nhất trong văn hiến dân tộc.*

Ngoài ra, nó là *đặc ân hiếm có mà tạo hóa đã dành cho một giống nòi* bị thiệt thòi quá nhiều về nhiều phương diện. Nó cho phép người Việt mỗi miền mỗi vùng hiểu rõ nhau, mặc dầu giọng nói hơi khác:

một sự không thường thấy tại nhiều nước Á Đông và châu khác nữa. Người Việt Lạng Sơn và người Việt Cà Mâu cùng chung một thứ tiếng và một thứ chữ. Trong khi đó, người Tàu Vân Nam không hiểu tiếng của Tàu Quảng Đông, cũng như Tàu Quảng Tây không hiểu Tàu Mãn Mông... Dân Tích Lan, Mã Lai, Miến Điện, Phi Luật Tân, và nhất là Ấn Độ, bị chia rẽ trầm trọng bởi hai, ba, hàng chục hay cả trăm thứ thổ ngữ, và lắm khi xung đột đến đổ máu vì bênh vực tiếng địa phương. Mĩa mai nhất, là dẫu độc lập rồi, họ vẫn phải mượn Anh ngữ làm tiếng chính thức để giao dịch, pháp chế, thậm chí họ cãi nhau tại nghị viện cũng bằng tiếng của các cựu mẫu quốc... Ngay ở vài nước tiền tiến như Bỉ, Hòa Lan, Gia Nã Đại v.v..., sự tranh chấp về ngôn ngữ cũng đã, hay còn gây nhiều lục đục. Mọi tai hại đó, người Việt đã tránh được nhờ một quốc ngữ duy nhất.

Quốc ngữ đã đạt tới sự hợp lý trong cách đặt câu, sự chính xác trong lối dùng chữ, sự phân minh trật tự trong bố cục trình bày. Được như vậy, là nhờ cố gắng chuyển hóa của những người lĩnh hội được các qui tắc văn phạm và tu từ của Tây phương: nói một cách khác, một số trí thức có công tâm đã học tiếng nước ngoài để cải tiến bồi dưỡng cho tiếng nước mình phong phú.

Trong các khu vực công hay tư, khi thảo công văn hay luật lệ, viết văn hay làm thơ, những thành phần có thiện chí và năng lực đã từng phục vụ tiếng Việt.

Bởi giá trị và tính cách thiên ân của nó, tiếng Việt đáng được phục vụ hơn cả mọi chủ nghĩa hay mọi chế độ. Vì chủ nghĩa có thể sai lầm, chế độ có thể ngang trái, dù sao cũng chỉ nhất thời, khi tiếng Việt tồn tại với giống nòi muôn thủa.

Đã và sẽ có những người bỏ nó, quên nó, hoặc lơ là với nó. Riêng tôi vẫn thấy nó là hồn tôi. Dẫu chẳng mấy ngày không đọc ngoại văn, tôi vẫn suy nghĩ nhờ nó, vì nghĩ là nói thầm bằng tiếng Việt, nhất là khi tôi muốn bộc lộ tâm tình nào thâm thiết hoặc tế nhị. Tôi nằm ngủ mê, bị bóng đè, cũng ấm ớ bằng tiếng Việt, không bằng tiếng Anh, tiếng Pháp.

Chắc hương hồn Anh Nguyễn Hiến Lê hiểu cho vì sao, nếu một ngày nào đó lại thấy bút tôi làm tốn giấy...

Nguyễn Văn Bảy

*Như quí bạn đọc chắc chắn đều nhận thấy, đây là một cây bút rất quen biết mà vì một lẽ riêng phải giấu tên.

Trần Diệu Hằng
Mưa đất lạ

Chuyến xe buýt tới trễ năm phút, hay chiếc đồng hồ lần đầu tiên tôi sở hữu trong đời chạy nhanh? Điều đó không quan hệ. Chuyến xe có đưa tôi đến nơi muốn tới hay không mới là điều khiến tôi lo âu.

Nằm ngay phía trên cửa xe vừa mở, con số 32 được thắp sáng bằng những chấm đèn xanh biếc sau ô kính nhỏ hình chữ nhật, tôi yên tâm bước lên. Một tiếng "xì" gọn gàng, rồi cánh cửa tự động đóng lại, mạnh mẽ, trơn tru như được đẩy bởi một bàn tay lực lưỡng vô hình. Chiếc xe buýt tối tân khổng lồ nhẹ nhàng chuyển bánh. Tôi nắm chặt mấy đồng bạc cắc trong tay, chăm chú theo dõi từng cử động của bà già trước mặt để làm rập khuôn như vậy. Nhưng bà ta lại đưa ra một tấm thẻ. Người tài xế cười, giọng vồn vã thân mật:

– Good Morning. How are you today, mamma?

Bà già cũng vui vẻ đáp lại:

– Fine. But I'm a... worry that it's... rain.

Câu hỏi của người tài xế tôi hiểu được một trăm phần trăm vì nó có trong cuốn English for today tôi học năm lớp 6. Nó còn được lặp đi lặp lại trong những lớp học Anh văn ở đảo và lớp tối sinh ngữ ở đây. Câu trả lời của bà già tôi nghe tiếng được tiếng mất, nhưng chữ *fine* nghĩa là *tốt, but* là *nhưng* và *rain* là *mưa* thì tôi có thể đoán ra bà ta nói gì. Kể ra thì 5 năm trung học cũng cho tôi được chút vốn liếng Anh ngữ, dù chỉ nhỏ bằng đầu ngón tay. Có lẽ tôi nghe và hiểu được đôi chút, nhưng cất tiếng nói lại là chuyện khác. Loay hoay dịch ý nghĩ của mình từ tiếng Việt sang tiếng Anh, rồi lúng túng chắp chữ vì sợ sai

văn phạm, có khi tôi nghĩ xong được câu muốn nói thì người đối diện đã rời bước tự lúc nào. Chuyện đó xảy ra ngày hôm qua, giữa tôi và thằng em út.

Bà cụ, hẳn là hành khách quen thuộc của đường xe buýt này; không như tôi, một con bé "mán rừng" mới đặt chân lên đất Mỹ, dò dẫm đi xe buýt lần đầu với một cõi lòng hồi hộp sợ hãi như đi phiêu lưu. Tuy nhiên, mẹ tôi dặn dò cũng cẩn thận lắm và cái hộp sắt đựng tiền gần bên cạnh người tài xế cũng không đến nỗi khó tìm. Tôi bỏ từng đồng bạc cắc vào trong khe hộp. Người tài xế lại mỉm cười, liếc nhìn:

– Thank you.

Theo bài học thì tôi nên đáp lại: "You welcome" một cách lịch sự. Có gì khó khăn đâu? Tôi còn dư sức đọc cả những câu rắc rối dài dòng hơn thế. Vậy mà không hiểu sao, tôi vẫn lúng túng mất vài giây mới lí nhí được hai chữ ngắn gọn đó.

Người tài xế dường như không chú ý lắm đến vẻ ngượng ngùng của tôi. Anh ta điều khiển chiếc xe buýt kềnh càng một cách tài tình. Nắng sáng hôm nay vàng rực, nhưng là thứ màu vàng chói và úa héo một cách kỳ lạ, có lẽ vì xuyên qua những đám mây đen đầy đe dọa trên bầu trời. Thế nhưng chùm nắng úa đó vẫn làm óng ánh những sợi lông măng hoe vàng trên đôi cánh tay khỏe mạnh của người tài xế. Hệt như đôi tay ông John âu yếm choàng qua bờ vai mẹ tôi. Đã bốn năm tháng rồi mà tim tôi vẫn còn như khẽ nhói lên mỗi khi tưởng đến hình ảnh đó.

Tôi lần qua mấy hàng ghế đầu, ngồi xuống một hàng ghế hoàn toàn trống. Chiếc xe buýt rộng mông mênh chỉ có chừng chục hành khách. Những chiếc nệm mới tinh chưa thấy một chỗ sờn. Xe chạy êm như ru; nếu không thấy đường xá cây cối giật lùi lại sau lưng có thể tưởng mình vẫn ngồi nguyên một chỗ. Tôi chạnh nhớ những chuyến xe đò nghèo nàn tơi tả, chật cứng những người và gà vịt cùng trăm thứ hàng hóa linh kỉnh. Ở mỗi con dốc ngược, xe khúc khắc từng cơn, thảm não như một ông già ho lao sắp đến ngày qua đời. Vậy mà nhờ chúng, tôi cũng lên tới vùng rừng núi heo hút thăm cha đôi lần. Bây giờ, tôi sẽ chẳng còn có thể đi thăm ông được nữa, dù chỉ là thăm cái nấm đất lè tè nằm trên một ngọn đồi trọc, người ta chỉ vào đó và bảo là nơi an nghỉ cuối cùng của cha tôi.

Tôi lắc đầu, vội xua đuổi những ý nghĩ buồn bã vừa đến và cố gắng tập trung tư tưởng vào chuyện làm sao đi đến đúng nơi tôi muốn. Tới nơi rồi, tôi sẽ phải qua một cuộc "thử sức" xem vốn liếng chữ nghĩa có được bao nhiêu, có đủ bắt đầu một đời sống tương lai đầy những khó khăn mà tôi, bằng mọi cách phải tiến tới khắc phục. Cuộc "thử sức" này, theo sự giải thích, không phải là một kỳ thi đậu rớt, nhưng có lẽ đối với tôi, nó còn quan trọng hơn thế nữa. Nó sẽ xác định cái chỗ đứng đã vốn rất bấp bênh của tôi hiện giờ. Nó sẽ quyết định tất cả, hy vọng ngày mai tôi đang chờ trông.

Tôi lại giở "mảnh bùa hộ mạng" ra xem, lẩm nhẩm ôn lại câu nói cho trơn tru trước khi có can đảm hỏi người tài xế đâu là trạm phải xuống. Trong mảnh giấy, mẹ tôi đã ghi sẵn ba câu nói tôi cần và ghi cả địa chỉ nơi tôi muốn tới. Kể ra bà cũng... chu đáo. Lần trước đưa tôi đi bà đã phải nghỉ một buổi làm. Tôi không đòi hỏi gì hơn được nữa. Mà thật ra, trong thâm tâm, dường như tôi muốn càng ít nhờ vả bà càng tốt. Ngót mười năm nay, tôi và ngoại đã sống nhờ mẹ. Cả những lần đi thăm cha tôi cũng nhờ vả vào bà. Tôi đâu biết trong ân huệ đó còn có phần can dự của "người khác". Cũng không phải tôi giận mẹ. Tôi chưa quyết định được có nên giận bà không. Theo sự chỉ dẫn của bà thì tôi phải đổi tới ba lần xe buýt: số 32, rồi 40, rồi 57. Bận về cứ thế đi ngược lại.

Một lát, nắm mảnh giấy trong tay, tôi lần lên đầu xe hỏi người tài xế:

— Would you please tell me where I should get off to catch the bus number 40?

Ông ta nghiêng đầu:

— Pardon me?

Có lẽ tôi nói nhỏ quá. Hay là tôi phát âm sai rồi? Thu hết can đảm, tôi lập lại lần thứ hai. Vẫn không khá gì hơn. Mắt người tài xế vẫn nhìn thẳng về phía trước, nhưng vầng trán ông ta hơi nhăn lại như nghĩ ngợi và nụ cười nhếch một nửa như vừa để che vẻ bối rối, vừa lịch sự xin lỗi và vừa... buồn cười vì bộ vó lập cập của tôi. Tôi bắt đầu cuống, nhưng còn cố làm bảnh thử lại một lần nữa. Tôi đâu phải người câm? Một bàn tay của người tài xế giơ lên rồi hạ xuống như phân bua:

— I'm sorry. I can't understand.

"Xin lỗi. Tôi không hiểu". Trời đất! Tại sao tôi hiểu được ông ta mà ông ta không hiểu tôi? Đây không phải là giờ tập đọc Anh văn nữa, và không có cô thầy nào ở đây sửa giọng cho tôi cả. Tôi đưa đại "mảnh bùa hộ mạng" ra, chỉ vào giòng chữ viết. Cho chắc ăn, tôi chỉ luôn vào địa chỉ của nơi muốn tới. Người tài xế cầm lấy mảnh giấy, chưa nhìn vội. Tôi kiên nhẫn đợi vì hiểu rằng ông ta bận lái xe. Tới một ngả tư đèn đỏ, người tài xế đưa mảnh giấy lên xem rồi quay lại cười tươi tắn:

— O.K. You... sit right here, young lady.

Vừa nói, người tài xế vừa quài tay chỉ ra hàng ghế nằm ngay phía sau ông ta, ngón cái của bàn tay tròn trặn, mập mạp như một quả chuối ngự.

Tôi thở ra , ít nhất thì ông đã hiểu tôi muốn gì. Phần tôi, không cần giỏi giang lắm, cứ nhìn ngón tay của người tài xế và nghe được chữ *sit* nghĩa là *ngồi*, vậy là đủ rồi. Băng ghế đầu chỉ còn một chỗ trống, nửa kia đã có một người đàn ông ngồi sẵn. Chính sự hiện diện của người hành khách này làm tôi đi xuống mấy hàng ghế để rồi lại mất công lần mò trở lên. Bản tính rụt rè cố hữu thường đã đủ khiến tôi

sống khó khăn. Hàng rào ngôn ngữ cách biệt càng khiến tôi rúm người lại như một con chuột chỉ sẵn sàng đào tẩu vào xó nhà tối tăm của nó. Cùng lúc thấy rõ sự nhút nhát của mình, tôi cũng nhận ra rằng khả năng nói tiếng Anh của tôi còn quá yếu kém. Nỗi chán nản đổ ập xuống. Chắc là sẽ phải có một ngày tôi làm được chuyện đơn giản tối thiểu là đi xe buýt với một cõi lòng thoải mái, cười nói vài câu xã giao với người tài xế một cách dễ dàng, như bà già vừa nãy vậy. Giây phút này thì điều đó còn có vẻ khá xa xôi.

Có lẽ bộ điệu ngơ ngác của tôi và hành động đưa "mảnh bùa hộ mạng" cho người tài xế làm ông bạn đồng hành động lòng thương hại. Ông ta mỉm một nụ cười thân thiện và cất tiếng hỏi, cố ý nói rõ và chậm:

— Where do you come from?

Thôi chết! Lại thực tập đàm thoại nữa! Nhưng may sao, câu này cũng có trong cuốn English for today. Tôi ngượng nghịu đáp ngắn:

Viet Nam.

— Oh. I see. Are you boat people?

Gì chứ chữ boat people ai đi vượt biên mà chẳng biết? Tôi gật đầu lia lịa. Người đàn ông hỏi tiếp:

— How do you like it here?

Tôi ngẩn ra vài giây. Thích nơi này không ư? Chắc là phải thích đủ để liều chết mà đi. Thích đủ để mất hết, cho hết. Rồi tôi nghĩ tới ông John, mẹ tôi, và bầy em, trong đó có thêm một đứa tên... Bob. Tôi nghĩ tới những bữa cơm gia đình mọi người vui vẻ cười đùa bằng một thứ ngôn ngữ khác, mẹ tôi chốc chốc thông ngôn cho tôi bằng một giọng ái ngại. Tôi nghĩ tới lần ông John thân mật ôm vai tôi vỗ về, thân thể ông mạnh khỏe dễnh dàng như một trái núi, tôi đã rùng mình liên tưởng đến lồng ngực còm cõi của cha tôi trong lần thăm viếng sau cùng. Tôi nhớ đến nỗi bối rối trong mắt mẹ tôi và những lời giải thích ngập ngừng đứt đoạn. Tôi nghĩ đến sự tưởng tượng của tôi về cuộc gặp gỡ mẹ và các em trong suốt thời gian ở đảo. Do you like it here? Tôi cũng không biết tôi có thật sự thích không nữa. Nếu thích thì tôi đã vui. Mà cũng không thể nói không thích. Dầu thế nào chắc cũng tốt hơn suốt đời chăm vườn trầu của ngoại, chăm bầy heo cho đúng tiêu chuẩn sản xuất của nhà nước và trang điểm thời đôi mươi của mình bằng ước mơ có một người chồng khỏe mạnh, yêu tôi mà không phải là bộ đội. Nhưng có chắc là tốt hơn không? Cứ sống như cũ trong niềm thương nhớ, trong ảo tưởng tốt đẹp về mẹ và mong mỏi ngày gặp mặt? Hay đoàn tụ để nhìn thấy một "gia đình mới", trong đó ngoài mẹ và các em, còn có ông John, thằng Bob, sừng sững hiện hữu từ hồi cha tôi còn ngoắc ngoải trong tù? Tôi chưa có thời giờ để cân nhắc kỹ điều đó. Vấn đề cấp tốc là trả lời ông bạn bên cạnh. Tôi chậm chạp nói từng chữ. Câu này tôi đã được một người anh tinh thần bên đảo "dợt" cho nên không thể sai vào đâu được:

Yes, I like it very much. This is a beautiful country.

Người đàn ông hả miệng cười, khoe hàm răng đều đặn trắng bóng. Ông ta với tay kéo sợi dây điện chằng trên nóc khung cửa sổ chạy dọc theo hai bên sườn xe, tiếng chuông kính-coong vang lên báo hiệu.

— I have to go, but good luck to you.

Có tình cờ không nhỉ? Toàn những chữ tôi hiểu được cả. Chưa chi đã từ giã nhưng như vậy cũng tốt. Nói lâu tôi lòi đuôi dốt ra thì... tiêu! Còn lịch sự chúc may mắn nữa chứ. Ông Mỹ này dễ thương thiệt. Tôi học thêm được một điều mới lạ: sợi dây điện chằng trên nóc cửa sổ. Thế ra hành khách trên xe có một hệ thống báo hiệu riêng ở mỗi trạm muốn xuống. Khi không, tôi thấy lên tinh thần vì khám phá đầy học hỏi của mình, nhưng niềm vui lớn hơn đến từ sự hài lòng đã... nói chuyện được câu tiếng Anh gẫy gọn. Đây là "thành tích" đầu tiên, chứng minh rằng tôi không đến nỗi quá nhút nhát và đần độn. Tôi có hy vọng rời khỏi nhà ông John.

Qua vài trạm nữa, người tài xế hơi nghiêng đầu, nói vọng về phía sau:

— Young lady, next stop... get off.

Get on, get off có trong bài học cả. Tôi còn nhớ mài mại hình vẽ chiếc xe buýt và người đi xuống với hàng chữ *get off*, người đi lên với hàng chữ *get on*. Tôi vội vàng đứng dậy. Chỉ một bước là tôi ở sát bên người tài xế. Khi xe đã dừng hẳn, ông ta chỉ trỏ xí xô một hồi. Tôi nghe tiếng được tiếng mất, nhưng nhìn theo ngón tay ông ta và thấy bảng xe bút nằm bên kia đường, tôi biết phải chờ chuyến xe tới ở đó. Tôi gật đầu, miệng nói "Yes" liên tiếp, ra vẻ đã hiểu thấu đáo. Tôi cũng không quên cám ơn.

Xuống khỏi xe tôi mỉm mỉm cười một mình. Con bé "mán rừng" như tôi cũng biết lịch sự và thông minh đấy chứ. Tôi đi tới đầu đường chờ đèn xanh để băng ngang. Xe chạy như mắc cửi. Mỗi dòng xe ào qua, một luồng gió bụi tạt vào mặt làm tôi rờn rợn cảm giác khiếp sợ. Những lần ra phố bằng xe hơi với "gia đình của mẹ", tôi chưa thấy được cái nhịp điệu nhanh chóng của đời sống thể hiện qua tốc độ của dòng xe cộ nơi đây. Bây giờ, đi bộ một mình, tôi thấy tôi bé nhỏ như con kiến đen lầm lũi mà đời sống chung quanh to lớn ồ ạt như một con quái vật khổng lồ, chỉ một hơi thở vô tình của nó cũng đủ khiến tôi nát xương.

Nhưng đó cũng chỉ là cái cảm giác run rẩy trong giây lát thôi. Vạn sự khởi đầu nan. Tôi đợi chuyến xe buýt tới, nhìn con số, lại đưa "mảnh bùa hộ mạng" ra cho nhanh chóng, tiện việc. Tôi bớt xấu hổ và lo sợ. Có lẽ cũng không ai cười riễu như tôi nghĩ đâu. Mọi người đều bận rộn với công việc riêng.

Khi chuyến xe buýt cuối cùng đưa tôi đến trước trụ sở thành phố, nơi đặt văn phòng của chương trình huấn nghệ, tôi vui mừng như trút được một nửa gánh nặng. Và tôi cảm phục tôi quá chừng.

*
* *

Người đàn bà vừa xuất hiện ở cửa, tôi đã nhận ra ngay. Đó là người đàn bà xinh đẹp tôi thấy thấp thoáng ra vào văn phòng bữa trước, khi tôi đến đây ghi tên và làm giấy tờ lần đầu tiên. Tôi chú ý đến bà ta từ buổi đó vì bà là người Á Đông duy nhất làm việc nơi đây và vì bà có mái tóc óng ả thật đẹp. Tôi đã vẩn vơ tự hỏi không hiểu bà là người Tàu, Nhật, Đại Hàn hay... Việt Nam?

Người đàn bà gọi tên tôi bằng một giọng dịu dàng, sang trọng, đặc âm hưởng miền Bắc, giọng nói của mấy bà cô bên họ nội nhà tôi. Tôi mừng rỡ đứng lên. Như thế là tôi đã gặp đồng hương, nỗi lo ngại nãy giờ trong lúc chờ đợi đã tiêu tan. Thế nhưng cái kết quả tôi sắp được biết mới là rùng rợn.

Bà cố vấn mỉm cười:

Cô Thanh đi theo tôi nhé.

Nụ cười của bà tự nhiên làm tôi yên tâm. Trông bà chỉ vào quãng ba mươi. Tôi nghĩ nên gọi bà bằng chị:

– Trời ơi! Vậy ra... chị là người Việt Nam? Nãy giờ em cứ lo không biết làm sao nếu gặp một cố vấn Mỹ.

Người đàn bà vẫn giữ nụ cười. Nhìn gần, tôi càng mê thích mái tóc óng ả và cách trang phục nhã nhặn lịch sự. Nhưng đặc biệt hơn cả, là cái phong thái vững chãi, đồng thời lại rất dịu dàng. Bà bước đi những bước uyển chuyển mà "hiên ngang". Còn tôi, lếch thếch líu ríu, không vội mà hai chân vẫn như quíu vào nhau, đôi vai chệch xuống thảm sầu. Sao lại có một người đàn bà Việt Nam trông đầy tự tin như thế trên đất Mỹ? Mẹ tôi ở đây cũng đã lâu, và mẹ tôi cũng... xinh đẹp, nhưng mẹ không thể có cái phong thái của người đàn bà này. Trông mẹ có vẻ hơi [illegible]ồn ào, chộp giựt, và hấp tấp nữa. Nếu không, mẹ đã chẳng... "kết" với ông John? Có lẽ tôi đã nặng thành kiến với mẹ từ hồi nào. Đi cạnh bà cố vấn, tôi có cảm tưởng bà là hình ảnh trái ngược của tôi bây giờ, nhưng cũng là niềm mơ ước của tôi mai sau. Biết đến bao giờ tôi mới bước đi với đôi mắt nhìn thẳng về phía trước và nụ cười mỉm sẵn sàng đối phó với cuộc đời kia?

Bà cố vấn mời tôi ngồi. Trong văn phòng bà có hai bàn giấy, phía góc bên kia là một bà tóc vàng ánh, đang chăm chú trên đống hồ sơ bừa bộn. Giây phút lên đoạn đầu đài của tôi đã tới. Nhưng đao phủ thủ trông lại chẳng có vẻ dữ tợn chút nào. Tự nhiên, tôi muốn nói với bà sự "chiêm ngưỡng" trong lòng tôi trước khi... quá muộn. Cái kết quả bà sắp cho tôi biết có thể làm tôi thấy bà thật sự là một đao phủ thủ ghê rợn, khác hẳn với gương mặt dịu hiền tươi sáng kia. Cũng có thể tôi muốn lãng chuyện đôi chút cho tinh thần đỡ căng thẳng:

Em thích mái tóc của chị quá. Nó vừa bóng vừa mềm, không như tóc em. Đã dầy lại cứng xơ xác. Ngoại em vẫn nói tóc mảnh và mềm thì sung sướng, tóc cứng và dầy thì khổ cực.

Nói xong tôi mới sợ mình vô duyên, dài dòng những chuyện không phải trong phạm vi công việc. Nhưng bà cố vấn vẫn êm đềm:

— Các cụ nói đúng đấy cô ạ. Nhưng tóc mềm hay cứng cũng có thể... tùy hoàn cảnh mà thay đổi nữa. Nếu tôi ở trong trại tị nạn cả tuần, không có nước hay thuốc gội đầu thì tóc cũng cứng đơ ra ngay.

Tôi có cảm tưởng cách trả lời của bà cố vấn thật khéo léo và đầy tế nhị. Càng thích bà, tôi càng run rẩy không dám hỏi cái điều mà tôi đang bấn loạn ruột gan muốn biết. Bà cũng có vẻ thong thả, không đi ngay vào vấn đề. Thế nghĩa là gì? Hay bà tội nghiệp tôi sắp phải nghe "bản án tử hình"?

Người đàn bà cúi xuống nhìn tập hồ sơ. Tay tôi lạnh ngắt. Tôi không dằn được nữa, một tay tôi đặt lên bàn như để lấy thế và lấy can đảm chuẩn bị hỏi. Bà cố vấn chợt ngửng lên mỉm cười nhẹ nhàng. Xiết nhẹ bàn tay lạnh ngắt của tôi trong một giây rồi buông ra, bà nói vu vơ:

— Làm thế nào bây giờ nhỉ?

Một cảm giác lạnh lẽo chạy dài theo xương sống tôi. Như vậy là lưỡi dao đã phập xuống, đao phủ thủ dù dễ thương đến mấy thì sự việc cũng vẫn không thay đổi được. Bàn tay tôi tự động rút về, rơi phịch xuống đùi. Tôi rên lên:

— Trời! Vậy là em... rớt rồi.

Tôi hơi tiếc, nếu bà xấu xí khó thương hơn một chút, có lẽ tôi sẽ được tự do "ghét" bà hơn. Chắc chắn là bà chẳng can dự gì đến sự dốt nát của tôi, nhưng làm sao tôi có thể nhớ đến giây phút này như một kỷ niệm... tốt đẹp khi hy vọng duy nhất mà tôi trông đợi đã tàn? Tôi sẽ lầm lũi sống tiếp như mọi ngày, trong im lặng, cô đơn, buồn chán. Ngày mai tôi cũng sẽ lại nằm thừ người trên chiếc giường kê ở một góc phòng nhìn mây bay ngoài khung cửa đợi tới giờ đi nấu bữa cơm chiều, hay dán mắt vào màn ảnh nhỏ của chiếc ti-vi, cố lắng nghe được một vài chữ lỏng chỏng rơi rớt trong những tràng âm thanh ríu rít nhanh như gió.

Mẹ bảo nếu tôi chịu khó vui vẻ lên một chút thì mọi người đều có thể giúp tôi học Anh văn một cách dễ dàng và rồi tôi mới tính được bước tương lai. Có lẽ tôi đã giận mẹ và các em thật, dầu tôi không muốn nhìn nhận điều đó. Có lẽ tôi đã "thiếu thiện chí", đã khép kín, ù lì, lặng lẽ quá đáng. Giữa sự vui vẻ đến độ thản nhiên của mọi người, khuôn mặt tôi lạc lõng rơi vào đó như một cành lạ hoắc ở đâu đem tháp tạm vào thân cây không cùng một giống. Như thế mà tôi sẽ phải tiếp tục sống như vậy. Tiếp tục nhìn các em tôi như những người xa lạ. Tiếp tục nhìn mẹ và ông John. Tiếp tục làm một cái bóng câm nín u uất trong gia đình. Tất cả bởi vì tôi đã thất bại, tôi không có đủ kiến thức tối thiểu cho một sự bắt đầu. Tương lai mờ mịt tối thui.

Tôi muốn vỡ tan ra. Khóc to, khóc òa như một đứa con nít.

Người đàn bà tiếp tục nói nhẹ nhàng:

— Theo thể lệ thì hồ sơ của cô đến đây coi như phải đóng. Hiện

thời, chúng tôi không có một chương trình nào dành cho những người ở trong trường hợp của cô, nhưng nếu trong tương lai có gì mới hơn tôi sẽ cho biết nhé.

Tôi thở dài:

– Tương lai đó là bao giờ vậy chị?

Lại mỉm cười:

— Tôi cũng... không rõ cô ạ. Có thể 6 tháng, 1 năm. Tùy theo những dự án đề ra và được chấp nhận hay không.

Tôi cúi mặt:

– Em phải làm gì trong thời gian chờ đợi?

– Cô có thể học thêm Anh ngữ ở những lớp tối tại các trường trung học cộng đồng và thi lại lần nữa. Biết đâu kỳ tới cô sẽ may mắn hơn?

– Em có được đưa đi học thử mấy bữa, nhưng phiền phức cho người đưa đón quá. Mà... em muốn học tiếng Anh trong nghề cho lẹ. Mấy chương trình đó người ta dậy tổng quát quá em không biết học tới bao giờ mới đủ xài.

– Cô qua đây bao lâu rồi?

– Dạ 4 tháng.

– Cô ở với người bảo trợ hay gia đình?

– Dạ, cả hai.

Nụ cười của bà đao phủ thủ xinh đẹp và hóm hỉnh:

– Thế thì cô chưa đến nỗi... gặp khó khăn lắm đâu.

Nước mắt tôi bắt đầu chạy quanh. Tôi cố gắng nói liền một hơi:

– Khổ lắm chị. Nếu không em đâu vội tìm tới đây? Người chủ gia đình là người đứng tên bảo trợ em nhưng không phải cha em. Vợ của ông ấy là... mẹ em. Em đi vượt biên rồi từ trại qua tới đây dưới diện di trú nên không được hưởng một sự cấp dưỡng nào dành cho người tị nạn. Em muốn học một nghề nào đó để sống tự lập càng sớm càng tốt. Chị có cách nào khác giúp em? Em không biết phải làm gì nhưng... em muốn ra khỏi nhà.

Người đàn bà tắt nụ cười. Yên lặng vài giây. Đôi mắt mầu nâu mở lớn nhìn tôi, tôi cũng lặng lẽ nhìn lại bà không dấu diếm. Rồi bà hỏi:

– Bên Việt Nam cô xong trung học chưa?

– Dạ, chỉ tới lớp 10. Từ chỗ nhà ngoại muốn đi học phải qua sông. Với lại, con của "ngụy", học nhiều cũng để làm gì đâu chị?

– Thế bây giờ cô muốn học nghề gì?

– Em... cũng không biết nữa. Em nói tiếng Anh dở quá. Học hoài nói vẫn chưa được. Cái lưỡi em làm như cứng đơ, không chịu sự điều khiển của óc. Mới vừa muốn cất tiếng là em đã... run rồi.

Bà ta lại cười. Tia nhìn như xuyên thấu qua người đối diện nhưng có vẻ đầy thiện cảm.

– Ai mới qua cũng vậy. Mười năm trước tôi cũng sợ hãi đâu kém gì cô? Thế này... Có lẽ cô nên học nghề gì không cần nói tiếng Anh

nhiều. Người mình ở đây hay chọn ngành chuyên viên điện tử. Electronic technician. Cô có nghe nói bao giờ chưa?

Tôi hớn hở trả lời:

– Dạ, em có nghe mẹ em nói. Nếu chị có thể giúp em học nghề đó thì mừng quá.

Người đàn bà cắn nhẹ đuôi cây hút chì ra vẻ suy nghĩ. Phút yên lặng này tôi thấy dài hơn một thế kỷ.

– Cô đợi tôi một chút.

Bà đưa tay với điện thoại, bấm nút liên tiếp. Có lẽ bà phải nói chuyện với 4, 5 người khác nhau. Tôi không hiểu chút gì nhưng cũng thấy bà nói tiếng Anh thật hay, giọng đôi lúc có vẻ hóm hỉnh, thân mật, mà lại đầy vẻ thuyết phục.

Trong lòng nôn nao, tôi ngồi vặn vẹo mấy ngón tay, run rẩy chờ đợi.

Rồi cũng đến lúc các mẩu đàm thoại phải kết thúc. Bà cô vẫn đặt hai tay trên bàn, mười ngón trắng muốt móng sơn màu mận đan nhau:

– Cô thuyết phục được tôi để tôi... thuyết phục bà giám đốc chương trình Anh ngữ nghề nghiệp đặc biệt chấp thuận cho cô học rồi đó. Tôi cũng đã hỏi một trường chuyên dậy về điện tử ở gần nơi cô học Anh văn. Họ nhận học phí đài thọ hồi chương trình huấn nghệ ở đây. Như thế là... xong rồi!

Tôi sững sờ lặp lại:

– Xong.. rồi? Nghĩa là em vừa được học Anh văn vừa học nghề sao?

Bà tiên của tôi mỉm cười:

– Vâng. Tôi... đặc biệt với cô lắm đấy. Bây giờ, tôi sẽ xúc tiến mọi thủ tục cần thiết và sẽ cho cô biết ngày giờ bắt đầu đi học sau. Thế... Cô định đi học bằng gì?

Tôi ngồi lặng người đi. Trước đây mười lăm phút trời đất còn sầu thảm và bà cố vấn dù xinh đẹp vẫn là đao phủ thủ. Bây giờ thì nàng thật sự biến thành bà tiên của đời tôi. Tôi đã nói gì để được chăm sóc đặc biệt như vậy nhỉ? Trời ơi, tôi sẽ được đi học một nghề. Tôi sẽ có một mục đích để hướng tới, một tương lai để chờ đợi. Tôi sẽ có thể ra khỏi nhà ông John. Tất cả những điều đó chụp tới đột ngột sau khi tôi tưởng như đã tuyệt vọng. Tôi ngẩn ngơ không biết phải ôm ấp chúng thế nào cho vừa.

Khi nhớ ra rằng bà tiên đang chờ câu trả lời, tôi mới lắp bắp:

– Em... đi xe buýt. Sáng nay em đi xe buýt tới đây.

Bà tiên không có vẻ chú ý gì đến "kỳ công" đó cả. Tôi chợt nhận ra mình đang khoe khoang một chuyện lẩng nhách. Bà mỉm cười:

– Cô có thể về được rồi. Chúc cô thật nhiều may mắn nhé.

Tôi không biết nói những điều hoa mỹ để tặng bà tiên, nhưng tôi nói với tất cả trái tim vừa được rót đầy hy vọng:

Em cảm ơn chị vô cùng. Nếu không gặp chị, em không biết phải làm gì. Lúc lênh đênh trên biển nhìn thấy tàu lớn đến cứu thì cũng mừng như em bây giờ đang mừng vậy thôi.

Bà tiên rời khỏi ghế, tiễn tôi ra cửa:

— Tôi cũng rất mừng đã giúp được cô. Và tôi sẽ vui hơn nữa khi thấy cô tiến bộ trong chương trình học. Vì đó là công việc của tôi mà.

Tôi không biết nói gì nữa. Tôi sợ tôi sẽ khóc vì mừng vui và cảm động. Bà tiên nói thêm:

— Tóc Thanh dầy như vậy có thể trở nên bóng nếu dùng thứ thuốc gội đầu thích hợp. Không sao đâu.

*
* *

Cơn mưa đổ xuống thành phố khi tôi vừa bước xuống chuyến xe buýt sau cùng. Sợi mưa nhỏ nhưng giăng đầy kín không gian. Cũng lạ. Mẹ nói vùng Nam California này rất hiếm mưa.

Lúc tôi đứng sau khung cửa sổ chà tóc và nhìn ra ngoài trời, mưa bắt đầu gieo nặng hạt. Trận mưa đem lại cho tôi một cảm giác thân mật lần đầu tiên tìm thấy từ ngày tới đây. Thoảng trong không gian có vị nồng nồng, tựa như mùi đất tôi vẫn ngửi thấy sau những trận mưa rào đầu mùa nơi vườn ngoại. Đám lá trầu xanh bóng chìu xuống dưới những hạt nước trong vắt ào ạt xuống từ trời. Lẫn trong mảnh ký ức rời rạc của quá khứ, khuôn mặt bà tiên cố vấn thấp thoáng hiện ra. Cách đối xử tế nhị và sự giúp đỡ tận tình từ một người xa lạ như nàng có phép mầu biến đổi lòng tôi. Mưa sầm dập ngoài trời không mang về đe dọa của những trận gió thốc bay cát bụi lúc tôi còn đang trên đường tới trụ sở thành phố nữa. Màu xanh đám lá trầu vườn ngoại và nụ cười dịu dàng của người đàn bà. "Mười năm trước đây tôi cũng sợ hãi đâu kém gì cô". Mười năm, chắc ngày đó mẹ tôi cũng bơ vơ cùng cực, gánh nặng càng chất chồng thêm vì ba đứa con thơ. Trong một phút run rẩy nào đó mẹ đã phải quyết định và không quay lại được. Nếu hoàn toàn quên cha tôi, nếu hoàn toàn bạc bẽo vô tình, mẹ đã chẳng dầy công dấu diếm bấy lâu để đóng tròn vai trò vợ hiền chung thủy. Tôi nghĩ đến những giọt nước mắt lưng tròng của mẹ lúc tôi lạnh lùng từ chối kể lại lần cuối cùng lên thăm cha. Tôi nói chuyện đã qua rồi có gì đâu để kể. Tôi không thể đo lường tận cõi lòng mẹ tôi xem bà đau đớn bao nhiêu. Tôi chỉ giản dị nghĩ đến nỗi đau của tôi. Thật tình, bấy lâu nay, tôi vẫn nghĩ mẹ đành đoạn dẫn ba đứa em ra đi là đã bỏ tôi và cha tôi từ thuở đó. Ôi tôi sẽ ra sao nếu không có cuộc về chơi quê ngoại tình cờ? Tôi đã ở đây với mẹ, với các em. Và có thể tôi cũng như họ thôi, nhớ về cha tôi như một chiếc bóng mờ của quá khứ không còn sinh động. Tôi cũng sẽ hồn nhiên nói chuyện với ông John. Tôi cũng sẽ vui vẻ đi cắm trại, đi trượt tuyết, đi xi nê. Tôi cũng sẽ hân hoan và tự tin tới trường. Đời sống thẳng dòng đi tới và tuổi trẻ nào

cũng cần niềm vui. Tôi sẽ không là tôi bây giờ. Mười năm lủi thủi nơi mảnh vườn quê trong một xã hội ngày càng khe khắt, bần cùng, tuyệt vọng đã biến tôi thành một thiếu nữ đôi mươi đầy mặc cảm, buồn bã, run rợ như một người không còn bao nhiêu sức lực để "mặc cả" với cuộc đời. Có thể các em không từ chối tôi như tôi nghĩ. Chừng ấy năm xa cách và sự khác biệt giữa hai không gian vời vợi đã tháo lỏng mối dây ruột thịt thâm tình. Chúng lớn lên ở một vùng trời khác. Rồi... thằng nhỏ Bob. Nó có nụ cười của mẹ. Tôi cũng vậy.

Tôi mở hé một cánh cửa sổ, nhắm mắt lại và chìa hẳn mặt ra phía ngoài. Mưa bay xéo qua hàng hiên hắt vào mát rượi. Mưa làm vơi đi nỗi u uất của ngày và của lòng tôi. Mùi đất vườn quê ngoại bỗng tràn đầy không gian ẩm đục cùng với cơn mưa, bóng chiều đổ ập xuống khu vườn. □

Trần Diệu Hằng

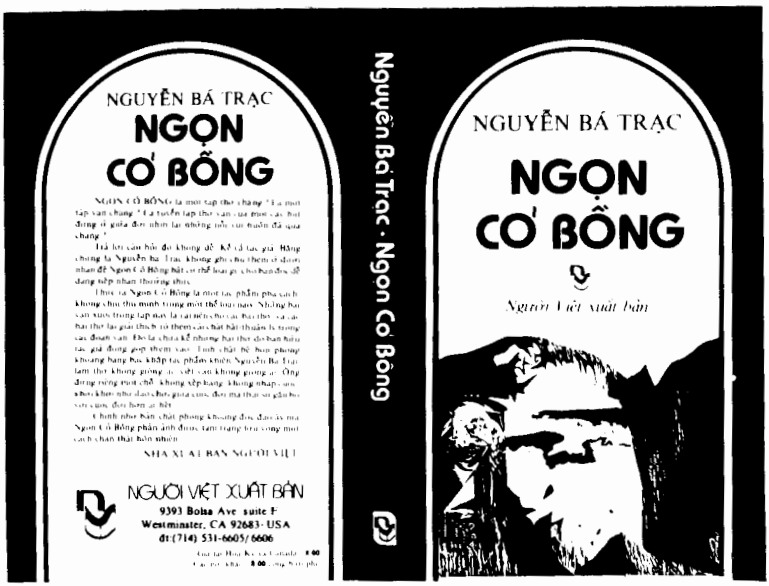

Đã phát hành

Lê Mỹ Hương
Nghĩ Thầm

1

Nước này lắm luật sư
Mua nhà: Luật sư
Đụng xe: Luật sư
Ly dị: Luật sư
Răng rụng: Cũng luật sư
Quá văn minh ư ?
Không phải !
Vì quá nhiều thằng bịp.

2

Công ty làm hàng rào chống bão
Bán đủ thứ bù lon
Rào cây, rào thép, cốt sắt bê-tông
Bao quanh nhà bảo đảm không chui chó mèo hàng xóm
Vậy mà có những tên hô hào thế giới đại đồng
Phá tan biên cương, loài người chung sống.
Ừ, biên cương đã phá tan rồi đó! Đại...

3

Chúa bảo: Kẻ thù tát ta má trái
Ta nên giơ luôn má phải cho kẻ thù vui
Má trái 54 giơ, rồi...
Má phải 75. Thế là xong cả hai phải trái
Con, thằng cu-li, trên răng dưới dái
Còn gì để giơ thêm?
Lạy chúa! Xin phán một lời, con đâu dám cãi.

4

Con quạ tan xác trên xa lộ
Vì nó chậm bay ?
Hay khinh thường xe cộ ?
Không phải !
Vì nó mê mải.
Ăn cái xác bạn chưa sình.

5

Tôi có cái nón cũ ba đời
Chưa rách
Vừa tìm được chỗ cao để mán
Lấy cây đinh đóng thì gặp cây đinh sét
Lấy cây đinh mới đóng bên
Đóng xong, mừng húm, đem nón móc lên
Thì tường đổ
Thôi đành.

6

Anh phu hốt rác uy nghi tuyên bố:
"Loại rác này không nhận!"
Tôi lật đật khuân vào sân
Cẩn thận nhét vô bao ni-lông
Hôm sau anh ta đến; gật đầu.
Ôm cả lên xe.
Ra đời cần cái áo!
để che
bịp
và... lòe.

7

Nước ta chưa mất
Thiệt thế ư ?
Nước ta còn
Thiệt thế hay nói vậy
Để ngủ cho ngon.

"Ngọn cỏ bồng" tranh Võ Đình

Bùi Vĩnh Phúc.

Tân-Biểu-Hiện:

Trường phái của những người phản kháng.

*T*rong những năm gần đây, hội họa thế giới đã bừng thức trước những đóng góp đa dạng, ẩn chứa một luồng sinh khí mới, của một nhóm họa sĩ mà các nhà phê bình nghệ thuật đặt tên là "trường phái Tân-biểu-hiện" (Neo-Expressionist). Dùng hàng loạt những hình ảnh mới của truyền thông đại chúng như chúng ta vẫn thấy xuất hiện trên những màn ảnh lớn và nhỏ, cái thế hệ của những kẻ lớn lên bên cạnh chiếc TV đã thổi vào thế giới hội họa một hơi thở mới, nâng dậy những ngạc nhiên trong mắt nhìn của giới thưởng lãm, và cho họ nghe lại những máy đông thầm kín của tâm hồn trước cái đẹp. Trường phái của họ, với những quan niệm nghệ thuật táo bạo, cách dùng màu chói sáng và sự liên hệ mật thiết với truyền thông đại chúng như Video và TV, đang tạo nên những cơn sốt tại những trung tâm nghệ thuật ở New York và ở Âu Châu. Tranh của những họa sĩ trong nhóm này đang trở thành những của cải quý giá, những *hot properties*, được sưu tập bởi những Bảo Tàng Viện nổi tiếng, có bức lên tới giá 100,000 Mỹ kim.

Những con người sáng tạo, đã đưa tình cảm và hình ảnh biểu hiện vào trong nghệ thuật hiện đại, có tên là Julian Schnabel, David Salle, Robert Longo và Eric Fischl.

Với số tuổi trung bình là 33, họ đã có tranh được trang trọng trưng bày và lưu giữ tại những trung tâm nghệ thuật lớn như Whitney

Museum of American Art, Museum of Modern Art, Metropolitan Museum of Art và Tate Gallery tại Luân Đôn. Những tranh của họ được bán với giá trung bình từ 40 đến 60 ngàn Mỹ kim một bức. Và hiện tại, đang có một danh sách những người chờ mua các tranh của các họa sĩ này.

Phát xuất từ New York, các họa sĩ của phái Tân Biểu Hiện này hiện nay đang làm việc tích cực. Chỉ trong vòng ba tuần lễ, Eric Fischl đã hoàn tất những buổi thuyết trình tại các đại học ở Arizona và New Mexico, triển lãm một mình tại Canada (cuộc triển lãm loại này sau đó sẽ được tiếp tục thực hiện tại Netherlands, Switzerland, London, Chicago và New York), và cuối cùng bay sang Zurich để hoàn tất những bản in.

David Salle đã chuẩn bị sẵn sàng để triển lãm tranh tại phòng tranh của Mary Boone tại New York, của Daniel Templon tại Paris... Ông cũng đã chuẩn bị đầy đủ để tham dự cuộc triển lãm vĩ đại mùa xuân mở hai năm một lần ở Whitney và Paris.

Robert Longo đã gửi tranh để tham dự cuộc triển lãm nghệ thuật tại bảo tàng viện Brooklyn. Còn Julian Schnabel, sau khi đã trưng bày tranh ở phòng triển lãm nổi tiếng Pace Gallery ở đường 57, đã bay qua Úc để nghỉ mát và để... tìm không khí.

Tất cả những hoạt động vừa kể của bốn người họa sĩ này có một điểm gì gần gũi với những hoạt động của các minh tinh thượng thặng hoặc của những nhân vật trong giai cấp thượng lưu trên thế giới. Ăn ngon mặc đẹp và sưu tập tranh đắt tiền đang là khuynh hướng của những tay giàu thuộc thế hệ mới, thế hệ *yuppie*. Cơn sốt sưu tập tranh cộng với tài khéo léo đưa đẩy và nghệ thuật ngoại giao tuyệt vời của các nhà bán tranh chuyên nghiệp đã đẩy những nghệ sĩ trường phái Tân-biểu-hiện vào một quĩ đạo mới đầy tương lai hứa hẹn.

Từ những phòng triển lãm tranh ở New York, tiếng tăm, hoạt động và tranh của các họa sĩ trong trường phái mới này đã lan rộng theo một cấp số nhảy vọt đến các thành phố khác. Jeffrey Deitch, nhà phê bình và cố vấn nghệ thuật của Citibank đã phải nói: "Thế giới hội họa chưa bao giờ nhìn thấy một hiện tượng như thế này. Người ta sưu tập tranh cho riêng cá nhân mình ở mức độ sưu tập tranh của một viện bảo tàng."

Trường phái Tân-biểu-hiện, với ảnh hưởng lớn mạnh của nó trong giới thưởng lãm hiện đại, thực ra đã bắt nguồn từ những nét mới qua những tranh vẽ với khuôn mặt người méo mó của nền hội họa Đức vào đầu thế kỷ 20 và những bức tranh quết bệt màu của trường phái biểu tượng (Abstract-Expressionism) của thập niên 50.

Sự bùng dậy của trường phái mới vào đầu thập niên 80 thật ra đã được chuẩn bị kỹ. Trong thập niên 70, những nghệ sĩ như Neil Jenney và Susan Rothenberg đã bắt đầu giới thiệu những nét chuyển biến trong hội họa trừu tượng. Những lý thuyết hội họa cũ dần dần trở nên mất giá. Và giới mua tranh mệt mỏi với một thập niên lạnh lẽo và mất

máu của nền hội họa tượng trưng, đã mong mỏi chờ đón những nhịp đập mới của trái tim nghệ sĩ, đặc biệt ở những nghệ sĩ lớn lên trong thời hậu chiến và chịu nhiều ảnh hưởng của Pop Art.

Một tầng lớp thưởng ngoạn mới đã được hình thành. Những thiếu niên hô hào sự bứt bỏ những ràng buộc với nền văn hóa cổ hủ của thập niên 60 đã lớn dậy. Những con người này được trang bị với kiến thức về lịch sử hội họa vào cuối thập niên 70 đã sẵn sàng chào đón một sự bứt thoát để tiến về một giải đất mới. Những công ty nhỏ bây giờ biến thành những trung tâm đầu tư lớn. Giới đầu tư nghiệm ra rằng việc ủng hộ những họa sĩ có triển vọng giúp họ thiết lập những mối bang giao đại chúng một cách tốt đẹp hơn. Chỉ còn thiếu một yếu tố duy nhất: đó là một chất xúc tác, một con người môi giới tài giỏi. Và, người ta đã nhìn ra cái tính chất xúc tác này nơi một người đàn bà nhỏ nhắn nhưng cương quyết tên là Mary Boone.

Năm 1977, Boone lúc ấy mới 26 tuổi, mở một phòng triển lãm lấy tên là Soho Gallery với quyết tâm tụ họp những nghệ sĩ tài danh nhất của thế hệ này dưới trướng của bà. Với sự ủng hộ và đỡ đầu của Leo Castelli, một nhà bán tranh rất có uy tín, cộng với sự sắc bén trong việc đánh giá một họa sĩ cùng với những tác phẩm của hắn, và một năng khiếu rất nhậy trong việc nhận định thị trường, Boone đã biến thế giới hội họa từ một trạng thái thiếu máu sang giai đoạn hồng hào của cơn sốt sưu tập tranh khắp hoàn cầu. Một nhà quan sát đã nhận định: "Mary Boone giới thiệu một họa phẩm khiến người thưởng ngoạn không những thấy được nét hay của nó, mà còn thấy được cả sự quan trọng và giá trị của nó nữa".

Tuy nhiên, không phải tất cả các nhà phê bình nghệ thuật đều bị thuyết phục bởi những ảnh hưởng của trào lưu mới này. Robert Hughes của báo Time đã chiếu rọi cái nhìn của mình một cách sắc nét vào tài năng cũng như thị kiến nghệ thuật của những họa sĩ mới. Trong khi đó, Calvin Thompson của New Yorker lại cho rằng trường phái Tân-biểu-hiện là một tiếp nối để tiến đến một thứ nghệ thuật toàn bích hơn.

Dù sao, cơn sốt sưu tập tranh vẫn không suy suyển. Và các họa sĩ trẻ trong trường phái mới thì hết sức tự tín trong tài nghệ của mình, đồng thời cũng hết sức tự tín trong việc cạnh tranh và phê bình nhau. Một điều phải công nhận là tất cả các họa sĩ này đều đã được đẩy lên đài danh vọng rất sớm, nhất là khi so với các họa sĩ thuộc lớp trước của trường phái biểu tượng. Cũng giống như những người đi trước, họ đã đem đến cho thế giới nghệ thuật một năng lực sáng tạo mới mẻ, liên hệ mật thiết với thế hệ của chính họ.

Và, cũng giống như các tân triết gia Pháp trong địa hạt triết lý, mặc dù được xếp chung trong trường phái Tân-biểu-hiện, những họa sĩ nổi tiếng và đang tạo lại sức sống mãnh liệt cho phong trào sưu tập tranh của giới thưởng ngoạn này cũng đã từ chối nhau ở rất nhiều điểm, từ kỹ thuật cho đến nội dung sáng tác. Sau đây, chúng ta sẽ lần

lượt tìm hiểu một vài nét về con người cũng như về vị thế của bốn họa sĩ nổi bật của trường phái mới này.

Fischl: Sự gợi tình mang một khuôn mặt mới.

Ba mươi bảy tuổi, Fischl là người nhiều tuổi nhất trong nhóm này và cũng là người thành công chậm nhất so với những bạn bè của anh. Sau hai năm làm việc mệt mỏi tại một phòng triển lãm tranh hạng thường ở New York, Firschl gia nhập nhóm của Mary Boone hai năm trước (1983). Từ đó trở đi, Fischl bắt đầu nổi tiếng và có tranh bán cho Bảo tàng viện nghệ thuật Metropolitan và gần đây, cho Bảo tàng viện nghệ thuật hiện đại San Francisco. Giá tranh trung bình của ông là 10 ngàn Mỹ kim một bức ở những phòng tranh cũ, nhảy vọt lên 15 ngàn sau khi gia nhập phòng tranh của Boone, và hiện tại ở vào mức giữa 30 và 50 ngàn Mỹ kim. Fischl như vậy là nổi tiếng rồi, nhưng ông vẫn không nổi tiếng bằng Boone vì, mới đây, ông đã được phỏng vấn

Hình A : Bức tranh Birth of Love, 1981, *Eric Fischl phản ánh mối đam mê về tình dục của họa sĩ.*

8 lần bởi những nhóm khác nhau trong cùng một ngày, và ông cho biết là các người phỏng vấn ông đều chỉ muốn biết về Boone và số tiền ông được Boone trả.

Trong những lần được phỏng vấn, Fischl thường mặc một chiếc áo sơ mi cũ màu xanh nước biển và một chiếc quần jean mòn nhẵn. Một chiếc cravate xốc xếch ở cổ tạo cho Fischl cái dáng dấp "người hùng cô đơn" của John Updike. Quần áo, đồ đạc của ông mặc trong khi vẽ thì được vất la liệt trên tấm thảm trong phòng: một cái áo nịt len xanh lá cây, một chiếc quần trắng dài loang lổ màu sơn, một đôi dép vải đế cao su. Là sản phẩm của giới trung lưu cấp cao, Fischl trông khỏe mạnh, cao lớn, tóc đen dày pha chút muối tiêu, đeo kính gọng đen, và có một giọng cười đầy sảng khoái. Cách nói chuyện của Fischl lịch sự và trí thức, đôi khi hơi châm chọc. Ông ta thường chơi quần vợt tại Wall Street Racquet Club và dùng bữa tại nhà hàng Pháp Chanterelle. Trong phòng Fischl có một tấm poster lớn của Raquel Welch ngó xuống. Ngó trở lại, người ta sẽ thấy đấy là một Raquel Welch trong bộ quần áo thể dục thẩm mỹ dùng để tôn những đường nét bốc lửa của nàng. Fischl bảo trông Raquel rất "tuyệt".

Không phải là tự nhiên mà bức hình Raquel Welch được treo trong phòng làm việc của Fischl. Những họa phẩm của ông phản ảnh một đam mê bùng bốc về tính dục. Trong tranh của ông, người ta hay bắt gặp những tia mắt hay những đụng chạm khơi mở những cảm tính về cái *dục*. Những nhân vật trong tranh của Fischl thường là lõa thể, nằm hoặc ngồi với nét lả lơi huyền bí cạnh một hồ tắm hay một bãi biển.

Nhưng người nghệ sĩ này cho biết ông là một người hoàn toàn có những ý thức rõ rệt và đứng đắn về phương diện đạo đức. "Tôi không bao giờ có thể vẽ một bức tranh gợi tình chỉ để khêu dậy tính dục của con người được cả", Fischl đã thổ lộ. Trong một xã hội chuyên đi tìm lạc thú vật chất đến nỗi người ta quên mất cả ý nghĩa trọng đại của *tính dục* và *cái chết*, Fischl có lẽ muốn trình bày lại ý nghĩa của những kinh nghiệm này qua tranh của ông.

□

*B*a trong rất nhiều tấm *canvas* vĩ đại của Fischl choán hết những bức tường cong của phòng triển lãm. Nội dung của những bức tranh này được vẽ lại qua những tấm ảnh chụp vội (snapshots) mà Fischl và người đồng hành của ông là nhà vẽ phong cảnh April Gornick đã có được trong lần hai người đi nghỉ hè ở Pháp. Những tấm ảnh chụp vội này ghi lại hình ảnh của những người tắm lõa thể tại Saint-Tropez.

Tranh của Fischl cũng gây nên những phê bình trái ngược và những tranh luận. Một số nhà phê bình, chẳng hạn như William Wilson của The Times, đã cho rằng các họa phẩm của ông được xếp vào loại có giá nhất trong những họa phẩm của các nhà họa sĩ mới.

Một số khác, như nhà phê bình Grace Glueck của New York Times, lại cho rằng tranh của Fischl có nhiều nét của hội họa cổ.

Fischl gặp David Salle, một họa sĩ trẻ khác của trường phái Tân-biểu-hiện sau này, và gia nhập vào hàng ngũ những họa sĩ lập nên trường phái này mấy năm sau tại New York. Fischl học vẽ tại Cal Arts. Sau khi tốt nghiệp, ông dạy hội họa tại Nova Scotia và bắt đầu đọc thêm những sách về tâm lý, tập tục và văn hóa cổ thời để giúp cho việc sáng tác. Năm 1978, Fischl dọn về New York, ở đó, giới họa sĩ cùng tuổi với ông rất nhiều. Các phòng triển lãm tranh mọc lên như nấm. Thế rồi năm 1981, Leo Castelli, một nhà chuyên giới thiệu và bán tranh nổi tiếng, hợp lực với Mary Boone, mở một cuộc triển lãm lớn cho Julian Schnabel. Les Castelli đã từ hơn một thập niên rồi chưa hề giới thiệu một họa sĩ mới nào cả. Trong dịp triển lãm này, những bức họa vĩ đại của Julian Schnabel làm choáng váng khách thưởng ngoạn. Đây là những bức họa vẽ trên những tấm *canvas* thật lớn, trong đó những mảnh vỡ của lọ, bình, đĩa... hay của bất cứ một đồ vật nào làm bằng đất sét nung được "chạm trổ" đầy trong bức tranh. Danh từ chuyên môn gọi những bức tranh thực hiện theo kiểu này là *"plate" paintings* và các miếng vỡ dùng làm vật liệu chạm trổ là *crockery shards*.

Cuộc "thánh chiến" đã khởi đầu. Những thần tượng cũ bắt đầu phải nhường bước cho những thiên thần mới. Fischl nói: "Sống trong thế hệ này, chúng tôi đủ tự tín và kiêu hãnh để nói rằng chúng tôi là những kẻ được chọn. Những kinh nghiệm bản thân của mỗi một người trong chúng tôi là những kinh nghiệm phản ánh sự mở mắt của cả thế giới. Chúng tôi là thế hệ của đời sống TV và chúng tôi sống cái đời sống đó". Lời tuyên bố của Fischl có vẻ tự cao quá chăng? Cũng có thể như thế. Nhưng ai cũng thấy là trong khi những khuôn mặt nổi bật ngày nào của nền hội họa thập niên 70 đang dần dần tự xóa, thì cả một đoàn lũ đông đảo những con người mới, trẻ và đầy nhiệt huyết, của thập niên 80 tiến tới những họa phẩm mang những đường nét hết sức mới lạ và đặc biệt.

Fischl còn nói thêm về lực lượng những con người trẻ này mà trong đó, một cách mặc nhiên, ông đã được các nhà phê bình xếp loại vào. Ông cho rằng nhiệm vụ của những người họa sĩ trẻ là lên đường tìm một giải đất mới, đi tìm một ý nghĩa cho sự sáng tạo và làm rạng rỡ nó trong tác phẩm của mình. Dùng một từ ngữ giống như cách diễn tả của thi sĩ Vũ Hoàng Chương ngày xưa Fischl cho rằng ông cũng như các họa sĩ trẻ như ông đã sinh lầm thế kỷ. "Chúng tôi cảm thấy hết sức lạc lõng và xa lạ với cái nghệ thuật và lịch sử con người mà chúng ta đang có được với, cái có-ý-nghĩa và cái vô-ý-nghĩa, và với cái cảm giác cho rằng hình ảnh không thể chuyên chở tới người thưởng ngoạn tất cả cái sức mạnh của nó". Về vấn đề kỹ thuật, Fischl cho rằng trong hội họa, "người họa sĩ phải tạo cho mình những cảm quan về thế cách sáng tạo chứ không phải là những cảm quan về sự mô phỏng có tính

cách thợ". Một họa phẩm đúng nghĩa là một họa phẩm ở đó người thưởng ngoạn nhìn thấy được cái tính chất sáng tạo của người họa sĩ. Dù sao đi nữa, Fischl vẫn là người còn tin tưởng vào những truyền thống cũ, bởi thế, ông cũng đã nói "Sự lo ngại lớn nhất của tôi là có thể tôi sẽ bị cô lập trong cuộc đối thoại của thế hệ mới này."

Salle, một trong bốn kiện tướng của trường phái Tân-biểu-hiện, đã giới thiệu Fischl với Mary Boone. Nhận định về Mary, Fischl bảo: "Làm việc với Mary cũng như mình dọn nhà tới New York vậy... Tôi sợ rằng tôi sẽ bị ngộp mất. Mary là người có tài. Bà ta hết sức tự tín trong việc giao dịch và việc đánh bóng hình ảnh của một họa sĩ trước quần chúng. Sự hiểu biết và liên hệ của Mary với giới truyền thông và giới sưu tập tranh hơn tôi rất xa".

Được hỏi ý kiến về đường hướng sáng tác của các họa sĩ khác trong trường phái Tân-biểu-hiện, Fischl bảo là ông không thích... nói xấu người khác. Tuy nhiên, khi hỏi về cách làm việc và giá trị của những họa phẩm của Robert Longo, Fischl nói: "Cải lương hết sức! Y hệt như *"soap opera"*, như *"Dynasty"* vậy!!".

Thế còn đối với Julian Schnabel? "Chúng tôi là kẻ thù không đội trời chung!" Fischl nhấn mạnh đến trường hợp một tấm poster quảng cáo được đặt tên là "Không Lời", trong đó Schnabel và hai họa sĩ Đức thuộc trường phái Biểu-hiện, đứng cởi trần chụp hình trước bức tranh của Fischl tên là "Cargo Cult", vẽ hình mấy tài tử của show "Love Boat" đứng trên bãi biển. "Hắn chọc quê' tôi". Fischl nói rất giận dữ: "Hắn nói rõ với tôi rằng những tài tử tôi vẽ trong bức tranh trông như chết... và bắn đã ra vẻ chứng tỏ cho tôi thấy *một người thật* thì như thế nào".

Để trả thù về vụ nầy, Fischl đã vẽ một bức tranh trong đó có chàng Schnabel đứng trước họa phẩm "Cargo Cult". Schnebel ngậm một điếu xì-gà trên môi và tay cầm một điếu khác. Tuy nhiên, nghĩ thế nào đó, Fischl sau này đã xé tấm tranh đó đi. Dù sao, ông vẫn tiếp tục cho rằng Schnabel hết sức "cục mịch và hay châm chọc, tấn công người khác", và rằng thì là Schnabel khi vẽ chỉ quấn mỗi một tấm khăn tắm ngang mình (!)

Về tác phẩm của mình, in đậm ảnh hưởng huyền bí của họa sĩ trong trường phái biểu-hiện Max Beckmann người Đức, Fischl nói: "Tôi muốn vẽ những bức tranh mà nhìn vào đó người ta cảm nhận được ý nghĩa của sự mầu nhiệm trong từng giây phút sống của chúng ta". Fischl cũng ước mong là tranh của ông đạt được sự tự nhiên trong những tác phẩm của nhà đại danh họa Rembrandt. Đó vẫn luôn là mơ ước của ông

Robert Longo: Hội họa xây dựng trên nền văn hóa của đồ phế thải.

Hai ba cái Tivi được bật cùng lúc trong căn phòng của Longo,

Hình B : Bức Culture Culture *của Robert Longo trong cuộc triển lãm tại Bảo tàng viện nghệ thuật Santa Barbara*

một cái thì phun ra hàng loạt những quảng cáo thương mại của Coke, Beatrice và Hot Topped Potatoes, một cái thì đang trình chiếu Show "Dynasty". Nhạc Jazz quyện không khí New Orleans ngày nào dồn dập ào ra từ mấy cái loa Stereo khác. Robert Longo ngồi giữa những hình ảnh và âm thanh đó.

Longo là một thứ *enfant terrible* của nền nghệ thuật đặt căn bản trên truyền thông đại chúng. Dựa vào lý luận "bạn không thể tẩy chất độc ra khỏi người bạn nếu trước hết bạn không mang nó trong người", Longo tự để mình thẩm thấu mỗi ngày với những hình ảnh truyền thông để thấy rõ cái sức mạnh của chúng. Ông đã cho rằng, theo một cách thế kỳ quái, chính Hitler là nhà làm phim vĩ đại nhất từ trước đến giờ. Hình ảnh ông ta trùm lấp thế chiến thứ hai, Longo cũng cho rằng những bức tượng dựng ở các nơi công cộng và các nhà chọc trời chóng mặt là những hình ảnh thô kệch, xấu xí. Những họa phẩm của Longo đều nói lên cái hình ảnh của con người so chiếu với những sức mạnh cơ khí và kỹ nghệ đầy tính cách áp chế. Tuy sống với TV để lấy những hình ảnh truyền thông làm chất liệu sáng tạo cho mình mỗi ngày (Longo đã coi chiếc TV của ông là... "con chó nhỏ" ông nuôi trong nhà), ông cũng đã nói: "Tôi chỉ tình nguyện sống như thế này trong một thời gian để thấy được cái gì đang xảy ra thôi. Sống thế này chán thấy mẹ!"

Trong *Studio* của Longo, người ta có thể thấy vài chiếc TV, mấy chiếc ghế dựa và *sofas* các thứ, cùng với một loạt những chiếc bình rẻ tiền cắm những bông cẩm chướng bầy theo đường tròn trên những mặt bàn. Lớn lên và chịu ảnh hưởng mạnh của những trào lưu hiện đại, đặc biệt của lớp họa sĩ trẻ trong trường phái tân biểu hiện — những người đã pha trộn nhạc New Wave và nghệ thuật — Longo cũng chơi ghi-ta điện, mặc quần áo da, và để đầu tóc theo kiểu *punk* mới nhất. Thái độ và cung cách của Longo đối với vấn đề sáng tạo nghệ thuật là hòa lẫn nghệ thuật và đời sống thật sự của mình.

Tranh của Longo mang một bộ mặt lạnh lùng, ẩn chứa những đe dọa vô hình; tuy nhiên trong đời sống bình thường, Longo là một con người cởi mở và đôi khi đi đến chỗ hiếu động. Ông cười, nói sảng khoái. Những câu nói hoặc đối đáp của Longo thông minh và có nhiều khi châm chọc. Nhiều khi ngôn ngữ của Longo đi đến chỗ rất "trần tục", và hầu như mỗi một câu nói của ông đều có nhắc đến một cuốn phim nào đó. Giọng cười của Longo bất hủ nhất; nó nhắc người ta nhớ đến tiếng cười của một thứ "Amadeus" được trình chiếu trong phim mang cùng tên và được 8 giải Oscar năm nay.

Tuy nhiên, Longo tự cho rằng ông là kẻ không thuộc "giai cấp" Cal Arts. Longo cười cười và nói: "Người ta coi tôi là một tài xế xe hàng thôi". Thực sự thì Longo là con trong một gia đình người Ý di cư. Longo được lớn lên trong những khu nhà chính phủ xây cất cho người nghèo, và suốt thời thơ ấu, Longo ăn ngủ bên cạnh một chiếc TV. Longo cho biết là chẳng bao giờ ông thấy bố mẹ mình cầm đến một quyển sách. Chính Longo cho đến bây giờ cũng gặp nhiều trở ngại trong vấn đề đọc sách. Đây là một sự tàn tật về tinh thần mà ngôn ngữ bệnh lý gọi là *dyslexia*.

Nhóm của Longo, có cả Charles Clough và Cindy Sherman, tập trung tại Buffalo State College và tại Hallwalls. Những trung tâm này so với Cal Arts thì tầm thường hơn, nhưng nhóm của Longo đã chọn những nơi này làm những địa điểm để triển lãm tranh của mình. Longo nói về sự kình địch giữa ông và nhóm "quí tộc" Cal Arts: "Nếu tôi không cố gắng, họ sẽ đẩy tôi đi triển lãm tranh ở Tây Bá Lợi Á". Ông kể lại là trong một buổi tiếp tân của giới nghệ thuật, Salle đã đốt một tập *album* đĩa hát mà Longo đã vẽ bìa. Ông cũng chế nhạo những họa phẩm theo lối "mảnh vỡ" (crockery art) của Schnabel: "Trông y như là một đống lộn nhộn của bữa tráng miệng. Tôi dám cá là chính Schnabel cũng không tự tay mình chế *matières* từ những đĩa, lọ hay bình nữa!"

Sự đối chọi, gầm ghè nhau, trong truyền thống của lịch sử hội họa, chẳng hạn như giữa Van Gogh và Cézanne hay Matisse và Picasso, là một điều ai cũng xem là tự nhiên. Đó còn là kiến thức mà giới phê bình hội họa cần phải có. Eugene Schwartz, một nhà chơi tranh nổi tiếng đã có lần nói: "Chẳng bao giờ chúng tôi dám mời họ

đến dự chung một buổi tiếp tân cả". Ông cũng cho mọi người một lời khuyên: "Cách tốt nhất để khám phá ra một họa sĩ mới, có thực tài, là hỏi một họa sĩ khác xem ai là người mà ông ta *không* thích".

Riêng đối với Longo, ông cho là hiện tại có quá nhiều cái gọi-là-nghệ-thuật nhưng rất... chẳng ra gì đang mọc lên như nấm. Ông bảo: "Cái chuyện pháp đình tôn giáo, giống như ở Tây Ban Nha ngày xưa, chưa xảy ra ở đây. Hiện tại có khối người mua cả đống tranh chẳng ra gì treo đầy trong nhà. Nhưng dù sao, tôi nghĩ, đó cũng là điều "hết xảy". Cuối cùng thì nghệ thuật cũng đã trả thù được cái nền văn hóa đã xem chúng tôi như những tên "hề đồng" trong cung vua. Khi họ không cần chúng tôi, họ bỏ mặc chúng tôi chết đói ngoài đường phố, và khi họ cần thì họ mời chúng tôi về nhà tiệc yến linh đình!" Nói riêng về sự thành công, đặc biệt về mặt tài chánh của mình, Longo bảo: "Tại sao họa sĩ lại cứ phải chết đói để cho sau này có những kẻ khác làm giàu trên tài năng của họ. Vô lý!"

Là một người tin tưởng tuyệt đối rằng nghệ thuật phải thể hiện như một phản ánh của nếp sống văn hóa, của những vật dụng văn hóa, Longo cho rằng họa phẩm của ông phải được đánh giá cao. Bức "Corporate Wars" của Longo, theo như ông cho biết, đã được đề nghị mua với giá 100,000 Mỹ kim. Longo cho rằng cái giá đó còn là thấp so với giá trị họa phẩm của ông: "Tôi đang đem đến cho nhân loại một cái gì có giá trị trường cửu", Longo cho biết thế. "Nó sẽ không cần phải sửa chữa, tái tại gì cả, và giá trị của nó sẽ tồn - tại mãi với thời gian. Ngoài vàng ra, đố ai tìm được cái gì so sánh với họa phẩm của tôi".

Longo cũng đang sửa soạn sản xuất một cuốn phim. Ông nói: "Tôi muốn tiếp xúc với một số lượng quần chúng lớn hơn nữa". Ngoài ra, trong vòng năm nay, hai nhà xuất bản lớn là Abrams và Rizzoli International sẽ in hai cuốn sách nói về công trình sáng tác của Longo. Hai cuốn sách này sẽ được phổ biến ở Hoa Kỳ và ở Đức.

Hiện tại, Longo sống rất sát với quan niệm sáng tác của ông: Nghệ thuật là phản ánh của những vật dụng văn hóa. Đây là một đời sống dựa trên một thứ *Junk Culture:* Mỗi ngày Longo đưa cho người phụ tá một danh sách những vật dụng, thức ăn cần phải mua - như *popcorn* và nước súp gà, vân vân - và để dành cả ngày làm việc trong *studio*. Buổi tối thì nằm xem TV và Video. Tối hôm nay, có phim xuất sắc phải xem: "Ngôi nhà bên nghĩa địa".

Salle và những hình ảnh của căn phòng gương.

David Salle (phát âm là Sally) là người họa sĩ nổi bật thứ ba trong nhóm Tân-Biểu-Hiện. Trong một buổi phỏng vấn, khi được hỏi về

quãng thời gian đầu khi ông mới về hoạt động ở Cal Arts, Salle nói: "Tôi không thể nào nhớ được tôi đã làm gì. Thật khó để nhớ lại mọi chuyện. Ký ức thật sự nhòa nhạt quá... Để tôi cố nhớ (cười ngắn) À, tôi nghĩ là đạo đó, chuyện tôi cố gắng làm là trình bày những hình ảnh trong họa phẩm của tôi làm sao để chúng được ngắm nhìn một cách đúng đắn với một cảm quan đúng đắn". Salle cười, tự hài lòng với câu trả lời của mình.

Ba mươi hai tuổi, Salle là một nhà họa sĩ mới, nổi tiếng và thành công trong giới thượng lưu. Các họa phẩm của Salle được sự giới thiệu nồng nhiệt của cả Mary Boone và Leo Castelli. Ông cũng có tranh trưng bày ở các bảo tàng viện Whitney và Tate Gallery, và những tấm *canvas* của ông thường được bán với giá từ 12,000 đến 50,000 Mỹ kim. Salle có thể mỗi năm vẽ đến 30 bức loại này. Dù sao, Salle cũng đã phủ nhận một nguồn tin từ báo chí cho rằng lợi tức hằng năm của ông lên đến một triệu Mỹ kim: "Lắm thế! Tôi cũng mong là chuyện đó có thật!"

Họa phẩm của Salle được xếp vào trong những loại "khó nhìn" nhất, và cũng giống như tranh của mình, Salle có vẻ đặc sắc và có một cái gì khó hiểu. Những người mê tranh Salle gọi ông là nhà họa sĩ thuộc phái Tân-biểu-hiện có nhiều suy tư và chất xám nhất. Các nhà phê bình thì cho rằng Salle hay làm dáng và hay khoe khoang vô lối.

Trong một buổi phỏng vấn với nhà báo, Salle mặc áo len cổ rùa màu *beige*, quần rộng thùng thình bằng vải *corduroy* dày và thô, chân đi dép da dê. Cô thư ký của Salle đã xếp cho nhà báo một cái hẹn lúc 7:30 tối. Cô cho biết là nhà nghệ sĩ không bỏ dở công việc giữa ban ngày để làm bất cứ chuyện gì. (Thật sự thì Salle lúc ấy vừa đi chơi cuối tuần về với Fischl, April Gornick, và cô bạn gái của ông tại nhà nghỉ mát ông mướn ở Long Island). Salle sau đó bước ra chào khách với một tách trà trên tay. Sau một giờ rưỡi nói chuyện, ông cho biết cảm thấy mệt và xin được đi nghỉ.

Lần thứ nhì, Salle quấn áo len quanh người, ngồi tiếp nhà báo ở *studio* dưới nhà. Những người thư ký và giúp việc làm việc ở phía sân ngoài; một cánh cửa đóng lại ngăn phòng làm việc của Salle với khoảng sân trước. Salle nói: "Tôi luôn luôn sống rất riêng tư. Có lẽ sau này tôi sẽ lui về ở ẩn".

Trước mặt Salle là một tấm *canvas* chiều ngang 7 feet, đứng 5 feet. Một nửa tấm tranh được nhồi vẽ với vải làm ghế nệm và với một loại *matière* lấy từ Phi Châu mà chính Salle cũng không biết gọi tên là gì; phần còn lại của tấm tranh vẽ hình một người đàn bà lõa thể, mặt thật buồn. Một cách điển hình, trong các họa phẩm của Salle, những hình ảnh không có những liên hệ tự nhiên, và người thưởng ngoạn chỉ có thể hiểu được ý nghĩa họa phẩm nếu biết liên kết chúng với nhau. Salle cho biết: "Tôi không có một ý nghĩ rõ ràng trong đầu là tôi sẽ vẽ cái gì... Tôi thường khởi sự vẽ với một cảm xúc mơ hồ về một vài hình ảnh nào đó, và tôi thể hiện những sự nối kết phức tạp, trong đó, mối

xúc động và những sắc độ khác biệt về thị kiến dần dần hiện rõ. Tôi muốn rằng tác phẩm của tôi phải giống như đời sống thật; mà sự mâu thuẫn, xung khắc, mơ hồ khó hiểu vốn là một phần của đời sống". Salle cho là kinh nghiệm sáng tạo của ông có thể đã bắt nguồn phần lớn từ những họa phẩm của những người đi trước, nhưng "nó cũng có thể đã bắt nguồn từ chính sự có mặt của tôi trong đời sống này. Hai cái nguồn ấy đều có mặt trong tác phẩm của tôi." Salle so sánh những hình ảnh được trình bày song song hoặc xếp tầng lên nhau, vốn là một nét đặc sắc trong tác phẩm của ông, với một *tấu khúc* (a fugue) trong đó nhiều chủ đề (themes) khác nhau được lần lượt giới thiệu bằng những phần hay những giọng khác nhau và cuối cùng được lập lại trong một sự sắp xếp có tính cách phức tạp. Ông cũng thú nhận rằng ông hiện đang giấu đi rất nhiều họa phẩm mà ông nghĩ là khó bán vì sự bố cục quá sức kỳ dị của chúng.

Sau đó, Salle im lặng, tự cảm thấy đã nói quá đủ về các tác phẩm của mình. Fischl có lần bảo: "Salle không nói về tác phẩm của ông ấy đâu, nếu tôi cho ông ấy biết một họa phẩm của ông ấy mang ý nghĩa gì, ông ta sẽ nổi giận". Dù sao, Fischl cũng cho biết là ông nhìn thấy nét bạo động và giận dữ trong tranh của Salle. Fischl nói: "Những họa phẩm của Salle, một cách giận dữ và khích động, diễn tả rằng các sự vật chẳng mang chứa một ý nghĩa gì cả."

Ảnh hưởng từ những tác phẩm của Jasper Johns, Salle đã sớm đặt những câu hỏi về *style* và về sự diễn tiến qua đó họa phẩm chuyên chở ý nghĩa của nó. Salle cho biết: "Tôi đã lớn lên với sự hoài nghi về những dự tưởng mỹ học được hết sức nhấn mạnh và đề cao bởi thế hệ đi trước". Ở Cal Arts, Salle bắt đầu thí nghiệm dò dẫm với những bức tranh có bố cục cho thấy những hình ảnh khác biệt được xếp cạnh nhau theo lối đặc biệt của ông bây giờ.

Với vị thế vững vàng hiện tại Salle đã định nghĩa sức dụ hoặc, lôi cuốn, duyên dáng của một người - chắc là Salle tự nói về mình— là cái khả năng làm cho người ta tin vào giá trị bề mặt của bất cứ điều gì anh nói". Tuy nhiên, tự ái của Salle cũng bị va chạm nặng khi gặp Schnabel. Chẳng hạn một lần Schnabel và Salle gặp nhau tại một bữa tiệc năm 1976. Hai người bèn "góp ý xây dựng" tác phẩm nhau sau vài câu đối đáp xã giao. Sự "góp ý" càng lúc càng trầm trọng, và rồi một chuyện hy hữu đặc biệt xảy ra: họ đổi tác phẩm cho nhau. Salle gửi Schnabel một tấm *diptych* (một bức tranh gấp, còn gọi là *giáp bản)*; Schnabel sẽ vẽ chân dung Salle.

Khi Salle đến *studio* của Schnabel để nhận "quà tặng", hai chiếc ghế đã được xếp sẵn trước một bức tranh trùm vải. Schnabel mời Salle ngồi vào ghế thoải mái. Salle sau đó có phê bình: "Mỗi khi trình bày tranh của mình, Schnabel rất là kịch". Salle kể tiếp, khi tấm vải mở lên, Salle thấy trên đàn vẽ là một tác phẩm của chính mình, và ở một phần của họa phẩm đó, Schnabel quả thực có vẽ chân dung của Salle.

Salle nói: "Tôi thật sự choáng váng và không nói được gì trong một lúc". Dù sao, sau đó, Salle cũng cho biết là ông công nhận Schnabel là một họa sĩ có tài. Cả Schnabel và Salle cuối cùng đều đã quyết định rằng bức tranh ấy *là* một kiệt tác phẩm. Hai người đặt tên bức tranh là "Jump". Bức tranh hiện tại nằm trong bộ sưu tập của Schwartz, và Salle vẫn cho biết là ông rất thích tác phẩm này.

Schnabel: nghệ thuật như những con khỉ đột bị xiềng.

Từ chối việc bị xếp chung loại với Longo, Salle và Fischl, Julian Schnabel yêu cầu là cuộc phỏng vấn ông ta không được trùng với cuộc phỏng vấn của ba người kia. Schnabel nói: "Tôi chẳng thích được một họa phẩm nào của hắt cứ người nào trong bọn họ. Họ có vẻ là những họa sĩ nhà nghề quá. Chuyện rõ ràng là thương mại". Trước đó,Schnabel đã công kích chuyện thương mại trong một cuộc họp mặt: "Có quá nhiều tác phẩm người ta viết ra bây giờ chỉ đề cập đến vấn đề thành công và tiền bạc!" Dù sao , hiện tại, Schnabel đã được (hay bị) giới thưởng ngoạn và phê bình mặc nhiên công nhận là ở trong trường phái Tân-Biểu-Hiện, cùng một "duộc" với những "kẻ cà-chớn" khác - theo lối nói của Schnabel - Ông đành phải chấp nhận chuyện đó. Schnabel giải thích: "Vợ tôi bảo là tôi nên chấp nhận chuyện này".

Một điều chắc chắn mà ai cũng công nhận: Schnabel hiện tại là một hoạ sĩ nổi tiếng nhất cũng như là người gây nhiều cuộc tranh luận nhất hây giờ. Ông bị phỉ báng, chỉ trích, ngưỡng mộ và ghen tài bởi bạn bè và bởi những nhà phê bình có thẩm quyền trong thế giới hội họa.

Schnabel có khuynh hướng là thích mặc áo lót trong khi chụp hình hoặc là thích được chụp hình với bắp thịt nổi cuộn và lông lá... các thứ, miệng thì ngậm một điếu xì gà .Là họa sĩ nổi bật đầu tiên của thập niênnày, Schnabel thường được giớithưởng ngoạn biết đến qua việc một mình đập tan các trào lưu cổ điển và tân-cổ-điển qua các họa phẩm mang đường nét chạm trổ của ông được trưng bày lần đầu vào năm 1979. Ông cũng là người đã nhóm lại được ngọn lửa hừng hực trong giới hội họa và đã nắm bắt được tâm lý quần chúng bằng chính sự rung động mãnh liệt trong con người ông.

Nhà phê hình Rene Ricard đã nhận định rằng những họa phẩm lớn, đầy tính chất công phá của Schnabel "không nên treo trong phòng khách một tí nào cả, nhưng tốt hơn là nên xíchlại ở dưới hầm như một con khỉ đột mình nuôi trong nhà".

Đã được biết về con người và họa phẩm của Schnabel như thế, người ta có thể hết sức bỡ ngỡ khi lần đầu tiên được Schnabel, một người đàn ông 33 tuổi, hơi mập, khuôn mặt hồng hào, lời ăn tiếng nói

cũng như điệu bộ rất nhỏ nhẹ với một nụ cười như thiên thần, tiếp đón. Schnabel vừa tập thể dục buổi sáng xong. Ông có một giáo sư thể dục riêng. Trong phòng làm việc của ông cũng có một máy tập thể dục để ông tập luyện mỗi ngày. *Studio* rộng rãi của Schnabel nằm trên đường số 20, ở đó, Schnabel sống với vợ là Jacqueline, người Bỉ, cùng với hai cô con gái nhỏ. Căn phòng treo đầy tranh của những danh họa hiện đại mà ông ái mộ: Andy Warhol; họa sĩ biểu hiện người Đức Anselm Kiefer; và một người bạn của Schnabel: họa sĩ biểu hiện người Ý: Francesco Clemente. Những họa phẩm còn lại được treo đầy trên tường là của Schnabel, từ những bức *plate painting* đầu tiên như bức "The Patients and The Doctors", đến những bức mới nhất theo kiểu *crockery* vẽ hình một thiếu phụ bị đóng đinh trên thập tự, do Verushka, người mẫunổi tiếng, làm mẫu. Schnabel dùng một hệ thống đèn chiếu làm sáng và mờ tối những phần mà ông muốn trong tấm tranh khiến người thưởng ngoạn thấy được sự chói sáng kỳ ảo và đẹp đẽ của những mảnh vỡ được chạm trổ trong bức tranh và cảm thấy những hình thể trong các họa phẩm như trồi lên bề mặt.

□

Sau một tháng nghỉ hè tại Úc Châu, người họa sĩ đầy năng lực sáng tạo này vừa mới hoàn thành khoảng sáu bức tranh vĩ đại trong vòng hơn một tuần lễ. Choán hết những bức tường của *studio*, những bức tranh này được vẽ trên loại vải căng thuyền *tarpaulin*, loại vải này thường được ngâm kỹ với một thứ nhựa đường nên không thấm nước. Tấm "Tre Trial", ngang 16 feet, cao 9 feet, vẽ hình những quan tòa mặt quỉ, đã được Schnabel dùng làm tấm thảm trong kỳ triển lãm của ông tại Margo Leavin Gallery năm 1982. Schnabel nói đùa: "Rất nhiều người ở California đã đạp lên bức tranh này".

Schnabel cũng vẽ trên *linoleum* (một loại vải bố có quét một lớp dầu lên trên), trên thiếc, và thường là trên nền của một tấm vải nhung quết bột màu. Nhưng những họa phẩm theo kiểu *plate* của ông là những tấm nổi nhất. Nói về những mảnh vỡ trong các họa phẩm của ông, Schnabel bảo: "Đây là đồ thật, không phải là nước sơn hoặc mầu quết. Đây là những món mà chúng ta thấy nằm vương vãi sau một vụ nổ trong một khu phố chẳng hạn, hoặc là từ những đĩa, bát mà người ta đựng đồ ăn, bởi thế, chúng ta thấy được một sự gần gũi thân thiết khi nhìn ra những vật dụng ấy".

Nhưng Schnabel cũng nói: "Vấn đề là ở Mỹ này người ta luôn luôn hiểu biết sự vật qua cái bề mặt của nó, chứ không phải là qua cái nét biểu tượng có tính chất thần thánh mà nó phải được nhìn. Họa phẩm của tôi không phải là tranh nhồi chạm hay tranh vẽ trên nhung. Chúng tất cả đều là những mũi tên khác nhau bắn vào một cái gì đang lơ lửng trên không và ở ngoài họa phẩm - cái cảm xúc mà người

thưởng ngoạn có".

Schnabel được lớn lên trong một gia đình trung lưu Do Thái ở Brownsville, Texas. Ông tuyên bố không tin vào một tổ chức tôn giáo nào hay vào một đời sống nào sau cuộc sống này. Ông cho biết, thực ra, những hình tượng có tính cách tôn giáo và huyền bí nổi bật trong tranh ông có gốc rễ nơi cái vô thức sợ hãi ở Schnabel về sự kinh khủng của cái chết và về cái tính chất mỏng manh, tạm bợ của cõi sống này".

Cho đến bây giờ, Schnabel vẫn được sự thán phục của giới thưởng ngoạn khắp thế giới. Ông có tranh trưng bày trong khoảng sáu viện bảo tàng lớn, từ Metropolitan ở New York đến Centre Pompidou's National Museum of Art ở Paris, và gia đình Schnabel mỗi năm sống một thời gian ở Bridgehampton, Long Island trong ngôi biệt thự với những vườn cây trái của ông. Schnabel nói: "Tôi muốn có thì giờ để mơ mộng một chút".

Dù sao, Schnabel cũng gặp những chuyện... đau lòng, chẳng hạn như việc ông không được mời tham dự kỳ triển lãm hai năm của Viện bảo tàng Mỹ thuật Hoa Kỳ Whitney. Schnabel nói về những người tổ chức cuộc triển lãm này: "Nếu mà họ muốn cho mọi người nhìn thấy cái gì đang xảy ra với nền hội họa thế giới thì họ phải mời tôi tham dự chứ. Thật là một điều quái dị!" Ngoài ra, người ta cũng để ý thấy là Schnabel và Mary Boone đang từ từ tách xa nhau. Sau bảy năm làm việc với Mary, mùa xuân vừa rồi, Schnabel đã dời tranh mình qua Pace Gallery. Phòng tranh này có chính sách là chỉ giới thiệu một họa sĩ duy nhất cho mỗi thế hệ. Mary Boone có nhận xét: "Julian là họa sĩ đầu tiên trong thế hệ của ông nhận được sự chú ý của quần chúng, nhưng Julian không phải là người cuối cùng. Ông ta có vẻ không thoải mái với sự kiện này. Julian muốn được ở giữa trung tâm của sự chú ý". Về phần Schnabel, ông từ chối tuyên bố công khai về lý do ông rời Boone. Ông chỉ nói: "Tôi không thích trả đũa. Ai có làm việc với Mary thì đều biết tính bà ta cả".

Tuy nhiên, khi được hỏi về mình, nhà họa sĩ cũng bớt e thẹn hơn và cũng biết "đánh bóng" hình ảnh mình chút ít. Ông cho các nhà báo xem hình ông chụp với họa sĩ Roy Lichtenstein và nữ tài tử Lauren Hutton, và hình Helmut Newton chụp ông trên đường đến Vanity Fair. Được báo Times xin chụp hình, nhà họa sĩ nhũn nhặn từ chối theo cung cách thịnh hành hiện đại của những nghệ sĩ nổi tiếng. Chắc còn lâu Schnabel mới đổi ý. □

Bùi Vĩnh Phúc *giới thiệu*

Đoàn Thêm

Xưa và Nay

Dĩ vãng màu bông giấy
lay thầm bóng viễn phương
vườn mây thu dịu nắng
nhạc dế lặng trời sương.

Hiên trăng chờ gió thoảng
khách cũ, chuyện đông tây
nóng lạnh tràn kim cổ
trà suông, cũng tỉnh say.

Lầu cao nâng chén cạn
múa mép, ngược râu mày
mười cụ tranh cao thấp
đời sau chịu các thày.

Lầm lẫn cùng chia xẻ
gần nhau, mặc dở hay
nói cười nuôi lẽ sống
trao đổi, nhịp đêm ngày.

Vang tiếng ai trào lộng
buồn vui cũng ngắn dài
ai đi vòng mấy thủa
mới đến chuyện chiều mai.

Khanh khách rung phòng vắng
cầm tay phút hỏi han
gắt gao lời đáng nhẹ
tin lạ trước thềm lan.

Từ khi cây bật rễ
lá úa lạc mây ngàn
im lặng chìm sông núi
niềm câm mượn gió than.

Mười năm nghe sóng cuốn
ai lảng bước rời xa
ôm tuổi tìm quê khác
còn đây ta với ta. ◘

Nguyễn Bá Trạc

Hoa dủ dẻ.

1

1955 Đà Nẵng thức dậy vào những buổi sớm mai mặt trời trong trẻo, nước biển rào rạt, bãi cát vắng hoe.

Còn buổi trưa? Thành phố vẫn cứ ngái ngủ trong ánh sáng lấp lánh trôi trên con sông Hàn từ phía Non Nước đổ ra Tiên Sa rồi trôi ra biển.

Ban đêm, người ta thong thả dạo bước trên đường phố, trải chiếu trên bãi, ngồi dưới rặng phi lao ăn chè đậu xanh, hoặc bắc một cái chõng ra giữa vườn mà nhìn sao sáng.

Tất cả những con đường, bây giờ tôi vẫn còn nhớ rõ. Những làng mạc, núi non, vùng quê chung quanh trồng lúa, trồng sắn, trồng thuốc lá, những vùng Cẩm lệ, Phong lệ chạy đến các quận Điện Bàn, Vĩnh Điện, Mỹ Thị, Mỹ Khê, ngọn núi Sơn Chà, dãy núi Phước Tường mọc lên những bụi cây chà-là dại.

Lúc bấy giờ, tôi hãy còn là một gã thiếu niên cắt tóc ngắn, mặc quần cộc, đi guốc xà-lan gỗ hoặc dép cao-su lốp, cùng với bạn hữu đua xe đạp chung quanh trường, hoặc một mình vào buổi chiều vừa huýt sáo vừa phóng xe từ đỉnh dốc Cầu Vồng thả xuống tận bờ sông, đi loanh quanh vào ban đêm trên các con đường đầy bóng cây trước khi trở về nhà chong đèn ôn bài vở.

Nhà tôi ở *xóm chính phủ*.

Xóm này là những dãy nhà rẻ tiền xây với quỹ viện trợ: nhà gian liền vách, mái lợp tôn xi-măng. Nơi đây tôi đã sống những tháng ngày sung sướng dễ chịu, còn chiến tranh thì lắng đọng sau khi đất nước vừa chia cắt ra làm đôi.

Nhà của Thu Nhi khang trang, không xa nhà tôi lắm. Căn nhà sát ngôi chùa tỉnh hội, tường gạch mái ngói, trước mặt là một tấm bình phong tỉa bằng cây, hai bên trồng hai gốc dừa, sau lưng có bốn gốc cau. Cái gì cũng cân đối, bình thản.

Tôi và Thu Nhi cùng học một trường. Thu Nhi học dưới tôi một lớp. Thu Nhi mặc áo dài trắng bằng vải thường, kẹp tóc, tay đeo một cái vòng đá làm ở Non Nước. Mắt Thu Nhi đen nhánh. Tóc Thu Nhi cũng vậy. Nhưng cái áo và khuôn mặt nhẹ nhõm hiền hậu thì lúc nào cũng tỏa ra một màu trắng toát.

Cho đến năm ấy, tôi chưa từng biết trên đời có ai xinh đẹp hơn.

Trường tôi lúc đó mới xây, chỉ có 8 phòng, toàn là những lớp trung học đệ nhất cấp, ngày nay kể là lớp 6 đến lớp 9. Mỗi lớp trung bình có 50 học trò, mười cái bàn ghế dài xếp làm hai dãy. Cứ năm đứa ngồi sát vai nhau một bàn. Đa số học trò trai. Con gái chỉ chiếm hai bàn đầu bên dãy trái. Những học trò trai siêng năng ngồi bàn đầu bên tay phải, nơi đó chúng giơ tay trả lời các câu hỏi một cách ngoan ngoãn lẹ làng.

Sau hai năm, từ bàn đầu tôi tìm cách lui xuống bàn thứ hai, cuối cùng lọt hẳn xuống bàn chót. Nơi đây chúng tôi thì thào nói chuyện, chuyền cho nhau những mảnh giấy vụn, quay lên quay xuống, rung bàn làm cho những thằng khác có muốn nắn nót cũng không viết ra chữ.

Học trò bàn chót ít khi xếp hạng cao, trừ phi chúng tôi có dịp giữ sổ điểm. Lúc ấy chúng tôi dùng thuốc tẩy: một lọ màu trắng, một lọ màu đỏ, sửa những con zéro thành những con số 9, số 10, hoặc có đứa còn tự cho mình điểm số tối đa 20 trên 20.

Nhưng lũ học trò bàn chót lại là những ngôi sao sáng chói về đá banh, về đua xe đạp. Về văn nghệ: đóng kịch, ca hát, đánh đàn mandoline hoặc đàn ghi-ta. Làm bích báo trong đó có thơ phú, tùy bút, tranh khôi hài. Có đứa còn sáng tác cả kịch thơ và âm nhạc.

Buổi sáng, chúng tôi dậy sớm đi tắm biển. Đua xe đạp về những tỉnh nhỏ lân cận vào cuối tuần. Chúng tôi *học tổ*, năm ba đứa đến nhà nhau làm toán chung, đứa đốt chép lại đứa giỏi. Chúng tôi huênh hoang nói chuyện tầm phào, đứa này chưa nói dứt, đứa khác đã ôm bụng lăn ra cười.

Thỉnh thoảng, chúng tôi rủ nhau đi bộ trên những con đường quê, hai bên là tre và vườn sắn, thăm những ngôi chùa cổ trong xóm làng chung quanh. Thường chúng tôi về chùa bà Quảng, một ngôi chùa cũ kỹ ẩm ướt, mái và tường loang lổ rêu xanh.

Ông Giám thị trường tôi, một người ít khi cười, không bao giờ đi nhanh, mặc một bộ vét cũ kỹ nhưng sạch sẽ ngay ngắn. Ông nổi tiếng nghiêm trang trong việc giữ gìn kỷ luật hiệu đoàn. Ông cũng là người được chúng tôi đặt cho nhiều biệt hiệu hơn tất cả các giáo sư và nhân viên khác trong trường.

Buổi học sáng hôm ấy, sau giờ đầu, chúng tôi ngồi thẳng người,

hai tay đặt lên bàn giả vờ chăm chú nghe giáo sư giảng bài.Nhưng tất cả mọi cặp mắt thỉnh thoảng đều liếc ra ngoài sân: Ông giám thị đang đi nhanh hơn thường lệ, te tái tới lui tìm kiếm một cách hoảng hốt. Ông tìm cái gì? Ông mất cái xe *đạp ra*, lúc ấy ít người sắm nổi. Cái xe đạp bằng nhôm của Pháp vừa đẹp vừa nhẹ, mạ kền bóng loáng, không một tay đua nào trong trường không mơ ước.

Ông giám thị đến từng phòng, cuối cùng vào lớp tôi gõ cửa.

Ông đứng lom khom run giọng hỏi:

— Có *anh nào* thấy cái xe đạp của thầy?

Cả lớp im lặng. Bọn bàn đầu ngồi ngay ngắn hơn. Bọn bàn cuối láo liêng. Cuối cùng, tất cả ồ lên cười: Cái xe đạp trắng bóng trong ánh nắng, lắc lư nhè nhẹ theo chiều gió được treo tòn ten *trên đỉnh cột cờ*.

Năm đứa chúng tôi bị phạt cấm túc: đứng thẳng người như trời trồng giữa sân, cổ đeo tấm bảng *"vô kỷ luật"*. Đứng ngay dưới cái cột cờ, nơi chúng tôi đã tháo lá quốc kỳ long trọng và kéo cái xe đạp của ông giám thị lên đỉnh cột.

Vào giờ ra chơi, trong lúc khinh bỉ nhìn lũ học trò các lớp qua lại vây quanh cười đùa trêu chọc, tôi gặp phải cặp mắt đen nhánh.

Cặp mắt tức giận mà hiền hậu, buồn bã mà lại có vẻ muốn bật cười. Cặp mắt chiếu những tia cảm xúc trái ngược làm cho tôi ngượng ngập và thắc mắc cho đến khi hiểu rằng chính *cô ta* là con gái ông giám thị.

Từ đấy tôi biết hôm nào Thu Nhi mặc áo gì. Cái xe đạp của cô ta có hai sợi dây cao su móc trên cái *poọc-ba-ga* chở đồ, cô ta gài tà áo sau vào đấy cho khỏi vướng vào bánh xe. Cô ta đeo một cái vòng đá làm ở núi Non Nước. Mắt của cô ta đen nhánh. Và tóc thì cũng đen như vậy.

Ngày hai buổi trên đường về, tôi tìm kiếm trong đám học trò con gái đạp xe hàng tư, hàng năm, cái khuôn mặt trong trẻo, nụ cười tươi sáng, họ nói với nhau như đàn chim mà Thu Nhi thì thơm ngát hơn hết thảy một cách đơn giản hồn nhiên.

Khi học bài, tôi bắt đầu lơ đãng nhìn ra trời, những ngọn cây, nghe trái sầu đông rơi lộp độp trên mái nhà. Không biết từ lúc nào tôi bắt đầu viết nhăng nhít tên tắt của Thu Nhi lên những trang vở.

Tôi đổi chữ ký. Nét cuối cùng ngoắc lên thành một chữ N vướng vít. Tôi mượn của các bạn những quyển thơ chép tay trên giấy *pơ-luya* mỏng. Tôi bớt đua xe đạp. Tôi bỏ thì giờ đọc những câu: "Ta là con chim đến từ núi lạ, ngựa cổ hát chơi". Bây giờ tôi rất bâng khuâng: "Chiều nay bướm trắng ra nhiều quá". Tôi cảm thấy mây bay là những tà áo trắng và cặp mắt đen của Thu Nhi ở lung tung khắp nơi trên đường phố, trên những nhánh phượng, trên những luống rau cải xanh mướt, khi gió đông về, những con bướm màu da cam bay chập chờn khắp không trung.

Nói cho ngay, tôi không bao giờ đến gần.

Cô ta đi với chúng bạn thì tôi đứng nhìn ở góc lớp. Cô ta đi bên

kia đường thì tôi đứng bên này, chân tay vung vẩy.

Tôi thay đôi guốc xà-lan và đôi dép cao xu lốp. Tôi mặc *quần tây* dài, đi xăng đan đế da. Nhưng mà như thế càng thêm vụng về ngượng nghịu.

Tết năm ấy, tôi bạo dạn đến gần hơn.

Tôi làm quen với Liên, bạn của Thu Nhi. Hai cô đều ở trong ban văn nghệ, họ thường họp nhau tập múa, hát chuẩn bị cho buổi liên hoan tất niên của nhà trường.

Đang là tay đua xe đạp có hạng, tôi rút lui khỏi ban thể thao, gia nhập vào ban văn nghệ. Không biết hát, không biết đóng kịch ngâm thơ thì tôi lãnh phần *kéo màn*: đập chân đồm độp để báo hiệu trên sàn gỗ, kéo màn ra, đóng màn lại. Tôi cũng lăng xăng như mọi người để chuẩn bị cho buổi trình diễn mùa xuân.

Đêm hôm ấy,Thu Nhi và Liên trình diễn một điệu vũ. Thu Nhi sẽ mặc một cái *quần tây*. Tôi xin nói rõ: Thủa ấy con gái Đà Nẵng không mặc *quần tây*, không mặc *váy*. Họ đều mang áo dài và cái quần rộng kiểu cổ bằng vải Mỹ-A. Chẳng may cái *quần tây* Thu Nhi mang theo lạc đâu mất trong đám dụng cụ âm nhạc ngổn ngang.

Tôi không nhớ thực sự rằng mình đã trả lời cái gì khi Liên chạy lại góc sân khấu hỏi mượn tôi cái quần đang mặc cho Thu Nhi, nhưng tôi nhớ rõ đêm hôm ấy tôi mặc một cái quần bằng vải *sharkskin* Nhật Bổn màu nâu bóng, tôi đứng lum khum sau mấy tấm phông vẽ hình cánh đồng và những mái nhà tranh, tôi cởi ngay cái quần đang mặc thò tay đưa ra cho Liên. Tay kia tiếp tục nắm mớ dây màn sân khấu, tôi ngồi thụp xuống che cặp chân và cái quần lót sau tấm phông, tôi kéo màn lên, thò đầu ra sung sướng nhìn Thu Nhi mặc cái quần của tôi vén ống.

Hai cô con gái nhịp nhàng nhảy một điệu hát vui tươi.

Bây giờ đã ba mươi năm qua, mười năm đi khỏi nước, mỗi lúc nhớ lại điệu nhạc rộn rã đêm hôm ấy, trong lòng tôi tưởng ra ngay một cái sân khấu gỗ dựng sơ sài trong sân trường, tất cả học trò trai gái và dân chúng trong tỉnh: ngồi, nằm, bò ra dưới đất, trên các bờ tường, trẻ con thì leo lên cành cây, còn trên sân khấu, dưới ánh đèn màu xanh lục, màu hồng tươi, những khuôn mặt vô tư rạng rỡ, mồm họ là những chữ O, linh hồn họ làm bằng pha lê, họ vui sướng ca hát nhịp nhàng cho tuổi thiếu thời và cho những mùa xuân bình ổn.

Mùa xuân năm ấy, mùa xuân cuối cùng chúng tôi gần nhau. Nói cho đúng, mùa xuân cuối cùng tôi gần Thu Nhi. Đà Nẵng chưa có trường trung học đệ nhị cấp. Tôi ra Huế đi trọ học, rồi vào Sàigòn.

Thỉnh thoảng tôi mới có dịp về thăm nhà và không bao giờ gặp lại Thu Nhi nữa.

2

Đà Nẵng trở thành một căn cứ quân sự lớn. Suốt đêm ngày phản

lực cơ, chiến đấu cơ, trực thăng Mỹ túi bụi bay. Đạn pháo kích chế tạo ở Nga do cộng sản Việt Nam tác xạ đều đặn rót xuống phi trường. Dân chúng Việt Nam sống xúm xít chung quanh hôm nào chẳng may đụng ai nấy chịu. Nhà nào cũng đào sẵn một cái hầm kiên cố hoặc sơ sài, chung quanh chất bao cát. Người nào theo đạo Phật thì tụng kinh, người nào theo đạo Chúa thì cầu nguyện và làm dấu thánh giá. Tụng kinh cầu nguyện xong, buổi tối vào trong hầm cát ngả lưng mà ngủ.

Các con đường cũ kỹ thay đổi hẳn. Những hàng cây xanh bị cưa đi để mở rộng đường cho xe nhà binh chạy làm lộ ra hai mặt hàng phố trơ trẽn. Các bảng hiệu bắt đầu đề tiếng Anh, chất rượu bia và các món đồ PX, treo lủng lẳng những món hàng kỷ niệm rẻ tiền, những cái áo da thêu hình binh đội Mỹ trên bản đồ Việt Nam, tấp nập những cô gái quê bây giờ đánh phấn quá dày, mặc váy quá ngắn, bán mình quá rẻ. Đường phố lũ lượt những quân nhân công chức bỏ sở chạy xe Honda kiếm thêm tiền mua gạo sữa mỗi lúc một đắt. Đủ các thứ động cơ và tiếng nói, sặc sụa mùi chiến tranh và những cuộc vui tạm bợ.

Đôi ba lần từ Huế hoặc Sàigòn trở về nhà, nhìn rõ những thay đổi, nghe nói Thu Nhi đã lấy chồng rồi có con. Lại nghe nói chồng Thu Nhi, một chuẩn úy không quân chết vì máy bay nổ ngay tại phi trường. Rồi cũng nghe tin ông giám thị trường tôi qua đời để lại cho Thu Nhi gánh vác gia đình với bà mẹ già, mấy đứa em nhỏ và một đứa con dại.

Một lần về thăm nhà, tôi cũng thoát chết trong một cuộc pháo kích. Tất cả khu vực Hòa Đa sát phi trường nơi gia đình tôi dọn về bị tiêu hủy. Đạn bay xé trời, nửa đêm sáng rực như mặt trời mới mọc. Mảnh hỏa tiễn rơi rổn rảng trên mái nhà. Hơn hai ngàn dân chúng trong một xóm đạo cháy nát thành than, cả khu nhà nát vụn, trơ lại một góc nhà thờ và những cây cột cháy dở dang.

Tôi cũng lăn mình đi các tỉnh kiếm sống, rồi được kêu nhập ngũ, rồi bị thương bốn lần và tám năm sau giải ngũ. Tôi lăn lộn trong cuộc đời, những lần về phép, những núi đồi trơ trụi, những sình lầy đất đỏ, những tiền đồn sặc mùi xác chết, những tiếng nổ xé nát hệ thần kinh, những vườn dừa xác xơ gãy ngọn, những mảnh thịt vắt trên hàng rào gai, những đêm tối im lìm ghê rợn, những đói khát máu mủ muỗi mòng, những ngọn chông cắm lút thân người, những cặp mắt trợn trừng không khép lại, những thèm muốn không ngừng, những quán rượu và những nhà chứa rẻ tiền. Tôi quay theo mọi xung động cuốn tôi đi, trải qua khá nhiều đàn bà ở những nơi tôi đặt chân đến nhưng không bao giờ có lại những rung động trong sáng và êm ả như xưa nữa.

Mỗi lần về lại Đà Nẵng càng thấy con người vật lộn kiếm sống vất vả hơn. Cái phi trường mỗi lúc một rộng hơn, nhiều máy bay hơn, và chung quanh phi trường mỗi ngày một đông hơn những lũ trẻ con bán rong các thứ hàng cấm. Mọi người bóc trần dưới ánh trời gay gắt kiếm sống bên những đống rác chôn vùi thuốc lá, đồ hộp khẩu phần

C, đàn bà rủ nhau làm nghề dọn phòng cho sĩ quan Mỹ, đàn ông mở bar, đi thầu cho quân đội. Lúc ấy tôi nghe Thu Nhi cũng vào phi trường làm việc trong một căn cứ tiếp vận Mỹ.

Cái vùng ánh sáng nghiêm trang và hiền hậu toát ra từ người con gái kia lúc nào cũng gần gũi mà cũng xa xăm. Có khi tưởng như không có thật. Có khi tưởng như vẫn còn. Có khi tưởng như đã mất. Rồi nghe nói chẳng biết sao Thu Nhi có một đứa con lai Mỹ đen và bà mẹ khá ngượng ngập nhưng cũng mang về nuôi cùng với đứa cháu đầu. Vài năm sau lúc quân đội Đại Hàn tham chiến, lại nghe Thu Nhi lấy chồng Đại Hàn hoặc là *ăn ở* với lính Đại Hàn, lại có thêm một đứa con Đại Hàn nữa, rồi thì *người chồng* về nước.

Tôi không thể kể hết các chi tiết về những sự việc đã xảy ra cho cuộc đời một người con gái ở ngôi trường cũ. Hơn nữa, đây cũng chỉ là những tin tức rời rạc mà tôi nghe kể lại từ những bạn bè đôi khi gặp lại một cách tình cờ.

Phần tôi, chưa bao giờ thắc mắc về những gì đã xảy ra cho Thu Nhi cũng như cho tôi sau những biến động không biết tại sao, từ lúc nào, thực sự bắt đầu từ bao giờ đã cuốn phăng đi tất cả những thời êm ái xa xưa. Những biến động kỳ lạ đã chôn vùi quá khứ vào sâu thẳm, ngoảnh lại, thấp thoáng những tên lửa rốc-kết, những ánh hỏa châu chập chờn trên cánh đồng đêm, những người Tàu, người Nhật, người Pháp, người Đại Hàn, người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha, người Mông Cổ, người Mỹ, người Nga, những binh đội xa lạ đặt gót, vươn tay đến vùi dập một mảnh đất nhỏ bé có những hàng cau, hàng dừa, những con sông, những cánh đồng lúa vàng, những ngọn sầu đông ủ ê tron ời tết, và bây giờ vẫn binh đội, vẫn những trại tập trung, những người công chức, những người lính cũ khắc khoải, những đứa trẻ gày gò thiếu ăn, những người lo âu túng đói, những người bỏ nước vùi thân trong biển cả như là *thượng đế* đã chọn nơi này để thử thách và đày đọa con người.

Tôi chưa bao giờ thắc mắc nhiều hơn nữa về đời sống của Thu Nhi cũng như đời sống của chính tôi, cũng như bây giờ, rất ít khi tôi muốn nghĩ về quá khứ, và cũng không cần thắc mắc để hoạch định cho tương lai cá nhân tôi.

Khi cộng sản chiếm đến Sàigòn, tôi phiêu bạt ra biển, rồi được bảo trợ sang Mỹ, về Texas, đi làm đủ các thứ nghề sống qua ngày: gói hàng, rửa chén, tô điểm xác chết trong các nhà táng. Mỗi đêm tôi và một người Mễ Tây Cơ lui cui trong những căn phòng lạnh với những thây người xám ngoét, chúng tôi tô son vẽ phấn để khi mặt trời mọc, người ta mở cửa tiệm ra cho thân nhân đến viếng, người ta mở lên những âm nhạc nhẹ nhàng êm ái, và xác người trở lại hồng hào vui tươi trong quan tài bên những đóa hoa thược dược, lay đơn, hoa pensée, hoa cúc.

Được hai năm tôi bỏ Texas qua Louisiana ra biển đánh tôm, rồi xung đột với người phủ địa phương. Lại bỏ Louisiana về California học

nghề thợ in, không kiếm ra việc, rồi xin vào làm công việc vặt vãnh cho một cơ quan thiện nguyện phụ trách bảo trợ những người di dân bên đảo tị nạn hoặc từ Việt Nam qua Mỹ.

Gia đình tôi thất lạc. Đã chết trên biển? Đã ở vùng kinh tế mới? Mỗi ngày đọc thư từ hồ sơ của những người từ các đảo tị nạn, từ Việt Nam, đôi khi tôi thấy mình trở nên lạnh nhạt. Thư nào ở Việt Nam gửi qua cũng cùng một giọng điệu bi ai "Chúng tôi *tuyệt vọng* mong chờ". Hơn 600 ngàn lá đơn hiện đọng tại tòa đại sứ Mỹ ở Bangkok, gồm trên một triệu người còn đang muốn rời khỏi nước. Những người này *đôi khi* không biết rằng quả đất chúng ta đang sinh sống đây đều ung thối, bất kể là phía đỏ hay phía trắng, và đằng sau những hồ sơ tị nạn vẫn là những trò chơi chính trị thô bỉ của cả đôi bên.

Bên ấy, họ chết dần mòn trong những trại tập trung, những ràng buộc cưỡng chế cực đoan và thiếu thốn đói khổ. Bên này chúng tôi bế bàng với nỗi trống không vô nghĩa, những cơn mê hoảng nhớ nhung lẫn lộn trong một đời sống vật chất vô nhân, vô giá trị.

Nhưng tất cả đều *chưa biết* về đâu, đứng đâu, đi đâu, dừng đâu.

Ban đêm tôi nằm toát mồ hôi trong căn phòng vắng nghe tiếng còi cảnh sát hú chạy trên đường phố, thần người ra nghĩ ngợi mỗi khi gặp một gã da trắng phóng xe qua nhổ nước bọt hoặc đưa ngón tay làm một cử chỉ tục tĩu. Tôi nhìn tất cả những người quen, những người bạn và *thấy rõ rằng* cặp mắt của họ rối mù.

Một hôm ngồi trong sở, tôi giở ra một cái phong bì gửi đến từ Việt Nam viết bằng một thứ tiếng Anh kinh viện nhưng còn nhiều lỗi chính tả, văn phạm. Tạm dịch như thế này:

Thành phố Hồ Chí Minh, 8 tháng 1 năm 1985

Kính gửi ông Giám Đốc,

Cơ quan thiện nguyện...

Đề mục: Đơn xin đi Mỹ trong chương trình Ra Đi có trật tự với tư cách tị nạn chính trị và có liên hệ với các chương trình huấn luyện của Mỹ.

Thưa ông,

Tôi ký tên dưới đây, Nguyễn Văn B. sinh ngày... nguyên là Thượng sĩ nhất Hải quân Việt Nam cũ, hiện cư ngụ tại phường... quận... thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Kính đệ đơn này xin ông vui lòng cứu xét và giúp tôi, tình trạng như sau:

— Phục vụ trong hải quân Việt Nam cũ từ 1964 trong nhiều căn cứ và đơn vị khác nhau ở miền nam Việt Nam, đơn vị chót thuộc bộ Tư Lệnh vùng II duyên hải đặt tại Cam Ranh dưới quyền chỉ huy của Phó Đề Đốc...

— Khi xảy ra biến cố 1975, tôi bị đi cải tạo học tập nhiều tháng rồi được thả ra lần đầu vào năm 1977.

Liền khi trở về Sàigòn, lập tức tôi liên lạc với "Lực lượng chí nguyện bí mật" nhằm mục đích giải phóng Việt Nam khỏi chế độ cộng

sản. Tiếc thay, tổ chức bí mật của chúng tôi bị phá vỡ, và tôi bị chính quyền địa phương bắt giữ lần thứ hai, bị gửi đi cải tạo lần nữa ở Bắc Việt sáu năm. Tôi vừa được thả ra ngày 6 tháng 1 năm 1985.

Tôi đã cộng tác với nhiều nhân viên Mỹ trong những ngày cũ, nhưng tôi không tiện kể ra trong thư này. Dẫu vậy, tôi chứng minh bằng giấy tờ kèm theo đây:

— Chứng chỉ lớp huấn luyện với sĩ quan Mỹ D. White về bảo trì, căn cứ Đồng Tâm.

— Chứng chỉ về sửa chữa hải quân của cơ quan tư vấn giáo dục thuộc USAID.

Hiện nay tôi đang còn ở trong tình trạng quản chế bởi chính quyền địa phương. Tôi cầu mong ông giúp đỡ việc mở một hồ sơ bảo trợ gia đình tôi qua Mỹ.

Tôi tuyệt vọng mong chờ vì gia đình tôi đang ở trong một hoàn cảnh hết sức khó khăn bi đát. Ngoài ra, vợ tôi có một đứa con riêng lai Mỹ, mong được quý ông cứu xét đặc biệt.

Kính đơn,
Nguyễn Văn B.

Hồ sơ của Nguyễn Văn B. có kèm theo hai tấm chứng chỉ in hình cờ Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa bắt chéo, một số giấy tờ khai sinh và một tấm *Giấy ra trại:*

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập, Tự Do, Hạnh Phúc

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 996-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội Vụ.
Thi hành án văn quyết định tha số... ngày...
Nay cấp giấy tha cho anh chị có tên sau đây: Nguyễn Văn B.
Nơi sinh...
Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt...
Can tội: Tham gia tổ chức phản cách mạng "Chí nguyện quân"
Bị bắt vào ngày... Án phạt: Trung tâm cải tạo.
Nay về cư trú tại...
Nhận xét quá trình cải tạo: Quá trình cải tạo ở trại anh B. đã cố gắng. Trong lao động, học tập và chấp hành nội quy trại có tiến bộ. Thời hạn quản chế 12 tháng (mười hai tháng). Tiền đi đường đã cấp từ trại về đến gia đình.
Đương sự phải trình diện tại Ủy Ban nhân dân phường xã nơi cư trú trước ngày 8 tháng 1 năm 1985.

Suốt một buổi sáng tôi ngồi trong sở nhìn ra cửa sổ, không làm một điều gì. Ở đây, mùa xuân đã về và mùa hè rồi cũng sắp tới. Nhưng

trời thì vẫn cứ lạnh.

Ngoài trời có nắng vàng. Nắng mông lung èo uột.

Tôi đọc lá đơn và hồ sơ của Nguyễn Văn B. một lần, rồi nhiều lần không phải vì nội dung của lá đơn, cũng không phải vì những điều mô tả có vẻ kém dè dặt đối với hàng rào kiểm duyệt nhà nước cộng sản. Trong những thùng thư tôi đọc mỗi ngày: *tuyệt vọng mong chờ, tình trạng ngặt nghèo, tôi đã làm việc cho Mỹ, tôi có quen ông cố vấn X. hay Z.* đều chẳng có gì mới mẻ. Ưu tiên một: có thân nhân trực hệ tại Mỹ. Ưu tiên hai: Có làm việc cho quân đội Mỹ và cơ quan Mỹ. Bạn hoặc vợ đã có làm việc cho công sở của chính phủ Mỹ hoặc hãng Mỹ hay không? Tên họ nhân viên? Chức vụ? Thời gian làm việc? Tên họ giám thị Mỹ? Lý do nghỉ việc? Bạn hoặc vợ đã huấn luyện ở ngoại quốc? Ai đài thọ chương trình huấn luyện? Bạn hoặc vợ đã học tập cải tạo? Nếu được tha, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại?

Những cái mẫu câu hỏi cho người nộp đơn *làm như* ai nấy đều có thể sang Mỹ cả.

Nhưng tôi ngồi im lìm như thế, đọc nhiều lần hồ sơ của Nguyễn Văn B. vì đính kèm theo đó là danh sách, giấy khai sinh, ngày sinh tháng đẻ của vợ, con chung, con riêng, rồi một vùng trời mơ hồ trở lại, trải ra, cái vòng đá ở Non Nước, những ánh lửa hỏa châu, những đứa con màu da khác nhau, dấu vết những binh đội khác nhau.

Tên tuổi vợ con gia đình Nguyễn Văn B. :

— Đoàn thị Thu Nhi, 42 tuổi, sinh tại Hải Châu, Đà Nẵng (vợ)

— Nguyễn văn C., 12, sinh tại Sàigòn (con trai)

— Trần Ngọc Q., 19, sinh tại phường Thạc Gián, Đà Nẵng (con riêng của vợ)

— James B. Brown, 17, sinh tại phường Hòa Đa, Đà Nẵng (con riêng của vợ)

— Kim Ok Hee, 14, sinh tại phường Hòa Đa, Đà Nẵng (con riêng của vợ).

3

Anh Y,

Có nhiều đêm tôi nhìn lên bầu trời nước Mỹ: mặc dầu khí trời lạnh giá, ngay cả vào những đêm mùa hè, khắp núi đồi vang lên tiếng côn trùng, những vì sao nhấp nháy, mặt nước hồ lờ mờ ánh sáng [illegible] thoảng rơi nhẹ một ánh sao băng. Những lúc như vậy, có khi lòng tôi êm ả chợt quên đi những giờ phút khắc khoải trong xưởng thợ trong sở làm, những suy nghĩ đầy giao động trong tâm hồn và cuộc đời của một người di dân trôi nổi không quá khứ, không tương lai.

Những lúc đó tôi tạm quên đi rằng *trên kia* ngùn ngụt bão lửa, những đám mốc, những hành tinh nổ tung trong sức ép của một vũ trụ

bao la đầy va chạm, một quả đất bé nhỏ như hạt cát đang lịm dần, còn lũ con người lít nhít chỉ có mặt thoáng qua trong cái chớp mắt của thời gian vô cùng tận.

Những bóng tối và bàng giá lẫn lộn với các tia lửa rơi lả tả trên không trung, các kiến thức khoa học cùng với các tin tưởng tôn giáo, tôi quên tất cả và tôi khoan khoái hít thở một cách bình dị bầu trời nước Mỹ như tôi đã hít thở bầu trời Việt Nam, hoặc nói cho đúng hơn, bầu trời ở một vùng mà tôi yêu mến: phía xa xôi là Huế và đỉnh đèo Hải Vân, bên này là Đà Nẵng, bãi biển đầy phi lao và tiếng sóng cùng với những áng mây trắng trôi qua nền trời xanh trong vắt.

Và phía này là Hải Châu, Thạc Gián, bên kia là Cẩm Lệ, Hòa Vang với ngôi chùa bà Quảng. Con đường quê, về mùa hè, những buổi bãi trường có khi trở nên buồn bã.

Con đường này tôi đã lui tới suốt tuổi thiếu thời, nhìn ngắm những khu vườn lá sắn, những con bướm màu gạch cua bay chập chờn trong gió.

Các bụi rậm, dưới rặng tre, ở đâu đó lúc nào cũng phảng phất mùi thơm của một thứ hoa dại miền quê: *hoa dủ dẻ*.

Hoa này đi trên đường ít nhìn thấy vì nó nằm kín trong lá, mọc rất thấp trên mặt đất, khuất trong bụi rậm. Hoa màu vàng, không rực rỡ, cánh nhỏ và cứng, có mùi thơm thôn dã thực dễ chịu.

Lúc bé mỗi lần ngửi thấy mùi hoa ấy, bọn chúng tôi sục sạo tìm kiếm vì thế nào cũng còn tìm thấy cả những trái dủ dẻ chín mọc thành chùm 8 trái hay 10 trái, ăn ngọt mà thơm.

Những đóa hoa dủ dẻ ấy, tôi không thấy ở miền Bắc Việt Nam nơi tôi sinh ra, hoặc ở miền Nam Việt Nam nơi tôi đặt chân gần khắp. Có lẽ cũng không thấy ở bất cứ nơi nào khác trên mặt đất này ngoài cái vùng quê mùa miền Trung Việt nơi tôi lớn lên như một gã thiếu niên sung sướng vô tư.

Đã 30 năm trôi qua.

Bây giờ vào lúc nửa đêm ở cái thành phố Mỹ chằng chịt xa lộ, đầy ắp các nhà máy điện tử và đủ các sắc dân hỗn độn xô bồ, tôi tưởng như tôi ngửi thấy mùi hoa dủ dẻ đâu đây trong trí nhớ, tôi tưởng ra tất cả núi đồi chung quanh cái thành phố xa xưa, những Cẩm Lệ, Phong Lệ, những Sơn Chà, Tiên Sa, những vườn thuốc lá, những đồi lá sắn. Tôi nhớ lại rất nhiều bạn cũ: có người còn sống, có người đã chết, có người ở Bắc, có người ở Nam, có người vất vưởng nơi xứ lạ, có người khắc khoải trong các trại tù gần 10 năm nay.

Và tôi nhớ lại 1955, Đà Nẵng thức dậy vào những buổi sớm mai mặt trời trong trẻo, nước biển rào rạt, bãi cát vắng hoe.

Buổi trưa, thành phố ngái ngủ trong một vùng ánh sáng lấp lánh trôi trên con sông Hàn từ phía Non Nước, con sông đổ ra Tiên Sa, rồi con sông trôi đi ra biển.

Nguyễn Bá Trạc

Bắc Phong

Muốn thổ phải chặt gông

Ngòi bút là mũi dao
Viết lên là tạo nghiệp
Nhưng ta phẫn nộ viết
Vì thù hận nung sâu.

Làm văn khác đánh phấn
Làm thơ khác tô son
Mặt người khác mặt nạ
Sống phải có lương tâm.

Chúng nó dựng thành đồng
bằng xác người vô tội
Máu chảy đã thành sông
Cờ đỏ bừng sắc chói.

Vẫn đó lỗ đạn thù
trên thây tù cải tạo
Mắt nhìn mà không thấy
thì đem móc mắt đi.

Vẫn đó tiếng trẻ khóc
bên vú mẹ héo queo
Tai nghe mà không thấy
thì đem cắt tai đi.

Giữa nắng lửa mưa dầu
Ta bước đi lừng lững
Nuôi thù là rước oán
nhưng ta vẫn mài dao.

Chém thật mạnh ngay đầu
Chần chừ là khiếp sợ
Chúng có chùn tay đâu
trước thịt rơi máu đổ.

Muốn bửa óc moi tim
lũ giáo đồ Duy Vật
Dao văn nghệ phải sắc
Cầm dao phải can trường.

Chữ sắp trên bản in
Rực ý thơ tranh đấu
Đem trải mật phơi gan
là giữ tròn tiết tháo.

Muốn đi phải chặt cùm
Muốn thở phải chặt gông
Lỡ tay mà trúng thịt
Máu túa càng hờn căm.

Một bài thơ chưa đủ
Phải nghìn bài thơ nữa
Ý chuốt nhọn như chông
đâm thấu ngực xuyên lưng.

Giấy chưa dám là da
Mực chưa dám là máu
Bầy thú còn trên ngôi
Ta còn nô lệ mãi.

Huỳnh Liễu Ngạn

Tiếng khoan tiếng nhặt ngậm ngùi tiếng em.

mắt em chiều xuống rất gần
anh qua đây cũng vô ngần xót xa
nhớ em mái rạ hiên nhà
cơn mưa dột nước dãy cà rong rêu
con chim chiều vọng tiếng kêu
bên kia hàng xóm người xiêu lạc về
thấy em hồn phách u mê
ngoài hiên trưa dọi nắng hè đong đưa
môi cười ngập dưới cơn mưa
hồng như đôi má em vừa chớm thu
nghiêng lòng xuống cõi âm u
hoài trong tiếng mộng cũng mù mịt sương
dường như có chút đoạn trường
con đò xưa cạn nước nguồn em xa
chiều nay mây khói bay qua
rêu phong cánh nhạn lạnh nhà em thôi
lỡ mùa trăng rụng đầy vơi
còn thương em với phận đời hẩm hiu
qua đây bặt khói lam chiều
liếp phên che mỏng buồn nhiều hơn vui
lòng tôi đây cũng dập vùi
tiếng khoan tiếng nhặt ngậm ngùi tiếng em.

Huỳnh Liễu Ngạn

Nguyễn Giả Viên

Chút ân huệ

Cả tháng trời nay chú Mười Lến phải nằm nhà vì cánh tay bên phải của chú bị trặt gân trong lần đốn cây ở trong vườn của ông Bảy Tỷ.

Chú Mười là dân lao động chính cống nên việc ngồi không ở nhà khi còn đi đứng được đối với chú là cả một cực hình. Mùa lúa chú ra làm ruộng, qua mùa chú lãnh thêm nghề đốn cây, cưa gỗ. Nhà bảy miệng ăn nên dù có nai lưng ra làm như trâu cày, cuộc sống của gia đình chú vẫn cứ thấy túng thiếu. thím Mười lại mang bệnh suyễn kinh niên, thím chỉ giúp được chồng hái nạm rau, coi sóc sắp nhỏ và lo việc bếp núc chứ không kiếm thêm được đồng nào. Tụi con của chú đã buộc lòng phải nghỉ học để theo chú ra đồng học nghề làm ruộng.

Trước ngày "giải phóng" tuy là nông dân nhưng đời sống của chú, gia đình chú thấy dễ thở và thong thả hơn. Hồi đó chú có nhà, có ruộng, có bồ lúa dự trữ, và có chiếc xuồng một trăm giạ, tuy không giàu hơn ai nhưng đến đêm chú ngủ được yên giấc. Xong mỗi mùa lúa chú còn dẫn gia đình lên tận Sóc-Trăng thăm ngoại có khi ở chơi một, hai tháng mới về. Kể từ ngày ông ấp trưởng phát cho chú bức hình bác Hồ và tự tay chú treo lên tấm phên lá cũng chính là ngày cuộc sống của chú thấy chao đảo và giấc ngủ thường chập chờn. Quê ngoại, quê nội chú thấy càng lúc càng xa dần.

Năm đầu tiên chú vui lây cái vui chung và tự an ủi mình: chiến tranh kéo dài đã ba mươi năm, đất nước vừa mới độc lập chắc nhà nước còn gặp nhiều khó khăn. Chú chờ đợi vì hứa hẹn của một ngày mai và chú bấm bụng hy sinh tất cả.

Rồi hai năm trôi qua, những hy vọng của chú cũng chỉ như bọt xà phòng. Bốn công đất thuộc ở bên kia Rạch Miễu, chú đã ra công khai phá kể từ hồi thím Mười sinh được đứa con đầu lòng nay đã bị ủy ban thu hồi vì họ bảo đó là đất công điền, công thổ.

Còn lại ba công đất đầy cả gốc tràm, gốc bình bát nằm sát khu mả người Miên, chú đã đổ mồ hôi thay phân mà cứ đến mùa lúa chỉ gặt được toàn lúa xép.

Ngày trước nhà bị dột chú chỉ việc bơi xuồng ra ngả ba sông là tha hồ chặt lá dừa nước. Lúc nầy những đám rừng lá không chủ đã thuộc quyền quản lý của ủy ban. Không biết,chặt trộm một hai tàu lá có nước đi ở tù. Bảo tài sản của nhà nước cũng cam đi, đằng nầy thằng Năm Đền, trưởng ban công an xã cứ theo dụ dỗ chú đòi bán giá rẻ để lấy tiền ra ủy ban xã nhậu nhẹt hay bỏ túi riêng. Mà chú làm gì có tiền để mua lá. Cái ăn hằng bữa chú còn chưa lo được, bảo đâu mua lá lợp nhà hay sắm sửa nầy nọ. Những tấm phên lá ngăn cách phòng nầy, phòng kia bây giờ cũng đã được chú tháo ra để chèn vô những mái nhà dột.

Cái bồ lúa rỗng tuếch chú đã đem bán cho thằng Sáu để trả tiền thuốc cho thím Mười hồi năm ngoái. Nhà chú bây giờ trông như một cái chuồng trâu lớn bỏ hoang nhưng được cái sạch sẽ hơn.

Người ta có thể thấy rõ tài sản riêng tư của chú vỏn vẹn chỉ có hai cái giường tre mà những cột chân giường được chôn sâu dưới đất. Và dọc theo tấm phên lá treo lỏng chỏng những áo quần rách rưới, dơ bẩn. Cái kháp đựng gạo ngày trước nay đã đem ra đựng nước mưa vì gạo chỉ vừa đủ đong ăn từng ngày một. Nhằm bữa trời mưa to gió lớn, chú không đi làm, con Bé Hai của chú đã đổ từng lon lúa vào lon sữa bò rồi giã, sàng sảy trước mỗi bữa nấu cơm. Sự hy sinh và chịu đựng của chú lâu nay chẳng đi đến đâu cả. Trái lại, những người đã đem đến cho chú những tia sáng hy vọng trong những ngày đầu cách mạng lúc nầy họ trở nên trắng da, dài tóc và giàu ra mặt. Nhưng điều nầy cũng chưa ăn nhằm gì tới chú thì đùng một cái chúchoángváng mặt mày khi người liên lạc xã thông báo cho chú biết phải đi hai ngày công tác đào kênh ở bên kia ấp Mười Một. Năm nay chú chỉ mới bốn mươi bốn tuổi, chú còn thêm một năm nữa để làm nghĩa vụ lao động. Thôi thì cũng được đi, bà con xóm giềng đi cả chú không thể viện lý do để ở nhà. Mà đào kênh bên kia ấp Mười Một tuy xa gần mười cây số chú có thể sáng đi, chiều về. Còn cái ăn, chú đã tính kỹ với thím Mười: tạm ăn cháo trong hai ngày, đợi chú về rồi hẳn hay.

Trở về nhà được hơn một tuần lễ, ủy ban xã lại cho ra thông báo mới: chuẩn bị mười ngày gạo để đi lao động chiến trường ở Hà Tiên. Lần nầy chiến dịch được phát động rầm rộ hơn. Đi theo mấy ông cán bộ ngoài xã, còn cả một số du kích địa phương có trang bị súng ống hẳn hòi. Họ vào từng nhà ngoài việc thông báo lại ghi tên tại chỗ những người nằm trong tuổi công tác. Chú Mười chết điếng cả người. Chú không còn cách nào để từ chối, nhưng chú tự an ủi khi ủy ban cho

phép chú được chọn đi đợt ba mà mỗi đợt cách nhau mười ngày. Chú chọn liền, vì thực ra chú cũng chưa tính toán được những gì chú phải làm trước mười ngày xa nhà. Mà nếu chú không chọn chú chỉ còn con đường duy nhất là ra nằm ngoài phòng giam của ban công an xã.

Rồi những người đi công tác đợt đầu trở về, chú bắt đầu sửa soạn, thu xếp cho chuyến đi sắp tới của riêng chú. Chú bảo thím Mười vô ông Bảy Tỷ mượn tạm một giạ lúa và vay trước ba ngày công tiền đốn gỗ. Chú định đem theo ba chục lon gạo, còn bao nhiêu để lại cho vợ con ở nhà. Nhưng rủi cho chú, đợt hai đi được ba ngày thì chú bị tai nạn làm trặt cánh tay bên phải.

Chú không thể đi công tác đã đành, ngay đến việc đi kiếm gạo hằng ngày chú cũng phải tạm ngưng. Rồi ngày công tác của chú đã đến và cánh tay càng lúc chú thấy càng sưng húp nhiều hơn.

Chú yên tâm vì chú nghĩ bà con xóm giềng ai cũng biết, chắc ngoài ủy ban họ cũng dễ dãi thông cảm cho chú.

Tám giờ sáng hôm đó, chiếc xe nhà binh chở người công tác còn đậu trước mặt ủy ban, ba người lính du kích đã vào tận nhà và mời chú ra ủy ban gấp. Chú bị dẫn đi như một tội phạm.

Đến ủy ban xã sau khi nghe chú phân trần, ông chủ tịch đã vỗ bàn quát tháo ầm ĩ:

— Bệnh cái con mẹ gì, trốn tránh trách nhiệm rồi viện lẽ bệnh tật. Bệnh đi nằm nhà thương còn ở nhà là phải đi công tác.

Quay về phía mấy người lính du kích, ông chủ tịch xã ra lệnh:

— Đem nó qua bên phòng giam ban công an, chừng nào toán công tác trở về thả ra.

Suốt đêm hôm đó chú Mười nằm ngủ trong phòng giam sát khu nhà bếp của ủy ban. Chú không chớp mắt được phần vì ức, phần muỗi cắn, lại thêm vết thương ở tay làm chú đau nhức suốt đêm. Sáng ra trông chú phờ phạc như người bệnh lâu ngày.

Thím Mười ở nhà chờ mãi không thấy chồng về. Tờ mờ sớm thằng Hai Mập chèo xuồng ra báo tin cho thím biết chú Mười hiện đang bị giam ở ngoài xã. Thím hớt hơ hớt hải dẫn cả bầy con lặn lội vô đến Kênh Nước mặn tìm gặp thím Năm Chài, mẹ của ông chủ tịch xã. Thím hy vọng cách đó may ra có thể xin cho chồng trở về. Vả lại chuyện oan ức quá thím cũng làm liều. Thím biết thím Năm Chài xưa nay vẫn nổi tiếng là người tốt bụng và ngay thẳng. Thím Năm ăn chay trường và đi chùa hằng tháng một nên việc giúp người cô thế, hoạn nạn thím không bao giờ từ chối. Nhất là lúc nầy thằng Hai Tính chủ tịch xã lại là con của thím. Thím vội vã đi không kịp mang theo bọc cau trầu, vật mà lâu nay thím không khi nào rời.

□

Chiếc xuồng ba lá đậu ngay mé sông phía cửa sau ủy ban. Thím Năm Chài đi thẳng một mạch vào phòng ông chủ tịch xã. Ngang qua

bàn người thư ký đang ngồi phía sát cửa, thím hất hàm hỏi:

— Thằng Hai Tính đâu mầy?

Đang ngồi chè chén với mấy ông bên ban công an ở phía sau phòng khách, Hai Tính nghe tiếng quát tháo của mẹ mình, hắn như đoán biết có sự chẳng lành. Vừa thoáng thấy mặt con, thím Năm Chài nói như xối xả, không vị nể ai hết:

— Hai, mầy ăn cái giống gì mà ác nhân, ác đức vậy Hai? Nhà người ta chồng bệnh, vợ bệnh lại thêm cả một bầy con dại mà mầy nỡ nhẫn tâm đem người ta nhốt ngoài xã suốt cả đêm hôm qua. Mầy mới có chỉ một đứa con mà mầy đã nuôi đủ nó chưa hay cũng chỉ trông cậy vào mấy công lá của ba mầy để lại. Mầy làm việc nhưng phải giữ thể diện cho tao với chứ. Làm sao tao ăn nói với bà con khi ra đường hay mỗi lần lên chùa?

Sẵn có mặt mấy người bên ban công an, thím Năm nói luôn:

— Mấy chú nghĩ lại coi. Người ta bệnh không đi công tác chuyến nầy, chuyến sau lành mạnh người ta đi chứ đã hết đâu mà lo. Đi công tác chứ đâu phải đi lính mà xách súng rượt rần rần rồi bắt người ta nhốt vào nhà giam. Hoàn cảnh bi đát như gia đình thằng Mười Lến mấy chú phải thông cảm và giúp đỡ hắn chứ.

Không cần đợi nghe Hai Tính giải thích, thím Năm nói thêm một câu chót như một mệnh lệnh trước khi bước xuống xuồng ra về:

— Mầy không thả nó ra, tối nay đừng hòng vác mặt về nhà.

Kết quả trưa hôm đó chú Mười Lến được thả về thật. Nhưng trước khi rời ủy ban, ông chủ tịch xã đã bắt chú trong vòng hai ngày phải làm đúng thủ tục của một người đang bệnh.

Chú phải về xin giấy xác nhận của ông ấp trưởng để ra ban y tế xã khám bệnh. Chú được chuyển về phòng y tế huyện vì người y tá xã cho chú biết: Bệnh ngoài khả năng và ban y tế không có thuốc.

Đến huyện chú lại được giới thiệu về bệnh viện Rạch Giá thuộc ty y tế tỉnh với lý do rất đơn giản: phòng y tế huyện không có máy chụp quang tuyến. Cũng may cho chú, vị y sĩ ở bệnh viện tỉnh bảo vết thương của chú không hề gì và khỏi cần chụp phim.

Cầm cái toa thuốc mua chỉ được một, hai món thuốc dân tộc rẻ tiền mà chú đã tốn khá bộn tiền xe và mất công đến hai ngày trời. Nhưng dù sao chú cũng cầm được bằng chứng khi về trình ông chủ tịch xã.

□

Thím Mười bưng rổ rau bông súng hái được từ ao thím Bảy Lành trở về. Nét mặt thím hớn hở như người bắt được của. Thím đưa tay quệt những giọt mồ hôi trên trán, nhìn chồng thím vừa thở hổn hển vừa nói:

— Ông đong bớt một giạ lúa giống để tôi mang ra chợ bán cho thím Ba ngoài nhà máy. Bữa nay ấp mình bán vải. Bên ấp Bốn họ bán

ngày hôm qua. Nghe đâu vải chuyến nầy phòng thương nghiệp chở từ Cần Thơ xuống và toàn là vải tốt không thua gì vải Thái Lan. Mỗi người được mua đến bốn mét lận. Nhà mình bảy người vị chi hai mươi tám mét không phải là ít.

Chú Mười nghe vợ báo tin vui chú cũng thấy mừng khấp khởi. Lâu nay mãi lo công việc làm ăn rồi lại đau ốm nên chú quên đi những quyền lợi nho nhỏ mà đôi khi cũng giúp chú qua khỏi cơn ngặt nghèo. Chú chưa nghĩ tới chuyện may áo quần để mặc. Trong thời gian nằm bệnh ở nhà, lại vừa mới nợ ông Bảy Tỷ ba ngày công biết đâu số vải nầy cũng giúp chú tạm xoay xở cho đến khi cánh tay lành hẳn.

Để mặc cho thím Mười tự đong lúa giống đi bán, chú tìm lấy cuốn sổ thực phẩm mang vào nhà ấp trưởng nộp cho kịp giờ. Chú loay hoay mãi mới qua được những chiếc cầu khỉ vì cánh tay mặt của chú vẫn còn ê ẩm. Cái xui xẻo như vẫn duyên nợ với chú chưa dứt. Nhà ông ấp trưởng vắng hoe không có một bóng người. Hay là thím Mười nghe lầm. Gần về tới nhà chú được thằng Út Cao cho hay chỗ bán vải đợt nầy nằm trong nhà ông Mười Xị tuốt trong kênh Cổ Vịt.

Chú lội bộ băng qua con đường tắt đầy cỏ năng cao tới ngực, rồi phải chun rào qua đám mía của thằng sáu Bổng, chú mới tìm thấy nhà. Áo quần chú bê bết những sình, những cỏ nhưng chú quyết đi nhanh cho kịp giờ. Hồi năm ngoái cả gia đình thằng Tư Hổ đã không mua được vải cũng chỉ vì hắn mải lo phát cỏ ở ngoài ruộng, biết ra đem sổ đi nộp thì ban thương nghiệp đã di chuyển về huyện. Chú Mười không để mất cơ hội nầy mà chú xem như vị cứu tinh duy nhất. Bà con đã đứng chật ních trong nhà ông Mười Xị. Chồng sổ trên bàn người nhân viên càng lúc càng cao nên được phân làm hai. Chú nghĩ đến phiên chú nhanh lắm chắc cũng ba giờ chiều và chú kiên tâm chờ đợi.

Thím Năm bán vải ở ngoài chợ kêu chú ra ngoài nói nhỏ và bằng lòng mua trọn số vải của chú với giá cao. Chú không trả lời nhưng những con số giá tiền thím Năm đưa ra làm chú phấn khởi mừng thầm, vì ít ra khi trả xong nợ cho Bảy Tỷ, chú còn dư cả trên trăm bạc.

Xế trưa, thím Mười lặn lội từ nhà qua để đem tiền cho chú. Thím nói như chẳng sợ người khác nghe:

— Lẽ ra lúa giống bán cao giá hơn, nhưng thím Ba chỉ mua với giá lúa thường và thím trả cho tôi sáu chục đồng. Nếu biết từ ngày hôm qua tôi đem ra chợ sớm cũng được thêm mười đồng nữa. Không biết thiếu thừa sao đây, nếu thiếu biết ai mượn tạm.

Như cố ý theo dõi câu chuyện từ đầu, thím Năm bán vải đứng gần bên nói xen vào:

— Chú thím đừng lo. Thím cứ mang tiền về hết đi, tiền vải bao nhiêu tôi cho mượn đủ. Chỗ bà con quen biết cả mà, thím đừng ngại.

Như sợ thím Mười chưa hiểu, thím Năm quay lại nhắc thêm:

— Mà nhớ bán vải hết cho tôi nghe chưa thím Mười.

Câu chuyện trao đổi giữa những người đi mua vải cũng chỉ

quanh quẩn ở đề tài thẩm định vải vóc tốt xấu, mắc rẻ nên dù tiếng ồn ào như một khu chợ cá, chú Mười cũng thấy dễ cảm thông như khi đi xem hát bóng ở ngoài chợ.

Chợt chú mừng quýnh lên khi nghe người nhân viên đọc đúng tên chú:

— Thái Văn Lến, tổ bốn, gia đình bảy người.

Chú cẩn thận cầm sẵn xấp bạc trên tay cố lách khỏi đám đông để vào trong ký phiếu nhận sổ.

Người nhân viên đã không làm thủ tục với chú như những người đi trước. Ông ta rút từ trong hộc bàn ra một tờ giấy viết tay mà chú thoáng thấy có cả chữ ký của ông chủ tịch xã.

Nhìn mặt chú Mười, người nhân viên vừa nói vừa chỉ vào tấm giấy như để mọi người cùng nghe:

— Lệnh ông chủ tịch xã không bán vải cho những hộ mà trong ba đợt công tác vừa rồi đã không chấp hành. Chú muốn khiếu nại ngày mai cứ ra thẳng ủy ban. Bây giờ mang sổ về để giải quyết người khác.

Chú thấy trời đất quay cuồng như sắp sụp đổ. Cố giữ vẻ bình tĩnh, chú giải bày với người nhân viên:

— Tôi không đi công tác vì bệnh tật, điều đó có cả ủy ban đều biết chứ không riêng gì bà con ở đây. Tôi có giấy chứng nhận của y sĩ bệnh viện Rạch Giá và tôi cũng đã trình cho ông chủ tịch xã biết ngay từ lúc tôi đi khám bệnh trở về. Tôi không nghe ông chủ tịch nói năng gì cả. Bây giờ tự dưng cúp luôn phần vải của gia đình tôi, quả oan quá. Mong anh cứu xét lại cho.

Người nhân viên dường như bị thúc bởi những người đang chờ đợi phía bên ngoài và cũng không dám làm sai lệnh ủy ban, ông ta nhắc lại lời ban nãy:

— Tôi đã bảo chú ngày mai ra ủy ban muốn nói gì thì nói. Bà con còn đông chưa giải quyết hết chú không thấy sao?

Câu nói biểu lộ sự bực bội của ông nhân viên làm chú suy nghĩ thấy đúng. Mắt chú như mờ đi. Tiếng cười nói lúc nầy chú nghe nhức tai, nhức óc như tiếng nổ bên nhà máy xay lúa. Người qua kẻ lại chợp chờn trước mắt chú như những bóng ma. Chú tưởng chừng chú đang đứng trong một khu nghĩa địa mà chiếc quan tài của người thân vừa mới vùi dưới đất nên chú đâu còn thấy gì.

Cái buồn chỉ có năm, nhưng cái giận, cái ức đến gấp trăm làm con đường trở về nhà chú thấy gập ghềnh và chú đi như một người say rượu.

Sáng hôm sau chú ra ủy ban xã khi trời còn tờ mờ. Lần nầy chú không đi một mình. Chú dẫn luôn cả thím Mười và năm đứa con để dễ bề ăn nói với ông chủ tịch.

Chờ mãi đến khi chợ đông, chú mới thấy ông chủ tịch xã từ trong quán cà phê trở ra, lẽo đẽo theo sau có cả thằng Tín Ghe ở trên ấp Bảy. Chú chưa kịp hỏi thăm, đã có tiếng xầm xì của bà con đi chợ ngang qua ủy ban ghé lại coi.

— Vợ sẩy thai mới hơn tuần lễ, chồng không đi công tác nên bị cúp luôn phần vải.

Thấy đám đông nheo nhóc, ông chủ tịch xã quay về phía ông lính du kích ra lệnh:

— Biểu họ vô hết trong ủy ban nói chuyện.

Gia đình chú Mười và cả thằng Chín Ghe đứng xếp hàng theo hình móng ngựa trước bàn ông chủ tịch xã. Không cần nghe ai phân trần, ông chủ tịch chỉ vào đống hồ sơ và giải thích:

— Lệnh ủy ban có quyền bắn bỏ những ai khi du kích vào nhà kêu đi công tác mà chạy trốn. Và giam vô hạn định những người trì hoãn không đi. Trường hợp của Chín Ghe lẽ ra bị bắn chết ngay từ lúc hắn cố tình chạy trốn qua ấp Mười Bốn. Vợ Chín Ghe bệnh nhưng Chín Ghe đâu có bệnh. Trong xã hội mới nầy bà con phải tỏ ra văn minh một chút. Người nào việc nấy không ai lo cho ai được. Cho Chín Ghe tự do, ủy ban đã thông cảm nhiều. Riêng gia đình chú Mười Lến, tôi đã nói từ trước. Một đêm giam tạm ở ban công an cũng chỉ cảnh cáo chú chứ không phải vì nghe lời mẹ tôi mà chú được tha. Tờ giấy chứng nhận của bệnh viện Rạch Giá chỉ là cái toa thuốc nên không được cứu xét, nhưng chú cũng đã được ở nhà còn oan ức gì nữa. Bà con cũng khỏi phải giải thích dài dòng điều đó ủy ban đã biết hết. Hồi hôm anh em trong ủy ban đã họp khẩn để giải quyết cho bà con. Số vải tiêu chuẩn bốn mét cho mỗi đầu người đã bán hết sạch từ chiều hôm qua. Ban thương nghiệp cũng đã trở về huyện báo cáo tổng kết.

Xã ta bây giờ có một số vải thặng dư không nhiều, không tốt lắm nhưng đủ bán ân huệ cho bà con mỗi người hai mét. Tôi đã viết giấy sẵn, bà con cứ qua bên nhà ông Hai Ngỗng nộp tiền và nhận vải. Tôi nhắc lại một lần nữa: đây là số vải bán "ân huệ" cho bà con chứ không phải "tiêu chuẩn"

Chú Mười biểu vợ con về trước. Chú đi với Sáu Ghe qua nhà ông Hai Ngỗng. Đây là lần đầu tiên mua nhu yếu phẩm nhà nước mà chú thấy người bán tươi cười, cởi mở. Chú chưa thấy được loại vải gì nhưng theo giá tiền chú Hai Ngỗng vừa tính như vậy quá rẻ.

Mười bốn mét vải chưa tới sáu đồng bạc làm chú yên tâm khỏi phải sợ thiếu tiền. Thời gian chờ đợi Hai Ngỗng vào trong nhà cắt vải đem ra chú đứng tính nhẩm trong đầu. Giá vải hạng bét mỗi mét cũng lời trên dưới mười đồng bạc. Chú sẽ bán đi phân nửa. Phần còn lại chú may cho mấy đứa nhỏ con chú mỗi đứa một bộ đồ sọt. Lấy được tiền chú mua ngay giạ lúa giống dành cho mùa lúa tới và ít gạo cầm cự cho đến khi chú đi làm việc trở lại.

Niềm hy vọng đơn sơ của chú lóe lên chợt tắt ngấm khi Hai Ngỗng khệ nệ bưng ra mười bốn mét vải chế loại tốt. Chú chạy đến cạnh Hai Ngỗng vì sợ mình nhìn lầm. Chú đã không lầm lẫn, loại vải mà chú nhớ hồi năm ngoái thiếm Tư cạnh nhà đã mang qua khoe với thím Mười khi thím đã làm xong nghĩa vụ bán lúa cho nhà nước. Thím Tư mừng rỡ là phải, vì thím được mua đến gần cả trăm mét loại

vải may quần tây và áo sơ mi cho cả gia đình. Mười mét vải chế nhà nước bán thêm cho thím dùng vào việc trong nhà như vá cái lưới tép hay bao lại cái khung lọc bột khoai mì. Chú không nằm trong trường hợp của thím Tư, lại càng không phải trường hợp những người có tang chế cầm cái phiếu đi mua vải mà cứ khóc bù lu, bù loa. Chẳng lẽ chú trả lại xấp vải để đi về không, làm vậy chú sẽ rước thêm phần thiệt và khó ăn khó nói khi ra lại ủy ban xã.

Mang xấp vải về nhà chú mang lấy tâm trạng của kẻ có người thân chết, xác đang còn nằm ở nhà. Những bọt xà phòng hy vọng sau cùng của chú đã tan biến từ lúc nào và bây giờ chú thấy rõ trơ ra vũng nước cáu đen, dơ bẩn mà chú biết chú còn phải ngụp lặn trong vũng nước nầy cho suốt cuộc đời của chú.

Mấy đứa con chú đang dẫn nhau ra bờ Kênh đón chú về. Tụi nó chỉ trỏ, nhảy múa reo cười khi thấy bóng chú đằng xa,lại có mang thêm xấp vải mới. □

Houston, tháng 7/1984

Tin Mừng

Nhận được hồng thiếp
của anh chị họa sĩ Ngọc Dũng
báo tin lễ Vu quy của trưởng nữ là cô
Nguyễn Hồng Miên
kết hôn cùng Anh
Nguyễn Kim Giang
trưởng nam của Ông Bà Nguyễn Hưng Vượng
tại Arlington, Virginia
Hôn lễ đã cử hành tại Arlington
ngày 25 tháng 5 năm 1985
Văn học Nghệ thuật xin chia mừng cùng
anh chị Ngọc Dũng và cầu chúc cho đôi bạn
Miên Giang trăm năm hạnh phúc.
Võ Phiến - Lê Tất Điều

Thạch Hãn

Đọc "No More Vietnams" của Richard Nixon

No More VietNams của cựu Tổng Thống Richard Nixon xuất bản vào đầu tháng 4 năm 1985, đúng mười năm sau ngày Việt Nam Cộng Hòa lọt vào tay cộng sản, chấm dứt mọi liên hệ của Mỹ vào Việt Nam. Đây là một cuốn sách đáng chú ý, bởi nhiều lý do. Trước hết, Richard Nixon là người đã có nhiều liên hệ đến Việt Nam, và hầu như trong suốt cuộc đời chính trị của ông, vấn đề Việt Nam luôn luôn là một vấn đề lớn. Ông đến thăm Việt Nam lần đầu tiên năm 1953, lúc còn là Phó Tổng Thống dưới thời Eisenhower. Những năm sau, ông nhiều lần trở lại Việt Nam cho đến năm 1969, lúc ông đắc cử tổng thống Mỹ. Những năm đầu của thập niên 1970, chiến tranh Việt Nam trở nên sôi động, không những trên chiến trường bên trong lãnh thổ Việt Nam, mà còn là lò lửa nóng bỏng trên chính trường Hoa Kỳ, cũng như trên các đại học lớn khắp nơi trên đất Mỹ. Tổng thống Nixon cũng là người đã đưa ra chương trình Việt-Nam-hóa chiến tranh, dần dà rút bớt quân đội Mỹ khỏi Việt Nam trước những áp lực ngày càng nặng nề của công luận và quốc hội Hoa Kỳ, giao lại trách nhiệm tác chiến chống cộng sản cho quân lực Việt Nam Cộng Hòa. Tổng Thống Nixon là người đã chấm dứt chiến tranh Việt Nam, với hiệp định Ba Lê năm 1973, mà kết quả của hiệp định đó, chính là một nền hòa bình thô bạo -- dùng chữ của tác giả, *"a violent peace"*--áp đặt lên miền Nam Việt Nam kể từ cuối tháng 4 năm 1975. Một nền hòa bình mà theo Richard Nixon, đã giết hại nhiều người hơn là một cuộc chiến tranh chống cộng sản (A communist peace kills more than an

anti-communist war (trang 17).

No More Vietnam dày 240 trang, chia làm sáu chương. Mở đầu, Richard Nixon đã đưa ra những điều ông cho là sự ngộ nhận về bản chất của chiến tranh Việt Nam. Ông cực lực bác bỏ những luận điệu sai lầm về Việt Nam, về bản chất của cộng sản và Hồ Chí Minh, những quan niệm sai lầm về chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam, các phong trào phản chiến, sự đối nghịch của báo chí, quan niệm của người Mỹ nói chung về thực tại ở Việt Nam, và những nhà lãnh đạo quân sự cũng như chính trị của Việt Nam trong suốt hai mươi năm chiến tranh. Ông đưa ra bốn huyền thoại về chiến tranh Việt Nam, cho rằng, (1) chiến tranh Việt Nam là một cuộc chiến vô luân (immoral), (2) Hoa Kỳ không thể thắng chiến tranh Việt Nam, (3) chỉ có ngoại giao, không phải võ lực, mới là câu trả lời tốt nhất cho những cuộc chiến tranh giải phóng quốc gia (wars of national liberation) do cộng sản gây ra, và (4) Hoa Kỳ đã đi ngược dòng lịch sử Việt Nam khi ủng hộ phe quốc gia chống cộng sản. Tất cả những điều đó, theo Nixon, hoàn toàn sai. Ông nhấn mạnh đến giá trị của bài học Việt Nam, khuyến cáo chính giới Mỹ tránh bước vào vết xe cũ: *"Bài học Việt Nam dạy cho chúng ta không phải là những cuộc chiến tranh như chiến tranh Việt Nam đã đưa chúng ta vào thảm họa, mà chính vì phát động chiến tranh một cách uể oải để rồi thất bại, mới là lý do đưa đến thảm cảnh"* (And it teaches us that it is not wars such as Vietnam, but rather waging them ineffectively and loosing, that leads inevitably to tragedy, (trang 23).

Cũng trong chương đầu tiên, "The Myths of Vietnam", Nixon đã buộc tội những ai làm cho Hoa Kỳ thất bại ở Việt Nam. Ở trang 15, ông viết: *"Rất nhiều người phải nhận lãnh trách nhiệm đã bỏ lỡ cơ hội để thắng trận:* Các vị tư lệnh quân đội và chính trị trong khi tham chiến, các vị dân cử ở quốc hội đã từ chối không chịu viện trợ cho đồng minh của chúng ta ở Nam Việt Nam ngang mức Nga sô viện trợ cho đồng minh của họ ở Bắc Việt, và những người luận điệu phản chiến tắc trách của họ đã ngăn trở nỗ lực tìm kiếm hòa bình công chính ở VietNam. Cuối cùng, Việt Nam thất bại ở trên mặt trận chính trị ở Hoa Kỳ chứ không phải trên trận địa ở Đông Nam Á", (trang 15).

Chương thứ hai, với nhan đề "How the Vietnam War Began", đề cập đến nguyên nhân phát xuất chiến tranh Việt Nam, và vai trò cũng như thực chất của cộng sản và Hồ Chí Minh, Nixon đã bác bỏ lối ngụy biện của một số đông trí thức Hoa Kỳ, qua các sách vở hay bài viết, cho rằng Hồ Chí Minh trước tiên là một người quốc gia, sau đó mới trở thành cộng sản. Sau khi nắm được chính quyền vào năm 1945, và trong thời kỳ chiến tranh Việt Pháp, Hồ Chí Minh đã là một con người cộng sản từ trong cốt tủy. Nixon cho rằng Hồ Chí Minh chỉ dùng cái bình phong quốc gia để làm lợi cho việc củng cố thế lực của đảng cộng sản mà thôi. *"Ý kiến cho rằng Hồ Chí Minh trước tiên là một người quốc gia đã không có căn bản.* Thay vì cộng tác với những

người quốc gia để giành độc lập cho xứ sở, Hồ Chí Minh đã khai trừ hầu hết các phần tử quốc gia độc lập, cho dù chỉ vì những người này ra mặt cộng tác với chính phủ thuộc địa Pháp. Dẫu rằng ông luôn luôn dùng luận điệu có tinh thần quốc gia, nhưng ông trước hết, và trên hết, là một tên cộng sản độc tài. Ông đã dùng chủ nghĩa quốc gia để phục vụ chủ nghĩa cộng sản, chứ không phải ngược lại" (trang 35).

Song song với việc chỉ trích Hồ Chí Minh, Nixon ca tụng tổng thống Ngô Đình Diệm, như là một người quốc gia chân chính, cố gắng xây dựng một quốc gia Việt Nam dân chủ và tiến bộ. Hiệp định Genève 1954 chia đôi Việt Nam, và cũng kể từ đó, cuộc chiến tranh quốc cộng bắt đầu, khi Hồ Chí Minh thấy không còn cơ hội chiếm đoạt miền Nam bằng cách tổng tuyển cử như hiệp định Genève qui định, và theo Nixon, chính phủ của tổng thống Ngô Đình Diệm cũng như Hoa Kỳ không hề bị ràng buộc trên phương diện công pháp quốc tế để tổ chức tổng tuyển cử.

Trong chương tiếp theo, *"Why and How We Went Into Vietnam"*, Nixon đã nêu những sai lầm của chính giới Mỹ về chiến tranh Việt Nam, để rồi đưa đến thất bại năm 1975. Trang 35, ông viết: *"Chúng ta đã không hiểu được rằng chiến tranh Việt Nam là một cuộc chiến tranh chống xâm lăng từ Bắc Việt, chứ không phải là một cuộc phiến loạn bên trong Nam Việt. Chúng ta đã thất bại không ngăn được Bắc Việt thiết lập con đường tiếp tế quan trọng, đường mòn Hồ Chí Minh, qua Lào và Kampuchia. Chúng ta đã thất bại không tiên liệu cái hậu quả của việc chúng ta ủng hộ cuộc đảo chánh lật đổ một nhà lãnh đạo tài ba nhất, tổng thống Diệm,đưa đến những năm dài bất ổn về chính trị. Chúng ta đã thất bại không điều chỉnh được những chiến thuật quân sự để phù hợp với hoàn cảnh chính trị của cuộc chiến. Chúng ta đã thất bại không hiểu được sự quyết tâm của đối phương và những gì cần phải làm để đánh bại địch. Chúng ta đã thất bại không giải thích được chiến tranh Việt Nam với dân chúng Mỹ, huy động được sự ủng hộ của họ."*

Nixon đã chỉ trích các chính phủ Hoa Kỳ, kể từ chính phủ của tổng thống Harry Truman, đến chính phủ Kennedy và Johnson về những sai lầm của họ đối với chiến tranh Việt Nam. Vai trò của báo chí được Nixon nhắc đến, và công kích kịch liệt trong chương này. Ông đã phê bình báo chí và truyền thông Mỹ thiếu đứng đắn, công bằng, trong khi tường thuật những diễn tiến của thời cuộc ở Việt Nam. Ông dẫn chứng vụ Mỹ Lai, bị báo chí và phe phản chiến chống đối kịch liệt, trong khi vụ tổng tấn công Mậu Thân 1968 và việc cộng sản chôn sống người tập thể ở Huế lại chỉ được tường thuật một cách sơ sài. Trong những năm trước đó, báo chí đã thổi phồng vụ đàn áp Phật Giáo, đưa đến quyết định tai hại của tổng thống Kennedy, loại bỏ tổng thống Ngô Đình Diệm bằng một cuộc đảo chánh, gây ra những bất ổn về chính trị trong nhiều năm về sau, tạo cơ hội thuận

tiện cho cộng sản tuyên truyền và gia tăng hoạt động quân sự.

Khi tổng thống Johnson lên thay thế tổng thống Kennedy, chiến tranh Việt Nam lan rộng, Johnson đã ồ ạt gởi thêm quân sang Việt Nam, đồng thời tìm cách dành được sự ủng hộ của Quốc Hội, tức là sự ủng hộ của dân chúng Mỹ. .Johnson được quốc hội ủng hộ, nhưng lại phạm phải một lỗi lầm khác. Cũng như Kennedy, Johnson chỉ đánh cầm chừng, không chịu dốc toàn lực nhằm đạt đến chiến thắng trên chiến trường. Nixon viết: *"Chiến thắng là một mục tiêu tối cần thiết cho một chính phủ dân chủ trong lúc tham chiến. Nhưng tìm kiếm chiến thắng không có nghĩa chỉ gây một cuộc chiến có giới hạn, trông chờ vào mục tiêu duy nhất là sự thảm bại toàn bộ và đầu hàng của đối phương... Ở Việt Nam, chiến thắng có nghĩa là tránh được sự áp đặt một chính phủ cộng sản lên Nam Việt Nam."* (trang 80).

Song song với cường độ gia tăng chiến tranh, số tử vong, thương vong và số quân nhân bị bắt làm tù binh đã khiến cho công chúng Mỹ trở nên mệt mỏi, dần dà trở nên có thiện cảm nhiều với các phong trào phản chiến. Tổng thống Johnson, một mặt muốn đẩy mạnh các chương trình xã hội — The Great Society — một mặt muốn dàn xếp chiến tranh Việt Nam, đã lâm vào một thế bí. Cuối cùng, theo Mixon ông đã phải đành nhượng bộ, dành ưu tiên cho việc vận động thực hiện các chương trình xã hội của ông. Như thế, Johnson lại phạm một lỗi lầm khác: *"Đó là một lỗi lầm lớn lao khác mà nhà chính trị kỳ tài này đã mắc phải. Những người lãnh đạo Hoa Kỳ không thể gây chiến mà không có sự ủng hộ của công luận, và dân chúng Mỹ chỉ chịu tham chiến một khi họ thấy được chính nghĩa."* (trang 79).

Nixon đắc cử vào năm 1969, sau khi tổng thống Johnson quyết định không ra tranh cử nhiệm kỳ hai. Chiến tranh Việt Nam đã đến một ngả rẽ quan trọng, bởi lẽ công luận Mỹ ngày càng trở nên khó khăn hơn về việc Hoa Kỳ tham chiến ở Việt Nam. Chương thứ bốn, "How We Won the War", quy tụ chung quanh nổ lực của Nixon nhằm chấm dứt chiến tranh. Bắt đầu bằng những chương trình Việt-Nam-hóa chiến tranh. Bình định nông thôn, hòa đàm và giảm quân sự, cô lập đối phương về phương diện ngoại giao bằng cách nối lại bang giao với Trung cộng. Nixon cho rằng những nổ lực của ông nhằm thu ngắn chiến tranh đã đưa đến kết quả như ý, trong khi cộng sản phải chịu những tổn thất nặng nề sau các cuộc oanh tạc trên lãnh thổ Bắc Việt. Quân lực Việt Nam Cộng Hòa đã trưởng thành, và đủ sức ngăn chặn các cuộc tấn công của cộng sản, với sự yểm trợ về hỏa lực và không vận của Mỹ. Nixon bắt đầu những cuộc thương thuyết tại Ba Lê, một khi nhận thấy quốc hội trở nên khó khăn hơn, nhất là sau những trận đánh vào bên trong nội địa Kampuchia và oanh tạc các căn cứ của cộng sản trên lãnh thổ Kampuchia. Nixon cho rằng những nổ lực tìm kiếm "hòa bình trong danh dự" của ông đã đưa lại kết quả mong muốn, với hiệp định Ba Lê năm 1973. Nixon cho rằng đây không phải

là một hiệp định hoàn hảo như Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa mong muốn, nhưng chính ông đã đích thân cam kết với tổng thống Nguyễn Văn Thiệu về việc ông sẽ dùng võ lực để trả đũa bất cứ một cuộc tấn công nào của cộng sản vi phạm hiệp định ngưng bắn. Thế nhưng, với những lời cam kết đó, Nixon đã không làm được. Ông viện lý do vụ Watergate đã làm cho công chúng Mỹ, và nhất là quốc hội, trở nên khắt khe hơn với phía hành pháp, và nhất là đạo luật hạn chế quyền hạn của tổng thống về việc gây chiến và xử dụng quân đội, War Powers Act, hầu như đã bó tay Nixon. Ông thú nhận mình đã phạm những lỗi lầm khi ông đã không trả đũa bằng võ lực trước những vi phạm ngưng bắn của phe cọng sản. Trong chương tiếp theo, "How We Lost the Peace", Nixon đã nặng nề kết án quốc hội vô trách nhiệm trước những diễn biến ở Việt Nam vào năm 1975 để rồi đưa đến sự thất bại về tay cộng sản. ngoài việc lên án quốc hội và phe phản chiến, Nixon còn quy trách nhiệm cho tổng thống Nguyễn Văn Thiệu về quyết định rút quân ra khỏi các vùng cao nguyên, và sự bất nhất trong quyết định của ông không biết nên rút hết quân ra, hay tử thủ các thành phố Huế và Đà Nẵng ở mạn Bắc Nam Việt Nam.

Chương cuối cùng của cuốn sách, Nixon rút tỉa bài học Việt Nam và khuyến cáo chính giới Hoa Kỳ về một chính sách đương đầu với các cuộc chiến tranh ở các quốc gia thuộc khối đệ tam. Ông cho rằng Hoa Kỳ không thể nào làm ngơ trước những biến động ở các quốc gia này. Ông đưa ra chủ thuyết Nixon, the Nixon Doctrine, tóm tắt như sau: *"Trong tương lai, trừ khi một cường quốc gởi quân đội can thiệp vào những cuộc tranh chấp ở một quốc gia thuộc thế giới đệ tam, Hoa Kỳ không nên gởi quân đội tác chiến. Chúng ta phải cung cấp viện trợ quân sự và kinh tế cho các quốc gia đó, ngang với mức viện trợ mà các nước trong khối ảnh hưởng của Nga Sô dành cho phiến loạn ở quốc gia đó, và phải chính quốc gia bị tấn công đó cung cấp quân đội chiến đấu của họ."* (trang 217). Ngoài ra, Hoa Kỳ nên tránh một lỗi lầm lớn khác đã phạm phải ở Việt Nam: *Tổ chức quân đội theo kiểu mẫu của Hoa Kỳ, tạo được khả năng tác chiến cao độ trong một cuộc chiến tranh quy ước, nhưng lại không thích hợp cho chiến tranh du kích. Quân đội phải được tổ chức, huấn luyện và trang bị để đương đầu với bất cứ một sự đe dọa nào (trang 218).*

Nixon còn nhấn mạnh đến giá trị của sự ủng hộ của Quốc hội cũng như công luận Hoa Kỳ. Ông cho rằng nhà lãnh đạo phải hướng dẫn dư luận, chứ không phải theo đuôi dư luận (trang 224). Một khi tham chiến, chúng ta phải định nghĩa rõ ràng thế nào là chiến thắng, và phải hoạch định chính sách để bảo đảm sự chiến thắng đó. Ngoài ra, các vấn đề kinh tế và ý thức hệ ở các quốc gia đệ tam phải được để ý đến và tránh sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản trước khi cuộc tranh chấp bùng nổ. Chủ nghĩa cộng sản không còn thu hút được đám đông, nhưng vẫn còn thu hút được các nhà lãnh đạo các quốc gia đang mở

mang: "Cộng sản không còn thu hút quần chúng được nữa. Cộng sản hứa hẹn hòa bình nhưng chỉ mang lại chiến tranh. Cộng sản hứa hẹn giải phóng nhưng chỉ mang lại độc tài. Cộng sản hứa hẹn công lý nhưng chỉ mang lại các ngục tù. Cộng sản hứa hẹn tiến bộ nhưng chỉ mang lại nghèo đói. Nhưng trong khi cộng sản mất hết hấp lực đối với quần chúng, họ vẫn còn thu hút được các nhà lãnh đạo. Cộng sản tạo phương tiện cho họ nắm chính quyền. Cộng sản vẫn còn tìm cách bành trướng để quốc của họ, nhưng họ có thể thành công chỉvì sức mạnh của vũ lực,chứ không phải sức mạnh của ý thức hệ. (trang 227)

No More Vietnams là một bản cáo trạng. Nixon đã không ngần ngại quy trách nhiệm thất bại của chính sách Hoa Kỳ ở Việt Nam, kết thúc bằng sự sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa cách đây đúng mười năm, cho nhiều người, nhiều giới.

Quốc Hội Hoa Kỳ là nạn nhân đầu tiên và nặng nề nhất của Nixon. Ông đã cho quốc hội vô trách nhiệm, làm ngơ trước những lời kêu gọi thống thiết của Việt Nam cần viện trợ quân sự hầu có thể đương đầu với một đạo quân xâm lăng từ Bắc Việt được Nga Sô và Trung Cộng trang bị vũ khí tối tân và đầy đủ, đã biến "hòa bình trong danh dự (peace with honor) mà Nixon đã nhọc công mang lại trở thành thứ hòa bình của địa ngục (peace of the grave). Nixon cho rằng những sự giới hạn về quyền hạn của tổng thống qua đạo luật War Powers Act đã bó tay ông, khiến ông không thể trả đũa các cuộc tấn công quân sự của cộng sản. Phe phản chiến ở bên trong quốc hội cũng đã là thành phần chủ chốt trong các cuộc biểu quyết ngân sách viện trợ cho Việt Nam, ngăn chận những nỗ lực vớt vát tình thế đã đến hồi suy sụp. Thế nhưng hơn ai hết, Nixon cũng hiểu rõ rằng trong một quốc gia dân chủ tiến bộ như Hoa Kỳ, việc Quốc Hội kiểm soát việc làm của hành pháp là một điều tất yếu, cần thiết cho sự sống còn của chính nền dân chủ đó. Nguyên tắc "kiểm soát để cân bằng" (checks and balance) giữa lập pháp và hành pháp là một định chế không thể nào dẹp bỏ được nếu muốn cho nền dân chủ tồn tại. Làm chính trị, nhất là lãnh đạo một cường quốc như Hoa Kỳ, Nixon hẳn nhiên phải tiên liệu được những gì sẽ xảy ra ở quốc hội một khi ông đi quá quyền hạn của ông. Bằng chứng rõ ràng nhất là vụ Watergate, mà ông chính là người thua thiệt nặng nề nhất. Trong lúc Nixon khuyến cáo các nhà lãnh đạo nên nhìn xa thấy rộng, ông đã tỏ ra mù mịt khi có những tính toán sai lầm về phản ứng của quốc hội Mỹ đối với chính sách chiến tranh của ông, trong lúc Watergate đang sôi động.

Nạn nhân thứ hai của Nixon là báo chí và truyền thông Hoa Kỳ. Nixon cho rằng báo chí đã hết sức sai quấy trong suốt thời gian chiến tranh Việt Nam, khi họ chỉ tường thuật, hoặc trình chiếu trên vô tuyến truyền hình, những hình ảnh khốc liệc của chiến tranh, những thảm cảnh do quân đội Hoa Kỳ và Việt Nam gây ra, mà hết sức lơ là trước việc tường thuật những hoạt động khủng bố, giết chóc, pháo kích bừa

bãi của cộng sản. Báo chí còn thiên vị trong khi tường thuật sai lạc các vấn đề xảy ra bên trong hàng ngũ quân đội, những vấn đề nghiện thuốc phiện, ma túy, đào ngũ, vấn đề kỳ thị chủng tộc, v.v...; hay các tường thuật sai lạc về tinh thần và khả năng chiến đấu của quân đội Việt Nam qua hình ảnh các người lính giành giật nhau một chỗ ngồi trên trực thăng ra khỏi chiến trường Hạ Lào năm 1970. Báo chí chỉ tường thuật sơ sài về cộng sản chôn sống hàng ngàn người trong vụ tổng tấn công tết Mậu Thân, trong khi phóng đại hình ảnh chết chóc ở Mỹ Lai. Nixon cho rằng chiến tranh Việt Nam đã khởi đầu một nền báo chí thù nghịch "adversary journalism".

Chiến tranh Việt Nam là chiến tranh đầu tiên đã được tường thuật đầy đủ qua ống kính truyền hình. Ảnh hưởng của truyền thông vì thế trở nên mạnh mẽ trong khối đa số thầm lặng Hoa Kỳ. Hàng ngày, tin tức chiến tranh Việt Nam, được các hệ thống truyền hình CBS, NBC và ABC truyền đi cùng với những hình ảnh sống động về các trận đụng độ khốc liệt, hoặc hình ảnh thường dân Việt Nam bị thương vong, hình ảnh các quân nhân Mỹ tử trận, đã khiến cho đa số thầm lặng đó xưa nay vẫn từng ủng hộ sự tham chiến chống cộng sản của Mỹ tại Nam Việt Nam, đâm ra ngờ vực nhiều hơn về sự khôn ngoan của chính sách chiến tranh của chính phủ. Lòng chống đối từ đó bắt đầu, và dần dà gia tăng theo mức độ của cuộc chiến.

Báo chí và truyền thông Hoa Kỳ là một sinh hoạt độc đáo nhất trong lịch sử văn minh cận đại. Chưa có một quốc gia nào trên thế giới, tự do hay cộng sản, đã dành cho báo chí nhiều quyền lợi và bảo đảm tính cách độc lập của họ như Hoa Kỳ. Ký giả và thông tín viên được hoàn toàn tự do bày tỏ ý kiến của họ, cũng như loan những tin tức mà họ cho là hấp dẫn, dù cho có ảnh hưởng đến an ninh quốc gia đi chăng nữa. Chính phủ hoàn toàn không có một biện pháp chế tài nào để ngăn cản nổi báo chí, hoặc chiêu dụ họ chỉ loan tải những tin tức có lợi cho các chính sách của chính phủ mà thôi. Báo chí và truyền hình hoạt động trong tự do tuyệt đối, và chỉ có luật pháp của quốc gia mới có thể xét xử họ trong trường hợp lạm dụng quyền tự do ngôn luận và tự do tư tưởng mà hiến pháp Hoa Kỳ đã bảo đảm cho mọi người công dân. Trong những năm gần đây, vụ tướng Westmoreland kiện đài truyền hình CBS về một thiên phóng sự mà tướng Westmoreland cho là có tính cách phỉ báng, hay các bài báo của Tạp Chí *Time* đăng tải liên quan đến cựu Tổng Trưởng Quốc Phòng Sharon của Do Thái, đã chứng minh được quyền tự do báo chí của Hoa kỳ.

Nhìn chung, những trở ngại do Quốc Hội, báo chí và truyền thông cũng như những phe nhóm phản chiến của Hoa Kỳ đã làm cản trở việc thực hiện các kế hoạch đối phó với cộng sản Việt Nam như tổng thống Nixon đã lên tiếng công kích trong *No More Vietnams* chẳng qua chỉ là những thực tại của một xã hội dân chủ tiến bộ mà thôi. Làm chính trị là phải biết tiên liệu, phải biết trước những phản

ứng chắc chắn phải xảy ra về phía công luận để đối phó một cách hữu hiệu mà vẫn đạt được sự ủng hộ cần thiết của công chúng. Tổng thống Nixon, hơn ai hết, biết rõ sự liên hệ giữa báo chí và chính phủ, cũng như giữa ảnh hưởng của báo chí và truyền thông đối với dân chúng Mỹ. Trong khi nặng nề chỉ trích báo chí và cho họ là những kẻ đối nghịch, Nixon đã không chứng minh được những thiện chí của ông nói riêng và của chính phủ nói chung, để ít ra, nếu không lôi kéo họ được về cùng phía với mình, thì ít nhất cũng hy vọng rằng những bài tường thuật hoặc các bài bình luận được đặt trên căn bản của một sự công bằng. Tổng thống Reagan, trong dịp đổ quân lên đảo Grenada, đã tiên liệu trước những ảnh hưởng bất lợi sẽ xảy ra nếu có sự tham dự của báo chí và các thông tín viên truyền hình, đã ra lệnh các vị tư lệnh quân đội không cho phóng viên đặt chân lên đảo cho đến khi mọi cuộc hành quân cứu kiều dân Mỹ ra khỏi vòng hiểm nguy đã hoàn tất. Sau đó, ông bị công kích khá nặng về hành động ngăn cấm báo chí, nhưng ít nhất ông cũng đã làm được hai điều: (1) tảo thanh các ổ kháng cự của quân nhân Cuba, ngăn cản sự bành trướng của cộng sản, và (2) cứu hơn 70 kiều dân Mỹ ra khỏi đảo và đưa về nội địa Hoa Kỳ một cách an toàn. Tổng thống Reagan có lẽ có được một điều kiện thuận lợi hơn để bào chữa cho hành động ngăn cản báo chí của mình, khi viện dẫn lý do bảo mật cần thiết cho sự thành công của cuộc hành quân, và bảo đảm an toàn tối đa cho kiều dân Hoa Kỳ. Sự thành công của cuộc hành quân trên đảo Grenada dĩ nhiên không phải do ở sự vắng mặt của báo chí và truyền hình, cũng như nếu thất bại, tổng thống Reagan chắc chắn không thể nào buộc tội cho báo chí đã can dự tai hại vào hoạt động quân sự của ông.

Hoạt động của các nhóm phản chiến, phát xuất từ các đại học lớn ở khắp nơi trên lãnh thổ Hoa Kỳ cũng là phó sản của quyền tự do ngôn luận và tư tưởng của người dân Mỹ như đã nói ở trên. Dĩ nhiên, ảnh hưởng của các nhóm phản chiến quả có nặng nề trong những năm sau cùng của chiến tranh Việt Nam, nhưng những sự chống đối đó là những biến chuyển không thể nào tránh được. Phong trào phản chiến phát xuất một phần do sự vận động tuyên truyền của cộng sản, nhưng phần lớn từ lòng bất mãn của giới thanh niên, nhất là giới trí thức, hậu quả của những năm dài chinh chiến với một số thương vong càng ngày càng cao. Thế hệ thanh niên Hoa Kỳ trưởng thành trong thập niên 1960-1970 đã không có những kinh nghiệm như thế hệ cha ông của họ trong Thế Chiến thứ hai. Họ chỉ có những kinh nghiệm đau xót khi thấy anh em, bạn cùng lứa với mình, lần lượt ngã gục trên một chiến trường xa xôi, với những địa danh họ không thể nào phát âm nổi. Những lý tưởng về tự do, độc lập, hay tinh thần ái quốc của họ trở thành những ý niệm mơ hồ, xa xôi, không ăn nhập gì mấy đến đời sống thực tế của họ. Họ lớn lên trong một xã hội chưa hề biết đến chiến tranh là gì, bởi lẽ xứ sở của họ chưa bao giờ có một cuộc chiến tranh xảy ra ngoại trừ cuộc nội chiến bốn năm ngắn ngủi. Vì thế, ngay

bãi của cộng sản. Báo chí còn thiên vị trong khi tường thuật sai lạc các vấn đề xảy ra bên trong hàng ngũ quân đội, những vấn đề nghiện thuốc phiện, ma túy, đào ngũ, vấn đề kỳ thị chủng tộc, v.v...; hay các tường thuật sai lạc về tinh thần và khả năng chiến đấu của quân đội Việt Nam qua hình ảnh các người lính giành giật nhau một chỗ ngồi trên trực thăng ra khỏi chiến trường Hạ Lào năm 1970. Báo chí chỉ tường thuật sơ sài về cộng sản chôn sống hàng ngàn người trong vụ tổng tấn công tết Mậu Thân, trong khi phóng đại hình ảnh chết chóc ở Mỹ Lai. Nixon cho rằng chiến tranh Việt Nam đã khởi đầu một nền báo chí thù nghịch "adversary journalism".

Chiến tranh Việt Nam là chiến tranh đầu tiên đã được tường thuật đầy đủ qua ống kính truyền hình. Ảnh hưởng của truyền thông vì thế trở nên mạnh mẽ trong khối đa số thầm lặng Hoa Kỳ. Hàng ngày, tin tức chiến tranh Việt Nam, được các hệ thống truyền hình CBS, NBC và ABC truyền đi cùng với những hình ảnh sống động về các trận đụng độ khốc liệt, hoặc hình ảnh thường dân Việt Nam bị thương vong, hình ảnh các quân nhân Mỹ tử trận, đã khiến cho đa số thầm lặng đó xưa nay vẫn từng ủng hộ sự tham chiến chống cộng sản của Mỹ tại Nam Việt Nam, đâm ra ngờ vực nhiều hơn về sự khôn ngoan của chính sách chiến tranh của chính phủ. Lòng chống đối từ đó bắt đầu, và dần dà gia tăng theo mức độ của cuộc chiến.

Báo chí và truyền thông Hoa Kỳ là một sinh hoạt độc đáo nhất trong lịch sử văn minh cận đại. Chưa có một quốc gia nào trên thế giới, tự do hay cộng sản, đã dành cho báo chí nhiều quyền lợi và bảo đảm tính cách độc lập của họ như Hoa Kỳ. Ký giả và thông tín viên được hoàn toàn tự do bày tỏ ý kiến của họ, cũng như loan những tin tức mà họ cho là hấp dẫn, dù cho có ảnh hưởng đến an ninh quốc gia đi chăng nữa. Chính phủ hoàn toàn không có một biện pháp chế tài nào để ngăn cản nổi báo chí, hoặc chiêu dụ họ chỉ loan tải những tin tức có lợi cho các chính sách của chính phủ mà thôi. Báo chí và truyền hình hoạt động trong tự do tuyệt đối, và chỉ có luật pháp của quốc gia mới có thể xét xử họ trong trường hợp lạm dụng quyền tự do ngôn luận và tự do tư tưởng mà hiến pháp Hoa Kỳ đã bảo đảm cho mọi người công dân. Trong những năm gần đây, vụ tướng Westmoreland kiện đài truyền hình CBS về một thiên phóng sự mà tướng Westmoreland cho là có tính cách phỉ báng, hay các bài báo của Tạp Chí *Time* đăng tải liên quan đến cựu Tổng Trưởng Quốc Phòng Sharon của Do Thái, đã chứng minh được quyền tự do báo chí của Hoa kỳ.

Nhìn chung, những trở ngại do Quốc Hội, báo chí và truyền thông cũng như những phe nhóm phản chiến của Hoa Kỳ đã làm cản trở việc thực hiện các kế hoạch đối phó với cộng sản Việt Nam như tổng thống Nixon đã lên tiếng công kích trong *No More Vietnams* chẳng qua chỉ là những thực tại của một xã hội dân chủ tiến bộ mà thôi. Làm chính trị là phải biết tiên liệu, phải biết trước những phản

ứng chắc chắn phải xảy ra về phía công luận để đối phó một cách hữu hiệu mà vẫn đạt được sự ủng hộ cần thiết của công chúng. Tổng thống Nixon, hơn ai hết, biết rõ sự liên hệ giữa báo chí và chính phủ, cũng như giữa ảnh hưởng của báo chí và truyền thông đối với dân chúng Mỹ. Trong khi nặng nề chỉ trích báo chí và cho họ là những kẻ đối nghịch, Nixon đã không chứng minh được những thiện chí của ông nói riêng và của chính phủ nói chung, để ít ra, nếu không lôi kéo họ được về cùng phía với mình, thì ít nhất cũng hy vọng rằng những bài tường thuật hoặc các bài bình luận được đặt trên căn bản của một sự công bằng. Tổng thống Reagan, trong dịp đổ quân lên đảo Grenada, đã tiên liệu trước những ảnh hưởng bất lợi sẽ xảy ra nếu có sự tham dự của báo chí và các thông tín viên truyền hình, đã ra lệnh các vị tư lệnh quân đội không cho phóng viên đặt chân lên đảo cho đến khi mọi cuộc hành quân cứu kiều dân Mỹ ra khỏi vòng hiểm nguy đã hoàn tất. Sau đó, ông bị công kích khá nặng về hành động ngăn cấm báo chí, nhưng ít nhất ông cũng đã làm được hai điều: (1) tảo thanh các ổ kháng cự của quân nhân Cuba, ngăn cản sự bành trướng của cộng sản, và (2) cứu hơn 70 kiều dân Mỹ ra khỏi đảo và đưa về nội địa Hoa Kỳ một cách an toàn. Tổng thống Reagan có lẽ có được một điều kiện thuận lợi hơn để bào chữa cho hành động ngăn cản báo chí của mình, khi viện dẫn lý do bảo mật cần thiết cho sự thành công của cuộc hành quân, và bảo đảm an toàn tối đa cho kiều dân Hoa Kỳ. Sự thành công của cuộc hành quân trên đảo Grenada dĩ nhiên không phải do ở sự vắng mặt của báo chí và truyền hình, cũng như nếu thất bại, tổng thống Reagan chắc chắn không thể nào buộc tội cho báo chí đã can dự tai hại vào hoạt động quân sự của ông.

Hoạt động của các nhóm phản chiến, phát xuất từ các đại học lớn ở khắp nơi trên lãnh thổ Hoa Kỳ cũng là phó sản của quyền tự do ngôn luận và tư tưởng của người dân Mỹ như đã nói ở trên. Dĩ nhiên, ảnh hưởng của các nhóm phản chiến quả có nặng nề trong những năm sau cùng của chiến tranh Việt Nam, nhưng những sự chống đối đó là những biến chuyển không thể nào tránh được. Phong trào phản chiến phát xuất một phần do sự vận động tuyên truyền của cộng sản, nhưng phần lớn từ lòng bất mãn của giới thanh niên, nhất là giới trí thức, hậu quả của những năm dài chinh chiến với một số thương vong càng ngày càng cao. Thế hệ thanh niên Hoa Kỳ trưởng thành trong thập niên 1960-1970 đã không có những kinh nghiệm như thế hệ cha ông của họ trong Thế Chiến thứ hai. Họ chỉ có những kinh nghiệm đau xót khi thấy anh em, bạn cùng lứa với mình, lần lượt ngã gục trên một chiến trường xa xôi, với những địa danh họ không thể nào phát âm nổi. Những lý tưởng về tự do, độc lập, hay tinh thần ái quốc của họ trở thành những ý niệm mơ hồ, xa xôi, không ăn nhập gì mấy đến đời sống thực tế của họ. Họ lớn lên trong một xã hội chưa hề biết đến chiến tranh là gì, bởi lẽ xứ sở của họ chưa bao giờ có một cuộc chiến tranh xảy ra ngoại trừ cuộc nội chiến bốn năm ngắn ngủi. Vì thế, ngay

cả tầng lớp thanh niên tham chiến ở Việt Nam, một số vẫn không hiểu họ đến Việt Nam để làm gì. Khuynh hướng chống đối chiến tranh từ đó lan rộng, gây nhiều khó khăn cho chính phủ trong chính sách đối với Việt Nam, nhất là dưới thời Johnson và Nixon. Tổng thống Nixon, một lần nữa, chỉ trích hành động chống đối của nhóm phản chiến đã giúp đưa Việt Nam vào tay cộng sản.

Đối với các nhà lãnh đạo hành pháp của Hoa Kỳ, Nixon đã nêu ra những thiếu sót của họ về vấn đề Việt Nam. Bắt đầu với chính phủ của tổng thống Harry Truman, lúc chủ thuyết Domino phát sinh. Nixon cho rằng chiến tranh Việt Nam đã có thể tránh được nếu tổng thống Truman dứt khoát lập trường của ôngvề các thuộc địa của Pháp ở Đông Dương. Lúc ban đầu, Truman cho rằng những cuộc chiến tranh thuộc địa là những cuộc phiêu lưu sai lầm, về sau lại cho chiến tranh Đông Dương giữa Pháp và cộng sản là cần thiết để giảm thiểu sự tham dự của Trung Cộng vào chiến tranh Triều Tiên bộc phát vào năm 1950. Về sau, Nixon đã nhiều lần trình bày trước Hội Đồng An Ninh Quốc Gia về sự cần thiết giúp đỡ Pháp chống lại cộng sản ở Đông Dương, nếu không Hoa Kỳ sẽ lãnh lấy gánh nặng chiến đấu về sau (trang 30). Đến thời Eisenhower -- lúc đó Nixon là Phó Tổng thống,chính sách của chính phủ Mỹ vẫn không muốn can thiệp vào chiến tranh Việt Pháp, sợ làm mất lòng các quốc gia vừa giành lại được độc lập. Chiến tranh Việt Pháp chấm dứt với Hiệp Định Genève 1954, chia đôi Việt Nam tại vĩ tuyến 17. Miền Nam trở thành một quốc gia độc lập dưới sự lãnh đạo của tổng thống Ngô Đình Diệm và miền Bắc trở thành cộng sản do Hồ Chí Minh cầm quyền. Chiến tranh quốc cộng bột phát , ban đầu với những hành động quấy phá và khủng bố ở miền Nam với lực lượng du kích rời rạc ở các miền thôn quê hẻo lánh. Chính phủ Kennedy nối tiếp chính sách Việt Nam đã có từ trước, và gia tăng viện trợ về vũ khí, cố vấn và huấn luyện cho Quân Đội Việt Nam mới được chánh phủ Ngô Đình Diệm xây dựng và kiện toàn. Nhưng những khó khăn về chính trị trong những năm kế tiếp của chính phủ Ngô Đình Diệm, nhất làsự chống đối của Phật giáo, đã khiến cho chính phủ Kennedy phải quan tâm. Nixon cho rằng lỗi lầm tai hại nhất của Kennedy là đã ủng hộ nhóm tướng lãnh đảo chánh và giết tổng thống Diệm, bắt đầu những năm sóng gió chính trị tại Nam Việt Nam, tạo những điều kiện thuận lợi cho cộng sản tăng gia hành động quấy phá về cả chính trị lẫn quân sự. Cũng trong thời gian này, báo chí đã thổi phồng vụ Phật giáo chống chính quyền Ngô Đình Diệm (trang 67) đưa đến quyết định của tổng thống Kennedy chấp thuận một cuộc đảo chánh. Lỗi lầm tai hại khác mà Kennedy và Johnson đã vấp phải là đã không nhìn thấy tầm mức quan trọng của đường mòn Hồ Chí Minh (trang 59), và đã thất bại không bảo đảm được nền trung lập ở Lào theo hiệp định Genève 1962, khiến cho cộng sản Bắc Việt đã tự do sử dụng phần đất bên trong nội địa Lào và Kampuchia làm hậu cần quân sự của họ, yểm trợ về phương diện tiếp

vận cho chiến trường ở miền Nam Việt Nam. Khi Johnson thay thế Kennedy, cường độ chiến tranh Việt Nam gia tăng cùng với số quân gởi sang tham chiến. Nixon cho rằng Johnson đã không đạt được sự ủng hộ của quốc hội về chiến tranh Việt Nam, dù rằng trước đó, ông đã thông báo cho quốc hội về những biến chuyển liên quan chẳng những đến Việt Nam mà còn trực tiếp ảnh hưởng đến lực lượng quân đội Mỹ ở Việt Nam. Song song với những khó khăn về phía Quốc Hội, Johnson còn phải chọn lựa giữa chiến tranh Việt Nam và các chương trình cải cách xã hội của ông --the Great Society -- để rồi ông phải chọn một chiến lược chiến tranh tiêu hao (war of attrition) ở Việt Nam. Với một chiến lược giới hạn như vậy (trang 85), Nixon cho rằng khó mà có thể đánh bại được cộng sản.

Nhưng *No More Vietnams* có hóa giải được trách nhiệm của Nixon đối với việc để cho Việt Nam Cộng Hòa lọt vào tay cộng sản hay không, ta còn phải chờ xem. Những lý luận của Nixon qua cuốn sách mới nhất của ông chỉ cho người đọc thấy những cái nhìn hết sức chủ quan, chỉ tìm thấy lỗi lầm ở người khác mà ít khi dám chấp nhận trách nhiệm về mình. Phản ứng của giới lập pháp, báo chí và trí thức Mỹ về những lời cáo buộc của Nixon chắc chắn không thể nào tránh khỏi. Riêng đối với giới lãnh đạo chính trị và quân sự của Việt Nam, *No More Vietnams* chắc sẽ đưa lại cho họ những giây phút thanh thản vì đã được Nixon giải hóa hết trách nhiệm. Thế nhưng liệu sự thanh thản đó có tồn tại được bao lâu, khi mà hàng triệu người Việt Nam đang hưởng một thứ hòa bình của địa ngục từ mười năm qua. Hiển nhiên trách nhiệm làm mất nước vẫn luôn luôn là trách nhiệm của người Việt Nam. □

Thạch Hãn

SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN NGƯỜI VIỆT PHÁT HÀNH THÁNG 6-1985

1-6-85

NGỌN CỎ BỒNG

văn thơ của Nguyễn Bá Trạc 8.00 mỹ kim

15-6-85

THƠ NGUYỄN MẠNH TRINH 7.00 mỹ kim

30-6-85

BÃO NỔI

(tập 2 trường thiên tiểu thuyết Mùa Biển Động) của Nguyễn Mộng Giác, 7.00 mỹ kim

9393 F Bolsa Avenue, Westminster, CA 92683 USA.
Phone (714) 531-6605 / 6606

Hồ Trường An

Đề tranh Tú Mỹ

Những trăm năm trước, nghìn năm trước
Sắt máu trong bàn tay mỹ nhân
Mỗi một bước đi rung lịch sử
Bao la giấy mực chép bao lần.

Cô gái Trữ La ngồi giặt lụa
Bóng soi gương nước suối trong ngần
Môi hồng, mắt biếc cười mê hoặc
Cá lặn vì kinh vẻ tuyệt trần.

Gái Hán về Hồ sầu chất ngất
Não nùng lên núi ngóng quê nhà
Say sưa nét đẹp buồn thê thiết
Lớp lớp lưng trời nhạn trắng sa.

Cuốn rèm khuê nữ bái tân nguyệt
Đêm đẹp, đêm ngời ánh thủy tinh
Trăng nấp vào mây, trăng thẹn tủi
Vì thua diễm tuyệt, nét xuân tình.

Quý phi mê hoặc đấng quân vương.
Răng lựu, môi đào, má chớm xuân.
Ngự uyển nhàn du, hoa khép cánh
Vì hoa nhượng bộ đóa thiên hương.

Một bóng đèn chong soi quá khứ
Bao la vũ trụ lạnh vô bờ
Gọi hồn ai hiện trong dòng mực
Người đẹp nghìn xưa sống giữa thơ.

Và sống qua tranh, qua tưởng niệm
Qua câu nguyền rủa, qua say mê
Qua bao giấc mộng, hồn hoài cổ
Triều đại tan hề, Tứ Mỹ hề...! □

Nguyễn Văn phụ trách

Thời sự văn học nghệ thuật.

Nhà danh họa Pháp Jean Dubuffet dã mất.

Sau cái chết của Chagall, một lần nữa nền hội họa thế giới lại chịu một cái tang lớn: Nhà danh họa Pháp Jean Dubuffet vừa qua đời hôm chủ nhật 11-5-1985, hưởng thọ 83 tuổi.

Bộ trưởng văn hóa Pháp Jack Lang nhân cái tang chung ấy đã nói rằng nước Pháp đã mất đi một trong những họa sĩ vĩ đại nhất của thế kỷ 20. Ông Jack Lang còn gọi Dubuffet là một họa sĩ vẽ được những chân lý thiết yếu, đứng bên ngoài nền mỹ thuật hiện đại và dè dặt thờ ơ đối với các khuynh hướng của nền mỹ thuật ấy.

Nếu có một từ ngữ thường được giới phê bình hội họa dùng để tán thưởng nghệ phẩm Dubuffet nhiều nhất suốt 40 năm qua, thì từ ngữ đó là hai chữ "*lạ lùng*".

Năm 1962, Henry Seldis, một nhà phê bình mỹ thuật của tạp chí Times, đã gọi Dubuffet là *"một nhà luyện kim, một triết gia siêu hình học và một anh hề"*. Các nhà phê bình khác chê ông *"hết sức kỳ cục"*, nhưng cũng phải công nhận rằng ông là họa sĩ quan trọng nhất sáng chói ở Pháp sau thế chiến thứ hai.

Các bức tranh và tượng của ông, từ lần đầu tiên trưng bày năm 1944 cho đến cuối đời, đã khiến cho giới thưởng ngoạn không thôi ngỡ ngàng, kinh dị. Câu thường được nghe thấy mỗi khi người ta đứng xem tác phẩm của ông là *"cái gì thế này?"*

Câu hỏi ấy cất lên từ Pháp năm 1944 khi ông trưng bày tác phẩm ở Paris. Mười năm sau, 1954, cũng lại dân Paris ngơ ngác lặp lại câu này khi ông trưng bày vài bức tượng nhỏ làm bằng rỉ sắt và đồ phế thải. Năm 1972, lại đến lượt dân New York thắng thốt hỏi nhau câu ấy trước bức tượng cao 43 foot nhan đề: "Một cụm bốn cây" dựng lên trước Chase Manhattan Plaza. Mười hai năm sau, 1984, dân Chicago lại ngơ ngác hỏi nhau câu ấy khi tác phẩm điêu khắc Monument With

Standing Beast được đặt tại quận Loop.

Có thể nói sự tân kỳ trong sự nghiệp hội họa của Dubuffet đã không thôi làm cho người ta kinh ngạc. Sức sáng tạo phong phú đến dữ dội, sự tìm kiếm khai phá ra ngoài sự dung thường thông tục, sự khinh bỉ những thói quen và định kiến, đã khiến tác phẩm của ông luôn luôn mới mẻ, lạ lùng, không giống ai. Ông không muốn được định hình, định vị. Nhưng cuối cùng, ông cũng phải dừng lại. Phải ngưng nghỉ, trước cái chết!

Triển lãm tranh Chagall tại Philadelphia, Hoa Kỳ.

Dubuffet chết, phải chờ một thời gian giới thưởng ngoạn mới thấy hết nỗi mất mát lớn lao sau cái chết của ông. Phải chờ một thời gian - Như cái chết của Chagall hôm 18-3-85 khiến người Mỹ mê tranh có dịp nhìn lại toàn bộ sự nghiệp hội họa của nhà danh họa gốc Nga này.

Hồi đầu tháng 5, thành phố Philadelphia cố gắng chứng tỏ mình cũng không thua sút New York và Washington về lòng ái mộ nghệ thuật bằng cách tổ chức một cuộc triển lãm công phu hơn 200 họa phẩm của Chagall. Người đứng ra tổ chức là bà Anne d'Harnoncourt, Giám Đốc Viện Bảo Tàng Nghệ Thuật Philadelphia.

Bà này có đủ thẩm quyền để tổ chức triển lãm tranh Chagall, vì thân phụ của bà, René d'Harnoncourt bốn mươi năm trước đã là người Mỹ đầu tiên đứng ra tổ chức cho Chagall triển lãm tranh lần đầu tại Mỹ, từ đó cái tên Chagall trở thành thân thuộc với giới thưởng ngoạn Mỹ.

Cuộc triển lãm bao gồm những tranh Chagall vẽ từ thời còn nghèo đói lang thang tại Paris cho đến những năm cuối của đời ông. Trong các bức họa nổi tiếng được trưng bày có cả bức The Birthday, là bức tranh biểu hiện cuộc tình thơ mộng của nhà danh họa với người vợ thân yêu của ông, bà Bella Rosenfeld. Ngoài ra còn có những bức nổi tiếng khác như "Cow With Parabol", The Green Violonist.

Cuộc triển lãm sẽ kéo dài đến 7-7-85 là ngày sinh nhật của Chagall và theo ước lượng của ban tổ chức, có thể có đến 350.000 người đến xem tranh. Hơn một phần ba số này sẽ là những người ở vùng xa tới Philadelphia xem triển lãm, và muốn ngắm cho đã công tình hội họa của một họa sĩ có nét vẽ thơ mộng huyền ảo, các khách phương xa phải ở lại Philadelphia ít ra vài ngày. Ở lại thì phải thuê khách sạn Philadelphia, ăn hamburger uống Coke Philadelphia, mua quần sắm áo Philadelphia. Tính người Mỹ vẫn nghĩ đến các con số. Cho nên theo ước đoán, tranh Chagall sẽ mang lại cho Philadelphia ít ra cũng 10 triệu đô.

Nhưng những người chịu khó cất công sưu tập và tổ chức triển

The New York Times/Dan M

Bức tranh Green Violonist của họa sĩ Chagall trưng bày tại Philadelphia.

lãm tranh Chagall ở Philadelphia còn có một ước mong khác ngoài nguồn lợi thực tiễn. Ước mong thuần túy tinh thần. Philadelphia muốn nhờ Chagall để được dân Mỹ chấp nhận thành phố mình cũng là một trung tâm văn hóa nghệ thuật, nếu không bằng thì cũng không thua New York, Washington bao nhiêu.

Đã mong như thế thì phải chơi trội bằng cách độc quyền. Không giống như các cuộc triển lãm khác, sau 8 tuần bày tranh, ban tổ chức sẽ không đem bộ tranh Chagall đi triển lãm lưu động để kiếm thêm chút lợi phụ. Chỉ làm một lần, rồi thôi. Cho nó hách!

Triển lãm tranh Picasso tại Montréal Canada.

Canada không chịu thua Hoa Kỳ về lòng đam mê hội họa, nhất là hội họa thời danh. Cho nên vào mùa hè này, thành phố Montreal Canada sẽ đứng ra tổ chức một cuộc triển lãm bộ sưu tập tranh Picasso của bà quả phụ Picasso. Vợ sưu tập tranh của chồng thì nhất định phải nhiều, phải đủ. Chắc chắn sẽ có nhiều bức tranh hoặc các phác họa chưa từng được trưng bày. Cuộc triển lãm lấy tên là "Meeting in Montreal" sẽ bắt đầu từ 21-6 và bế mạc vào ngày 10-10 ở Viện Bảo Tàng Mỹ Thuật Montreal.

Các tranh được trưng bày do chính bà quả phụ Jacqueline Picasso sưu tập chọn lựa. Và cũng giống như Philadelphia, Montreal chỉ triển lãm tại Montreal rồi thôi, không đưa thêm đi bày nơi khác.

Ông Alexander V.J. Gaudieri, giám đốc Viện Bảo Tàng Mỹ Thuật Montreal không đưa ra những con số chính xác như người Mỹ, nhưng cũng hãnh diện không thua Mỹ về cuộc triển lãm này. Ông nói "Đây sẽ là một cuộc triển lãm vĩ đại, với đúng nghĩa của hai chữ vĩ đại, từ giá trị các bức tranh, số tranh, cũng như số người xem tranh".

Sợ dân Mỹ không tin, cuối cùng ông phải đưa ra những con số cụ thể. Cho đến nay, Viện bảo tàng mỹ thuật Montreal đã bán trước được 70.000 vé ngay tại Viện hoặc qua hệ thống bán vé điện tử ở khắp nước Mỹ. Rồi để tỏ Canada phải trội hơn Mỹ, Montreal phải trội hơn Philadelphia, ông bảo phải có ít nhất 500.000 người đến xem tranh Picasso.

Dân Mỹ lạnh nhạt với nghệ thuật.

Các ước lượng của hai Viện bảo tàng trên có lạc quan quá không? Dân Canada gốc Pháp ở Montreal thì thế nào không biết chớ dân Mỹ thì: theo một cuộc thăm dò dư luận của Media General Associated Press từ 6-3 đến 13-3-85, hầu hết người Mỹ đều không ưa hội họa trừu tượng và ít khi thăm viếng các Viện bảo tàng mỹ thuật. Bấy nhiêu chưa đủ. Một nửa dân Mỹ kiên quyết chống lại việc chính phủ dùng tiền thuế của họ đóng để tài trợ cho các văn nghệ sĩ.

Cuộc khảo sát thăm dò bằng điện thoại này đã hỏi ý kiến 1532

người lớn và khám phá ra rằng 57% số người được hỏi không khoái tranh trừu tượng, và hễ 10 người Mỹ thì chỉ có 7 người đã từng bước chân đến phòng triển lãm tranh một năm một lần. 35% người Mỹ chưa hề biết Viện bảo tàng mỹ thuật nằm ở đâu. Các ngành khác thì cũng hẩm hiu lắm. 27% không bao giờ đi nghe hòa nhạc, và 39% chưa bao giờ bước chân đến hí viện.

Cuộc khảo sát cũng cho thấy 50% dân Mỹ chống lại việc tài trợ cho các văn nghệ sĩ làm nghệ thuật, trong khi số người tán thành chỉ được 35%. 15% còn lại do dự, không bênh không chống. Có điều thú vị là khi được hỏi thật rõ "Nếu chính phủ liên bang hoặc tiểu bang mua tranh về treo tại các công sở, thì ông (hay bà) đồng ý không?

Mười người thì 6 người đồng ý. Không mất tiền mà được xem tranh, sao không gật đầu!

Có lẽ thấy dân chúng chả khoái văn nghệ văn gừng gì cả, nên tổng thống Reagan phải làm theo đúng ý dân. Năm nay, ngân sách dành cho việc bảo trợ các ngành nghệ thuật bị cắt giảm đến 11,7%, từ 163,7 triệu năm ngoái sụt xuống còn 144,5 triệu.

Khi được hỏi về việc dùng công quĩ để giúp đỡ cho văn nghệ sĩ, hễ 10 người thì 4 người bảo chính phủ nên đặt vấn đề này xuống hàng ưu tiên thấp hơn, 3 người bảo trước sao nay nên để vậy. Chỉ có 1 người bảo phải tài trợ thêm cho văn nghệ sĩ.

Ảnh hưởng về trình độ giáo dục và mức sống cũng quan trọng đối với ý kiến nên hay không nên bảo trợ cho các công trình nghệ thuật. 45% những người nghèo chỉ kiếm được mỗi năm không tới 20.000 cho biết họ lo chạy ăn đến bở hơi tai, không thì giờ đâu đi xem tranh xem kịch. Trong khi đó chỉ 21% những người kiếm trên 35.000 mỗi năm là chưa hề đi xem tranh.

Những người giàu có và có học thường tán đồng việc chính phủ tài trợ cho văn nghệ sĩ hơn là những người nghèo và học vấn ít. Người có học dễ ưa tranh trừu tượng hơn. Nhưng giàu hay nghèo thì ở Mỹ, đa số đều ghét tranh trừu tượng. Đồng tiền vốn phải đếm một cách chính xác. Làm sao chịu nổi cái gì mung lung khó hiểu!

Nếu tranh họa sĩ Việt Nam bán được với giá này?

Trong bài phỏng vấn họa sĩ Nguyên Khai đăng trên số này, bạn đọc đã thấy đời sống cam go của giới hội họa VN chúng ta như thế nào. Giới họa sĩ Mỹ đa số cũng có đời sống cam go không kém, trừ những người đã nổi tiếng, có tranh bán với giá mà nghe qua, các bạn đọc chắc tưởng mình lầm lẫn!

Xin lấy một thí dụ. Mới hồi đầu tháng 5-1985 đây thôi, một cuộc bán đấu giá các họa phẩm tại Sotheby, New York kéo dài chỉ có hai ngày 1 và 2-5 đã thu được một số tiền bán tranh khổng lồ: 13,4 triệu đô. Mười sáu họa sĩ, trong đó có hai họa sĩ ở Los Angeles chiếm hạng

vô địch về giá tranh bán cao nhất.

Viện bảo tàng Whitney đã mua bức tranh Large Tradmark With Eight Spotlights, bức họa họa sĩ Ruscha vẽ năm 1962, với giá 137.500 đô. Một bức tranh vô đề của họa sĩ Robert Irwin cũng bán được với giá 49.000 đô.

Năm ngoái cũng tại Sotheby's, số tiền đấu giá tranh đã đạt được tổng số mà lúc ấy ai cũng cho là cao chót vót rồi: 6,7 triệu đô. Không ngờ năm nay tổng số tiền bán tranh đã lên gấp đôi: 13,4 triệu.

Xem thế thì ai dám bảo là dân Mỹ lạnh nhạt với hội họa!

Ai đúng đây: cuộc khảo sát của Media General Associated Press hay cuộc đấu giá ở Sotheby's ? Ai cũng đúng cả. Vì cuộc khảo sát nhắm đối tượng là dân Mỹ nói chung, còn khách hàng mua tranh ở Sotheby's dĩ nhiên phải là dân triệu phú. Đó là chưa kể bỏ nhiều tiền mua tranh chưa chắc đã say mê hội họa, vì tranh quí cũng là tiền.

Trong các tranh bán cao giá nhất, có bức Ulysses của Barnett Newman vẽ năm 1952, trong bộ sưu tập của Christophe de Menil. Bức này được bán với giá 1 triệu 6 đô, tức là gấp sáu lần giá tranh cao nhất kỳ năm ngoái (275.000 đô).

Tranh bán được giá cao nhất của họa sĩ Clyfford Still năm ngoái được những 165.000 đô, năm nay tranh ông bán được giá gấp đôi, trong khi đó một bức tranh trừu tượng ông vẽ năm 1954 bán được 797.500 đô và một bức tranh vẽ năm 1948 bán được 577.500 đô.

Bức tranh họa sĩ Roy Lichtenstein vẽ năm 1977, bức Reclining

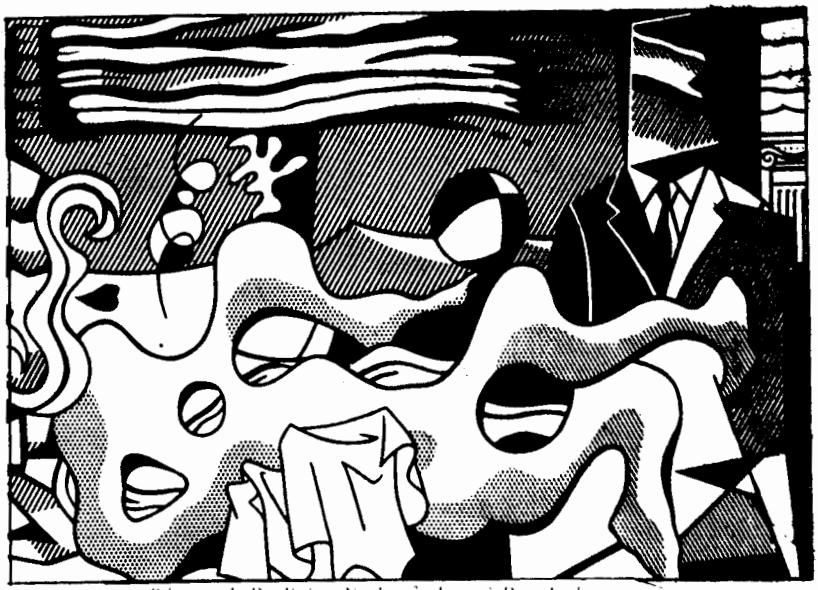

Bức tranh Reclining Nude của họa sĩ Roy Lichtenstein.

Nude bán được với giá 522.500 đô, tức là gấp đôi giá bức tranh ông bán được cao nhất năm trước (231.000 đô).

Một bức sơn dầu của Francis Bacon vẽ năm 1963, "Landscape Near Malabata, Tangiers", tài sản của nữ tài tử Patricia Neal, bán được với 517.000 đô, cao hơn hẳn giá tranh cao nhất ông bán được trước đây là 385.000 đô.

Một vài bức tranh của các họa sĩ ấn tượng siêu thực cũng bán được với giá cắt cổ, nhưng không vượt trội hơn các giá kỷ lục trước đây. Chẳng hạn bức Ruth's Zowie của Willem de Koning vẽ năm 1957 bán được với giá 1 triệu 5 đô, còn bức tranh siêu thực của Mark Rothko thì bán được 715.000 đô.

Họa sĩ Nghiêu Đề đã đến Phi Luật Tân.

Họa sĩ Nghiêu Đề, một trong những người xây dựng Hội Họa Sĩ Trẻ ở Sàigòn trước 1975 (cùng với các bạn họa sĩ khác như Nguyễn Trung , Đinh Cường, Nguyên Khai, Hồ Thành Đức, Trịnh Cung...) đã rời Việt Nam qua đến trại Bataan Phi Luật Tân cùng với gia đình, trong chương trình đoàn tụ ODP.

Hiện Nghiêu Đề đang học Anh văn và khóa hướng dẫn văn hóa tại trại này. Giới văn nghệ Việt Nam hải ngoại vui mừng được tin trên, và cầu chúc cho gia đình họa sĩ Nghiêu Đề sớm đi định cư và ổn định đời sống.

John Updike và Việt Nam.

Do lời mời của trung tâm văn bút Hoa Kỳ, chi nhánh Houston, ông John Updike, nhà văn danh tiếng nhất hiện-đại của Hoa Kỳ đã đến Houston để nói chuyện về văn chương, đọc văn thơ trước hơn 2.000 thính giả tại đại học Houston trong cuối tháng 3 năm 1985.

John Updike đã viết và xuất bản 11 tiểu thuyết, 9 tuyển tập truyện ngắn, 5 tập thơ, 2 tập bình văn học. Chỉ quyển tiểu thuyết *"Couples"* xuất bản năm 1968, mô tả những cuộc ngoại tình dữ dội tại khu ngoại ô thành phố Boston đã đem về cho ông vài triệu Mỹ kim. Và bộ trường thiên tiểu thuyết *"Rabbit"* mô tả những sôi động của xã hội Hoa Kỳ, đã phát hành 3 quyển, đưa ông lên tột đỉnh danh vọng. Quyển *"Rabbit is rich"*, quyển thứ ba trong bộ trường thiên tiểu thuyết, phát hành năm 1981 đã được ba giải thưởng: *The National Book Critics Circle Award, The American Book Award* và giải *Pulitzer*, giải thưởng văn chương cao quý nhất của Hoa Kỳ.

Trong buổi tiệc riêng do trung tâm văn bút Hoa Kỳ, chi nhánh Houston khoản đãi, nhà thơ Huy Lực đã cho ông John Updike biết hiện tình sinh hoạt văn hóa của hơn 1 triệu người Việt tị nạn trên khắp thế giới: với hơn 450 tờ báo và trung bình mỗi tuần một quyển sách về văn hóa ra đời (thống kê của cơ quan tị nạn). John Updike vô cùng cảm kích và ông tiết lộ: trong quyển thứ tư hoặc thứ năm của bộ

trường thiên tiểu thuyết *Rabbit* sẽ có nhân vật Việt Nam bên cạnh nhân vật chính là Harry, nhà đại lý buôn bán xe hơi Toyota, trong bộ tiểu thuyết nầy.

Harry sẽ bảo trợ hay mướn một người tị nạn Việt Nam để sửa máy xe hơi Toyota?

Nhà thơ Thi Vũ kiện cộng sản Hà Nội vi phạm nhân quyền.

Hai tổ chức Việt Nam ở Pháp vừa mới chính thức đứt đơn tại Liên Hiệp Quốc kiện chính phủ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, tức chính quyền Hà Nội, là đã vi phạm nhân quyền một cách thô bạo và trắng trợn tại Việt Nam. Đây là lần đầu tiên người Việt hải ngoại có sáng kiến này thay vì chỉ làm như trước đây, tức là chỉ viết thơ phản đối hay xuống đường tố cáo Hà Nội mà thôi.

Người đứng tên kiện: Nguyên đơn trong vụ kiện này là một tổ chức người Việt hải ngoại tại Pháp có tên là ủy ban bảo vệ cho quyền làm người Việt Nam, một tổ chức do ông Võ Văn Ái, chủ nhiệm báo Quê Mẹ ở Pháp, làm chủ tịch.

Hôm 29-4 vừa qua, ông Võ Văn Ái đã có mặt tại Nữu Ước để chính thức đứt đơn kiện Hà Nội với ủy hội nhân quyền của LHQ về những vi phạm của CHXHCN/VN về mặt nhân quyền.

Ngày 30-4, ông Ái và ông Trần Nhu, một chứng nhân đi từ Bắc Việt sang cách đây được chừng hai năm, đã có mặt tại Freedom House ở Nữu Ước để họp báo đưa ra những bằng chứng cụ thể về sự đàn áp và chà đạp nhân quyền của chính quyền cộng sản ở quê nhà.

Báo ngoại quốc đưa tin: Ngày mồng 2-5, báo Le Monde tại Pháp đã cho đăng hai cột về vụ này. Báo Le point lại nói rõ ràng hơn: "Hà Nội trên hàng ghế bị cáo" (Hanoi au banc des accusés).

Đây là một sáng kiến mới lạ của người Việt hải ngoại, và các nguồn tin từ LHQ cho hay còn phải mất một thời gian nữa thì vụ kiện này mới có thể đưa ra ánh sáng. Theo thủ tục thì LHQ phải chuyển một hồ sơ về vụ này, do ông Võ Văn Ái và ủy ban của ông thu thập trong mười năm qua dầy lên tới 500 trang, đưa về Hà Nội để cho "bị cáo" được thông báo nội vụ trong khi đó thì đại hội đồng của Ủy Hội Nhân Quyền LHQ cần nhóm họp lại rồi mới quyết định đi đến cho đem ra xử. Có thể phải đợi đến tháng 8 này, sự vụ mới được đưa ra công luận xét.

Trong khi chờ đợi, ông Võ Văn Ái mong là sẽ được cộng đồng VN hải ngoài tiếp tay bằng cách viết thư cho LHQ yêu cầu cơ quan này thành lập một phái đoàn điều tra quốc tế để đưa ra Hà Nội và đi thăm Việt Nam.

Hộp Thư Tòa Soạn

Văn Học Nghệ Thuật bộ mới số 1 vừa tục bản đã được rất nhiều thư từ của các thân hữu và bạn đọc gửi về khuyến khích, đóng góp bài vở, nhận xét phê bình, đề nghị cải tiến hoặc mua báo dài hạn.

Trước tấm lòng quí hóa đó, đáng lẽ ban chủ biên Văn Học Nghệ Thuật phải trả lời thư của từng bạn đọc và thân hữu. Nhưng vì cuộc sống mưu sinh quá bận, nên chúng tôi xin mượn hộp thơ này để trả lời thư của các bạn. Mong các bạn thứ lỗi cho.

*

Anh Lê Văn Tâm, Chinawan Camp (Hong-Kong) : Đã nhận được thư và bài của anh. Rất tiếc tấm giấy chứng nhận không giúp gì cho anh được. Chúng tôi vẫn đọc bài anh trên VNTP và Đời. Cảm ơn anh đã gửi bài. Sẽ đăng.

Anh Phan Việt Thủy (Úc) : Anh biết rõ bưu phí quá cao là trở ngại lớn để phổ biến VHNT qua Úc. Gửi tàu thủy thì quá chậm. Gửi máy bay, mỗi cuốn tốn 3.18 Mỹ kim. Nhờ báo chí bên đó, chúng tôi nhận được rất nhiều phiếu mua báo dài hạn của bạn đọc ở Úc. Người nào cũng mua một, hai năm, và gửi luôn bưu phí. Thật cảm động. Việc in lại VHNT tại Úc và Canada như anh đề nghị. Chúng tôi còn chờ xem đã. Chỉ sợ các anh bên ấy không đủ độc giả để đài thọ ấn phí.

Các anh Hồ Trường An, Kiệt Tấn (Pháp) : Đã nhận được hai truyện ngắn của các anh. Về hai truyện ngắn đặc sắc kia thì phải chờ để in trên một số chủ đề sau này, để có một không khí chung.

Anh Bắc Phong (Canada) : Bài thơ của anh đã in số này. Mong nhận đều đặn những bài thơ đầy lửa của anh.

Anh Nguyễn Tư (Úc) : Đã nhận tùy bút "Khu Vườn Tuổi Mộng" từ lâu. Đã chuyển cho hai ông VP và LTĐ để đọc. Mong *Dáng Xưa* bán chạy.

Anh Nguyễn Xuân Hoàng : Anh cho rằng cái bìa nghiêm trang quá, không "nổi". Ban biên tập lại muốn giữ các bìa cũ cho có được sự

tiếp nối liên tục. Vả lại cả nội dung bên trong cũng giống cái bìa, nên chắc độc giả không phiền trách gì đâu. Đang lo sưu tập truyện các nhà văn nữ bên này cho anh. Và chờ bài anh dài cả cổ!

Anh Phan Lạc Tiếp (San Diego,CA) : "Mắt Lưới" đáng lý in vào số này, nhưng vì có nhiều bài chủ đề hội họa, nên phải gác lại số 3. Mong anh gửi bài đều cho VHNT.

Anh Giao Chỉ Vũ Văn Lộc (San Jose): Cảm ơn anh đã vận động cho VHNT trên đó. Mong bài của anh.

Anh Lê Mỹ Hương, Corpus Christi (Texas) : Bài thơ anh đơn giản mà *"tâm sự ngổn ngang"* giữa hai hàng chữ. Đọc thật xúc động. Anh có viết các truyện nào mới không? Xin phép anh cắt bỏ lời đề tặng trên đầu bài thơ.

Cô Lê Thị Huệ (San Jose) : Nếu đang viết truyện dài mà lơ là truyện ngắn thì VHNT buồn lắm! Nhưng cô viết trong thư *"ít viết truyện ngắn"* chứ không phải là *"thôi viết truyện ngắn"*. VHNT chờ đợi phần ít ỏi ấy.

Các bạn Nhân Văn (San Jose) : Cảm ơn rất nhiều về việc quảng cáo độc giả dài hạn cho VHNT. Xem các phiếu cắt gửi về từ Bắc Cali biết là có Nhân Văn hỗ trợ đắc lực.

Anh Nguyễn Công Minh (MD) : Lá thư "bốc lửa" của anh đọc rất thú!. Vì vậy, VHNT *"trước mong"* trở thành một diễn đàn xứng đáng, đúng nghĩa như lời anh đòi hỏi. Xin nhấn mạnh hai chữ *trước mong*, vì nhiều khi lực bất tòng tâm.

Anh Nguyễn Mai Thạch (San Francisco): Chắc bữa nay anh đã nhận được VHNT số 1 rồi. Vẫn còn giữ một số thơ của anh, sẽ cho đăng dần. Xin gửi lời thăm chị D.L.

Anh Trần Văn Nhu (San Jose, CA) : Bạn yêu thơ tình Hà Tiểu Thạch? — Xin cứ yêu. Chúng tôi cũng yêu thơ ấy tới chết. Bạn muốn biết "tung tích" Hà thi nhân ư? — Tung tích ấy là cái mà chúng tôi đang truy tìm long lở không sao có được. Tìm để vòi thêm thơ cho bạn đọc thưởng thức. Nhưng thi nhân đột nhiên xuất hiện, lại đột nhiên biến mất, nhất định không tiết lộ tánh danh, địa chỉ. Chúng ta rán chờ xem. Nếu còn duyên nợ, sẽ còn thơ tình cho nhau. Lo gì.

Bạn Tấn Lê (Houston, Texas) : Bạn bảo thơ Chu Vương Miện "hào sảng, khí phách, đọc sướng cả miệng" — Ôi, đời lưu lạc, chỉ sướng được một cái miệng thôi đã là quí lắm rồi. Nhưng cũng xin bạn coi chừng, đừng thấy sướng mà ham: Thơ ấy để lại một dư vị đắng cay đấy nhá. Và không phải chỉ để lại nơi miệng: nó để tận đáy lòng. Thế mới mệt.

Anh Nguyễn Vĩnh Xuân Canada : Vâng, đúng là Hồ Dzếnh tác giả "Quê Ngoại", sống ở miền Bắc đấy. Nhưng bài thơ này không dính dáng gì đến chủ nghĩa cộng sản. Theo chỗ chúng tôi biết nó là một bài thơ gửi cho người "tình nhân không quen biết" ở hải ngoại *(Rất xa*

*bỗng hiện rất gần, Dù chưa gặp mặt một lần, lạ chưa).*Vả lại dù sống ở đâu thi sĩ Hồ Dzếnh hình như vẫn không dính dáng đến chính trị, nhất là chính trị cộng sản. Tìm xem trong cuốn *"Thơ Việt Nam 1945-1975"* do Hà Nội xuất bản, từ đầu tới cuối không hề thấy có tên Hồ Dzếnh. Quả vậy, từ thi sĩ thứ nhất là Hồ Chí Minh dạo tới thi sĩ cuối cùng là Kpa Ylăng, nhất định không có bóng dáng thi sĩ nào tên gọi Hồ Dzếnh cả. Chế độ cộng sản đã "thủ tiêu' người thi sĩ này từ lâu rồi.

Còn đăng thơ như thế có gì đáng ngại cho ông chăng? Chúng tôi hi vọng ông không bị làm phiền vì một câu chuyện "bâng quơ tình cờ" ấy.

Nhóm Trăm Việt đáp lời (Portland Oregand) : Đã nhận được tài liệu "Trang Dân Sử" của các bạn.

Bạn Vương Kim Vân (L.A.) : Đọc hết lá thư dài 7 trang anh viết từ 12 giờ khuya đến 4 giờ sáng. Vâng, ý thật lung tung theo đến ngút hơi, nhưng gấp lá thư lại rồi, thấy chan hòa cả lòng nhiệt thành. Hai bài thơ đã chuyển cho ban phụ trách đọc.

Bạn Nguyễn Đắc Thuyên (Norfork, VA) : Không biết bạn đã mua được VNHT số 1 tại các hiệu sách bên VA chưa? Thơ anh đã chuyển cho anh em biên tập phụ trách phần thơ. Có điều sửa thơ thì quả thật VHNT không dám. Cả văn cũng vậy, vì lời viết của một tác giả đâu phải là chuyện đùa!

Anh Huỳnh Liễu Ngạn : Lâu nay đọc thơ anh nhiều, tưởng ở xa vì ít gặp anh ở các sinh hoạt tại đây. Không ngờ anh ở thật gần. Mong nhận đều đặn thơ anh dành cho VHNT.

Vũ Linh Hùng, San Jose : Nhẩm tính ngày phát hành VHNT số 1 cho đến ngày nhận thư bạn, chỉ có bốn ngày. Điều đó đủ nói lên tấm lòng bạn dành cho VHNT. Thơ của bạn đã chuyển cho ban phụ trách. Mong nhận được các tác phẩm mới của bạn.

Anh Trịnh Y Thư : Đã nhận được Những Dòng Sông Nhỏ và bài thơ của MLP. Sẽ đăng.

Anh Nguyễn Đức Vinh : Đã nhận được "Ý sớm" và "Ngoái trông". Mong được anh đóng góp bài đều!

Anh Phạm Thanh Quang: Xấp truyện và thơ của anh đã chuyển cho ông chủ nhiệm và chủ bút đọc. Cảm tạ sự giúp đỡ của anh cho số 1.

Anh Hồ Công Tâm (Pomona) : Một số thơ của anh, đã cho đi trên Đ.N. Một số khác anh đã cho đăng trên Văn. Mong nhận được các bài thơ anh mới sáng tác.

Anh Nguyễn Văn Phú (Houston) : Sau truyện ngắn đăng trên số 2 này, anh chẳng còn bao nhiêu trong kho dự trữ của VHNT. Nếu rảnh xin viết tiếp. Không khí đồng lầy miệt Cà Mâu sau 1975, theo ý chung của nhiều người đọc anh, thật lạ. Nếu viết gọn có lẽ dễ đăng hơn. □

Kính gửi chung các bạn đọc : VHNT xin đính chính một bản tin đã loan sai trong số VHNT 1 : Nữ văn sĩ Marguerite Duras theo nguồn tin đáng tin cậy từ Pháp cho biết không phải là người gốc Việt Nam ,tuy bà viết về một giai đoạn đời của bà tại VN thời trước.Cả cha mẹ bà đều là người Pháp có thời sống tại VN mà thôi.

Cũng từ số VHNT 2, chúng tôi cho đánh số trang tiếp theo số 1 là từ trang 129 cho tiện việc tra cứu sau này, theo lời đề nghị của giáo sư Nguyễn đình Hoà.

Hộp thư trị sự

Văn Học Nghệ Thuật số 2 đến được tay quí bạn đọc, phần lớn nhờ hảo tâm của quí ân nhân sau đây:

- Giáo Sư Trần Huy Bích
- Bác Sĩ Nguyễn Ngọc Kỳ
- Giáo Sư Phạm Khắc Hầm
- Luxury Furniture Fullerton
- Tâm Auto Center
- Bác Sĩ Huỳnh Hữu Cửu
- Bác Sĩ Nguyễn Thị Nhuận
- Bác Sĩ Nguyễn Thị Ngọc Sương
- Chic Fashions and Tailoring
- Ông Phạm Thanh Quang, PTQ Signs and designs.
- Bác sĩ Bùi Đồng
- Bác sĩ Tôn Thất Niệm
- Long Auto Body
- Nhà sách Văn Đàn, San Jose

Cùng quí bạn đọc đặt mua báo dài hạn tại Úc, Âu Châu, Nhật (ngoài Hoa Kỳ và Canada): Như quí bạn đã biết khi nhận được số 1 VHNT, bưu phí gửi báo đến quí bạn bằng đường hàng không quá đắt. Xin nêu một số giá bưu điện gửi đi: Úc: 3.18 Mỹ kim; Pháp: 2.5 Mỹ kim. Trong lúc gửi đi Úc, Pháp bằng tàu thủy chỉ 1.02 Mỹ kim. Vì thế từ số 3 trở đi, chúng tôi sẽ rán ra báo sớm để dù có gửi bằng tàu thủy, báo vẫn đến tay quí bạn ở xa trước 15 mỗi tháng. Mong các bạn thông cảm.

Ông Hoàng Mai (Huntington Beach, CA): Ông đặt mua báo dài hạn một năm 20 Mỹ kim, còn cẩn thận gửi thêm 10 Mỹ kim cho bưu phí, khiến chúng tôi vô cùng cảm động. Giá báo bán tại các hiệu sách là 2 Mỹ kim. Nếu gửi cho quí độc giả dài hạn theo bưu phí hạng ba, mỗi số tốn 88¢. Cộng bì thư, tòa soạn chỉ còn độ trên 1 Mỹ kim cho mỗi số, tức là vừa đủ vốn tiền in. Có lẽ vì hiểu như vậy nên ông đã tự

động gửi thêm bưu phí. Chúng tôi không biết nói gì hơn là xin cảm tạ lòng ưu ái của ông đối với VHNT.

Ông Lý Minh Tâm (Canada): Chắc ông đã nhận được số 1 VHNT. Xem ngày ông viết thư, thấy đề 8-5. Chắc hôm ấy báo chưa tới. Nếu đến nay vẫn chưa nhận được, xin ông cho biết để chúng tôi gửi bù.

Cùng quí bạn muốn mua các số VHNT bộ cũ: Hiện tòa soạn có lưu lại một số VHNT bộ cũ, từ số 2 đến số 13. Bạn nào muốn mua, xin gửi chi phiếu mỗi số 2 Mỹ kim về tòa soạn. Ở ngoài Hoa Kỳ và Canada, chúng tôi chỉ có thể gửi bằng tàu thủy mà thôi. □

* * *

Để cho Văn Học Nghệ Thuật hằng tháng đều đặn đến tay quí bạn đọc, chúng tôi mong ước được quí bạn giúp đỡ bằng cách :

* Mua báo dài hạn theo bảng giá biểu dưới đây.

* Trở thành Mạnh Thường Quân của Văn Học Nghệ Thuật bằng cách đóng góp tùy hảo tâm vào Vốn Gây Dựng Văn Học Nghệ Thuật.Chúng tôi sẽ xin công bố số tiền quí vị đóng góp vào Văn Học Nghệ Thuật trên báo .

* Đăng quảng cáo trên Văn Học Nghệ Thuật .

Tất cả mọi sự giúp đỡ tài chánh cũng như đóng góp bài vở, đề nghị cải tiến của quí vị đều là những khích lệ lớn lao cho nhóm anh chị em cầm bút chủ trương Văn Học Nghệ Thuật.

Trân trọng,

Phiếu mua báo dài hạn

Họ và tên bạn đọc: .....
Địa chỉ: .....
.....
Zip Code: .....

Đồng ý mua dài hạn *Văn Học Nghệ Thuật* từ số: .....

* Sáu tháng	$11.00 US
* Một năm	$20.00 US
* Hai năm	$35.00 US
* Mỗi số	$02.00 US
* Báo gửi ngoài Hoa Kỳ và Canada trả thêm bưu phí	$15.00

Đính kèm phiếu mua báo dài hạn này: Chi phiếu hoặc Money Orders.

Thư từ liên lạc, chi phiếu xin gửi về:
VĂN HỌC NGHỆ THUẬT
P.O. Box 486, Westminster, California 92684 USA.

VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Nguyệt san nhận định sáng tác văn nghệ

P. O. Box 486, Westminster, California 92684 USA.
Telephone : (714) 897-3628

Chúng tôi, đại diện nguyệt san Văn Học Nghệ Thuật và thân chủ quảng cáo, cùng thoả thuận quảng cáo trên tạp chí VHNT với các điều kiện như sau :

* Nguyên trang bìa mầu .....200.00 1 kỳ.
* Nguyên trang trong .....100.00 1 kỳ.
* Nửa trang trong .....50.00 1 kỳ.
* Một phần tư trang trong .....25.00 1 kỳ.
* Quảng cáo từ số .....cho tới số.....VHNT
* Tổng số tiền quảng cáo là :.....
* Đã trả trước :.....Còn thiếu :.....
* Những ghi chú cần thiết về quảng cáo

:.....

Đại diện VHNT
Ký tên,
Ngày.....tháng .....năm.....

Thân chủ quảng cáo,
Ký tên,
Ngày.....tháng.....năm.....

GRAND OPENING

VĂN DÀN

PUBLISHING & DISTRIBUTING CO.

14 S. ALMADEN AVENUE
SAN JOSE, CA 95113

(408) 297 - 8141

⊛BÁN ĐỦ LOẠI SÁCH, TỰ ĐIỂN, BÁO CHÍ, BĂNG NHẠC

⊛VỚI THƯ MỤC GẦN 1,000 LOẠI SÁCH ĐỂ THIẾT LẬP TỦ SÁCH VIỆT NGỮ CHO GIA ĐÌNH, THƯ VIỆN.

* ***Tự điển đủ loại:***

- Anh Việt - Việt Anh - Pháp Việt - Việt Pháp - Hán Việt - Việt Nam Tự Điển - Anh Miền - Miền Anh - Điện Tử - Toán Học - Danh Từ Chuyên Môn Kỹ Thuật - Danh Ngôn Tự Điển...

* ***SÁCH:***

- Tôn giáo	- Huấn nghệ	- Phong tục	- Gia chánh nấu ăn
- Triết học	- Xử thế, tâm lý, tu thân	- Văn học	- Võ hiệp, trinh thám điệp viên
- Lịch Sử	- Dưỡng sinh, Y-tế gia đình	- Tiểu thuyết	- Truyện dịch
- Văn minh	- Bói toán tử vi	- Thi ca	- Sách thiếu nhi

* ***BẢN NHẠC:***

- Dân Ca Việt Nam.
- ***Các Tác Giả:*** Phạm Duy, Cung Tiến, Trịnh Công Sơn, Lê Uyên Phương, Hoàng thi Thơ...

⊛**TỦ SÁCH ANH NGỮ:**

Bán các loại sách, báo, tài liệu lịch sử văn hóa, chiến tranh Việt-Nam...

⊛**CHUYỂN NHẬN:**

- Phát hành cho hơn 40 nhà xuất bản sách báo Việt ngữ trên thế giới.
- Xuất bản các sáng tác thơ văn, sách huấn nghệ, khoa học, kỹ thuật...
- Dịch các tác phẩm văn học nghệ thuật Việt ngữ sang Anh Pháp ngữ.
- Phụ soạn hòa âm, phối khí, nhạc đệm cho các băng nhạc, video tapes.

GIÁ ĐẶC BIỆT: Cho các tủ sách gia đình, học giả, văn nghệ sĩ, dịch giả, nhà khảo cứu, sưu tầm.

KINH DOANH GRAPHIC ART (408) 993-0580

THI-CA VIỆT-NAM

DO HUỲNH SANH THÔNG DỊCH RA ANH-VĂN

NGUYỄN DU

TRUYỆN KIỀU

The Tale of Kiều

BẢN DỊCH CÓ NGUYÊN-VĂN QUỐC-NGỮ IN SONG-SONG

Sách 250 trang, bìa cứng, in đẹp, giấy bền (không a-xít), với bốn bức vẽ minh-họa độc-đáo của Hồ Đắc Ngọc.

The Heritage of Vietnamese Poetry

GỒM BẢN DỊCH 475 BÀI THƠ

(Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Bà huyện Thanh Quan, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, **Chinh Phụ Ngâm, Cung Oán Ngâm Khúc, Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh, Trê Cóc, Lục Súc Tranh Công, Hoa Điểu Tranh Năng**, vân-vân...). Sách 350 trang, bìa cứng, in đẹp, giấy bền (không a-xít), với bức mộc-bản "Non Nước" của Võ Đình ngoài bìa.

PHIẾU MUA SÁCH

Tôi muốn mua:

[ ] **The Tale of Kiều** ($17.50 + $2.00 cước-phí = $19.50).

[ ] **The Heritage of Vietnamese Poetry** ($32.00 + $2.00 cước-phí = $34.00).

Kèm theo đây chi-phiếu/ngân-phiếu $_____ để trả cho Yale University Press và gởi về: Yale University Press, 92A Yale Station, New Haven, Connecticut 06520, U.S.A.

Gởi sách đến: _____

_____

_____

TRUNG TÂM NHA KHOA

NGUYỄN NGỌC THANH

Tiến Sĩ Nha-Y-Knoa tại Hoa Kỳ

(Doctor of Dental Medicine — General Dentistry)

1510 E. 7TH STREET
LONG BEACH, CA 90813
(213) 435-4332

2231 S. BRISTOL ST.
SANTA ANA, CA 92704
(714) 966-0171

15922 S. HAWTHORNE BL.
LAWNDALE, CA 90260
(213) 370-5587

Với các máy móc Nha Khoa trang bị tối tân và do **NỮ BÁC SĨ NGUYỄN NGỌC THANH** chăm sóc cho các thân chủ cùng với sự cộng tác của nhiều Bác sĩ có khả năng và kinh nghiệm lâu năm, nên không phải gửi các bệnh nhân đi chữa bệnh ở các nơi khác.

Bác Sĩ

TÔN THẤT NIỆM

Tốt nghiệp chuyên khoa tâm thần tại bệnh viện St. Elizabeths, Washington DC, thuộc Viện Quốc Gia Tâm thần Hoa Kỳ

Chuyên trị: bệnh mất ngủ, đau đầu, lo âu, buồn nản suy nhược tâm thần, tuyệt vọng, bệnh tinh thần suy nhược tinh thần, loạn trí, bệnh lẫn trí tuổi già bệnh đãng trí của trẻ em.

9533 Bolsa Avenue
Westminster, California 92683
Điện Thoại: (714) 531 - 8720
Tư gia : (213) 402 - 0867

Big Sale

20% — 50% Off

CHUYÊN BÁN SỈ VÀ LẺ.

Các loại quần áo thời trang
Của Quí Ông Bà và các bạn trẻ
New Wave Fashion
Đặc Biệt : Chúng tôi có đủ loại Suit cho Quí Ông
từ Size 32 X S trở lên
Và giày từ size 5 nhập cảng từ Ý Hồng Kông

SỬA CHỮA MIỄN PHÍ.

(714) 839-2234

Chic
fashions & tailoring
FINE EUROPEAN CLOTHING
MEN & WOMEN'S BOUTIQUE

NGUYEN THU TRAM

9681 BOLSA AVE., SUITE 17
WESTMINSTER, CA 92683

EFD
ELEGANT FURNITURE DISCOUNT

701 N. Western Ave.
Los Angeles, CA 90029
Tel. (213) 871-1127

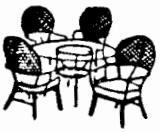

— *Bán đủ loại bàn ghề, giường tủ và Salon*
— *Giá đặc biệt cho quý đồng hương*
— *Tiếp đãi lịch sự*
— *Chuyên chở mau chóng*

Giờ mở cửa:
Thứ Hai đến Thứ Bảy: 10AM-7PM
Chủ Nhật: 12AM-5PM

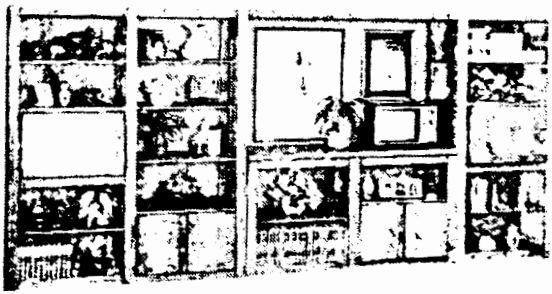

LUXURY FURNITURE

225 N. Harbor Blvd.
Fullerton, CA 91632

101 N. Harbor Blvd.
Santa Ana, CA 92703
(714) 554-3000 / 3001

LỊCH SỰ - TẬN TÂM - BẢO VỆ QUYỀN LỢI THÂN CHỦ
CÔNG VIỆC KỸ LƯỠNG - BẢO ĐẢM - GIÁ CẢ NHẸ NHÀNG

PROFESSIONAL
FOREIGN - DOMESTIC AUTO REPAIR

OFFICIAL SMOG STATION
Smog Inspection : $15.00
Smog Certificate : $6.00

CHÚNG TÔI CÓ XE TOW GIÁ ĐẶC BIỆT CHO KHÁCH HÀNG

Chúng tôi rất hân hạnh được thảo luận cùng quý vị qua điện thoại tất cả những gì quý vị thắc mắc về xe cộ

LÊ ĐỨC LONG cùng toàn thể nhân viên chân thành cảm tạ tất cả quý khách xa gần. Và để đáp lại nhu cầu của quý khách. ***LONG'S AUTO CENTER*** sẽ khai trương thêm 2 chi nhánh mới trong vùng Santa Ana ngày 29-6-1985

Bác Sĩ HUỲNH HỮU CỬU
Diplomate, American Board of Ophthalmology
Trị bệnh mắt, Giải phẫu mắt, Làm kiếng, Soft Contact Lens

Nhận Medi-Cal và Bảo hiểm

9559 Bolsa Ave., Suite B, Westminster, CA 92683
(Góc Bushard, trên lầu Bolsa Mini Mall)
(714) 531-9401

Bác Sĩ BÙI ĐỒNG
Nguyên Giảng Huấn Trường Đại Học Y Khoa Saigon
Nguyên Sĩ chuyên môn Bệnh viện Bình Dân, Nhi Đồng và Sùng Chính
Hội viên Hội Hàn Lâm Viện Ngoài Da Hoa Kỳ

CHUYÊN TRỊ
— Bệnh ngoài da và hoa liễu (Skin Diseases & Veneral Diseases)
— Bệnh Dị ứng (Allergy)
— Giải phẫu da (Skin Surgery)

9559 Bolsa Ave, Suite A, Westminster, CA 92683
(714) 531-4616 / 4617

DI'S

GRAPHICS & PRINTING

10104 Westminster Avenue
Garden Grove, California 92643
(714) 636-7932

* Chuyên in:
  - Thiệp cưới và thiệp mời các kiểu Việt, Mỹ đủ loại: thanh nhã, trang trọng, lộng lẫy...
  - Business card, Letterhead, Phong bì, Hoá đơn (NCR), Flyer, Brochure, Poster... và các ấn loát phẩm khác.
* Xếp chữ (có dấu Việt Nam), trình bày và in các sách, báo, bản tin...

Có hàng trăm kiểu chữ tuyệt đẹp để khách lựa chọn.
Phẩm chất đạt trình độ nghệ thuật và kỹ thuật.
Việc làm cẩn thận, giá cả phải chăng.
Có giá đặc biệt cho các nhà văn, nhà thơ và các hội đoàn.

NVPrinting

Since 1976

COMPLETE PRINTING SERVICES

6922 Westminster Avenue
Westminster, California 92683
Tel. (714) 897-3628

Nhà in được mọi giới **chịu** nhất

Kỳ tới

SỐ ĐẶC BIỆT VỀ NHẤT LINH

Với những tài liệu vô cùng quí giá cho kho tàng văn học Việt Nam, những tài liệu chưa bao giờ tiết lộ về :

Nhất Linh, nhà văn

Một truyện ngắn chưa hề đăng báo ,chưa hề in
Một thiên truyện viết dở dang
Một bản thảo viết từ năm 1952

Nhất Linh nhà cách mạng

Bản ký trình do chính tay Nguyễn tường Tam ,nhân danh hải ngoại chấp hành bộ Việt Nam Quốc Dân Đảng viết gửi về cho các đồng chí trong nước trước 1945.

Nhất Linh ,chủ trương Tự Lực Văn Đoàn

Sự chọn lựa văn tài để giới thiệu
Bản hợp đồng giữa tác giả và Nhà xuất bản Đời Nay

Nhất Linh ,con người

Cuộc sống thường nhật trong những năm cuối cùng của ông do người cật ruột thuật lại
Hai bức hình chưa hề công bố của Nhất Linh

BẮT ĐẦU ĐĂNG TỪ SỐ SAU

Phạm Duy : Thời gian chuẩn bị của nửa thế kỷ tân nhạc
Phạm Văn Kỳ Thanh : Hành trình vào âm nhạc Việt

CÙNG SÁNG TÁC CỦA CÁC NHÀ VĂN : Phan Lạc Tiếp, Võ Ngã, Bùi Vĩnh Phúc,Nguyễn Mộng Giác, Quyên Di, Nguyễn Mai Thạch, Nguyễn thị Ngọc Nhung, Chu Vương Miện, Mịch La Phong, Hồ Trường An,Phạm Quốc Bảo

---

Chủ nhiệm VÕ PHIẾN
Chủ bút LÊ TẤT ĐIỀU
Thư ký tòa soạn NGUYỄN MỘNG GIÁC
Trị sự và kỹ thuật TRẦN ĐÌNH LONG

P. O. Box 486, Westminster, California 92684 USA.
Telephone : (714) 897-3628